

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Xuất xứ của dự án	1
1.1. Thông tin chung về dự án.....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.....	1
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.	1
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM.....	3
2.1. Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường làm căn cứ thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án	3
2.1.1. Luật, Nghị định, thông tư, nghị quyết	3
2.1.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam	6
2.2. Văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án	8
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ đầu tư dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.....	8
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	8
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường	10
4.1. Nhóm phương pháp ĐTM	10
4.2. Nhóm các phương pháp khác	11
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM.....	11
5.1. Thông tin về dự án.....	11
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án	13
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	14
5.4.1 Các biện pháp giảm thiểu tác động đối với môi trường không khí	14
5.4.2 Các công trình và biện pháp xử lý nước thải.....	15
5.4.3. Công trình lưu giữ chất thải.....	16
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ đầu tư dự án	17
CHƯƠNG 1. MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN.....	19
1.1. Thông tin chung về dự án	19
1.1.1. Tên dự án	19
1.1.2. Chủ đầu tư dự án	19
1.1.3. Vị trí địa lý dự án.....	19

1.1.4. Mục tiêu, quy mô công suất, công nghệ và loại hình dự án	22
1.2. Các hạng mục công trình của dự án	22
1.2.1. Danh mục máy móc, thiết bị tại dự án.....	22
1.2.2. Các hạng mục công trình chính	23
1.2.3. Các hạng mục công trình phụ trợ	24
1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	24
(Nguồn: Mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh).....	25
1.2.5. Hiện trạng sử dụng đất khu đất thực hiện dự án; sự phù hợp địa điểm thực hiện dự án	25
1.2.5.1. Hiện trạng sử dụng đất trên khu đất dự án	25
1.2.5.2. Hiện trạng kiến trúc- cảnh quan	26
1.2.5.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	26
1.2.5.4. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm dự án	26
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.....	27
1.3.1. Nhu cầu nguyên liệu.....	27
1.3.2. Nhu cầu sử dụng nước	28
1.3.3. Sản phẩm của dự án.....	29
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án.....	29
1.5. Biện pháp tổ chức thi công	31
1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	33
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án.....	33
1.6.2. Vốn đầu tư	33
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	33
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	35
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	35
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	35
2.1.1.1. Điều kiện địa lý, địa chất.....	35
2.1.1.2. Điều kiện về khí tượng	36
2.1.1.3. Điều kiện thủy văn.....	40
2.1.2. Điều kiện về kinh tế, xã hội.....	40
2.1.2.1. Điều kiện về kinh tế, xã hội huyện Yên Mỹ.....	40
2.1.2.2. Điều kiện về kinh tế, xã hội xã Tân Việt.....	42
2.2. Hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực dự án	44
2.2.1. Hiện trạng các thành phần môi trường	44
2.2.1.1. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí.....	44

2.2.1.2. Chất lượng môi trường nước	45
2.2.1.3. Chất lượng môi trường đất	46
2.2.3. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật.....	47
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án	48
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án.....	48
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	49
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị của dự án	49
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	49
3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường giai đoạn chuẩn bị của dự án	51
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng của dự án	53
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công xây dựng dự án	53
3.2.1.1. Các nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải	53
3.2.1.2. Các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	66
3.2.1.3. Dự báo tác động gây ra bởi các rủi ro, sự cố.....	66
3.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	68
3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các nguồn tác động có liên quan đến chất thải.....	68
3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu các nguồn tác động không liên quan đến chất thải	71
3.2.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án	72
3.3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	73
3.3.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	74
3.3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động liên quan đến chất thải	74
3.3.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	83
3.3.1.3. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án.....	86
3.3.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	87
3.3.2.1. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường không khí	87
+ XÂY DỰNG BÊ KÍN, SỬ DỤNG LẤP THĂM KÍN. THIẾT KẾ ĐƯỜNG THÔNG HƠI ĐƯA LÊN CAO	88
3.3.2.3 Biện pháp giảm thiểu do tác động của chất thải rắn và chất thải nguy hại	96
3.3.2.4. Các biện pháp giảm thiểu các nguồn tác động không liên quan đến chất thải.....	97
3.3.2.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	99
3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	103

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo: ..	105
CHƯƠNG 4. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG..	107
4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ đầu tư dự án	107
4.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ đầu tư dự án	109
4.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng.....	109
4.2.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của dự án	109
4.2.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành của dự án	109
4.2.4. Các phương pháp quan trắc và phân tích	109
4.2.5. Dự toán kinh phí quản lý, giám sát môi trường.....	109
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ THAM VẤN	111
5.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng.	Error! Bookmark not defined.
5.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên mạng thông tin điện tử	Error! Bookmark not defined.
5.1.2. Tham vấn bằng tổng chức họp lấy ý kiến.....	Error! Bookmark not defined.
5.1.3. Tham vấn bằng văn bản.....	Error! Bookmark not defined.
5.2. Kết quả tham vấn cộng đồng.....	Error! Bookmark not defined.
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....	112
1. Kết luận	112
2. Kiến nghị	112
3. Cam kết.....	112
3.1. Cam kết thực hiện các văn bản pháp luật.....	112
3.2. Cam kết với cộng đồng.....	114
3.3. Cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan trong các giai đoạn của dự án.....	114

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
QH	Quốc hội
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
WHO	Tổ chức y tế thế giới
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ATLĐ	An toàn lao động
BTCT	Bê tông cốt thép
GPMB	Giải phóng mặt bằng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	Bộ Y tế
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXL	Hệ thống xử lý

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3 ⁰) các điểm mốc ranh giới thực hiện dự án.....	20
Bảng 1.2. Tổng hợp hiện trạng đất thu hồi của dự án	21
Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị giai đoạn thi công, xây dựng	22
Bảng 1.4. Danh mục thiết bị máy móc dùng trong hoạt động vận hành của Dự án.....	23
Bảng 1.5. Hạng mục công trình của dự án	25
Bảng 1.6. Nhu cầu nguyên liệu cần sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng của dự án	27
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của dự án.....	28
Bảng 1.8. Tổng hợp khối lượng đào đắp của dự án	32
Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án	33
Bảng 2.1. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm.....	36
Bảng 2.2. Số giờ nắng các tháng trong năm.....	37
Bảng 2.3. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm.....	38
Bảng 2.4. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm	39
Bảng 2.5: Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh	44
Bảng 2.6: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt.....	45
Bảng 2.7. Kết quả phân tích chất lượng đất	46
Bảng 3.1. Đối tượng và quy mô tác động trong giai đoạn đền bù, bồi thường.....	51
Bảng 3.2: Nguồn phát sinh và đối tượng chịu tác động trong giai đoạn xây dựng.....	54
Bảng 3.3: Hệ số ô nhiễm từ quá trình đào đắp	55
Bảng 3.4: Nồng độ khí thải của các phương tiện vận tải khi hoạt động	56
Bảng 3.5. Tải lượng các chất khí ô nhiễm do ô tô vận chuyển gây ra	57
Bảng 3.6. Kết quả dự báo nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động vận chuyển.....	57
Bảng 3.7. Định mức tiêu thụ nhiên liệu của các động cơ.....	58
Bảng 3.8. Tải lượng các khí thải phát sinh từ các loại máy thi công, xây dựng	58
Bảng 3.9. Nguồn phát sinh, mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn theo khoảng cách	59
Bảng nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải thi công	60
Bảng 3.10. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	61
Bảng 3.11. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt.....	62
Bảng 3.12. Chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công, xây dựng.....	65
Bảng 3.13. Tổng hợp nguồn phát sinh chất thải giai đoạn hoạt động của dự án	74
Bảng 3.14. Hệ số phát thải khí thải của phương tiện vận chuyển dùng dầu Diesel < 3,5 tấn.....	74
Bảng 3.15. Tải lượng các chất ô nhiễm phát thải từ hoạt động vận chuyển	75

nguyên liệu và sản phẩm của dự án.....	75
Bảng 3.16. Mật độ vi khuẩn trong không khí tại tranh xử lý nước thải tập trung.....	76
Bảng 3.17. Lượng vi khuẩn phát tán từ trạm xử lý nước thải	76
Bảng 3.18. Tải lượng các chất gây ô nhiễm từ khí thải máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (hàm lượng S=0,5%).....	77
Bảng 3.19. Nồng độ các chất gây ô nhiễm từ khí thải máy phát điện.....	77
Bảng 3.20. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	80
Bảng 3.21. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt.....	81
Bảng 3.22. Khối lượng chất thải thông thường phát sinh	82
Bảng 3.23. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	83
Bảng 3.24. Các hạng mục công trình của HTXL nước thải tập trung.....	94
Bảng 3.25. Các thông số thiết bị xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.....	94
Bảng 3.26. Kinh phí đầu tư các hạng mục công trình BVMT của dự án.....	103
Bảng 3.27. Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM	105
Bảng 4.1: Chương trình giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng.....	109

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí thực hiện dự án.....	20
Hình ảnh hiện trạng khu đất thực hiện dự án	21
Hình 1.2. Quy trình kinh doanh hàng hóa gia dụng	30
Hình 3.1. Sơ đồ phân luồng dòng thải của dự án	88
Hình 3.2. Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn.....	89
Hình 3.3. Công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn	89
Hình 3.4. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án.....	91
Biển cảnh báo chất thải nguy hại.....	97

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 0901017954, được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 23/08/2017

Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 101/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 22/7/2019, cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 23/9/2024. Quy mô dự án: cửa hàng: 150.000 lượt người/năm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa: 25.000 tấn/năm.

Dự án *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* là dự án đầu tư mới 100%. Dự án có thu hồi 10.581,8 m² đất lúa 2 vụ trở lên, theo mục số 6, Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án phải lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường, nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định và trình UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt.

Việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp là cơ sở pháp lý cho việc đầu tư xây dựng và vận hành dự án nhằm đánh giá tác động của các hoạt động thực hiện tại dự án đến môi trường. Từ đó, đưa ra các biện pháp quản lý, xử lý và kiểm soát chất thải phát sinh, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình triển khai dự án.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

Dự án đầu tư *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* do chủ dự án là Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp lập.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định chấp thuận, phê duyệt dự án đầu tư *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* và cấp Quyết định chủ trương đầu tư là Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

a, Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia

- Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 08/7/2024 về việc Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm

môi trường sống trong lành cho nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các - bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững.

Dự án “*Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa*” thực hiện thuộc địa phận xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với mục tiêu là xây dựng cửa hàng bán lẻ hàng hóa gia dụng; kho, bãi lưu giữ hàng hóa. Dự án không phát sinh nước thải sản xuất, chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt được xử lý đảm bảo đạt QCVN 01:2019/HY trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Do đó, việc xây dựng dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b, Sự phù hợp của dự án đầu tư với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/06/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Mục tiêu tổng quát đến năm 2030: Đến năm 2030, Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô kinh tế và trình độ phát triển trong nhóm dẫn đầu cả nước; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội đồng bộ, hiện đại; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước; phát triển bền vững theo xu hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên; bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng và an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Hưng Yên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố thông minh, giàu đẹp, văn minh, văn hiến, giàu bản sắc văn hóa, phát huy đầy đủ những giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa; là nơi đáng sống của vùng đồng bằng sông Hồng; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; là trung tâm kết nối giữa các địa phương trong vùng và cả nước. Các hoạt động kinh tế, xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số. Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh với các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0”. Các lĩnh vực xã hội phát triển hài hòa. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

Dự án “*Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa*” với mục tiêu là xây dựng cửa hàng bán lẻ hàng hóa gia dụng; kho, bãi lưu giữ hàng

hóa. Dự án không phát sinh nước thải sản xuất, chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt được xử lý đảm bảo đạt QCVN 01:2019/HY trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Chất thải rắn được thu gom và xử lý theo quy định. Do đó dự án phù hợp với quy hoạch tỉnh Hưng Yên

- Quy hoạch phát triển huyện Yên Mỹ năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Về quy hoạch sử dụng đất của huyện Yên Mỹ: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ.

Dự án đầu tư “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa” của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp được thực hiện tại xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ. Dự án đi vào hoạt động góp phần phát triển ngành công nghiệp, đem lại lợi ích kinh tế - xã hội cho địa phương (tăng ngân sách địa phương, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương...) là hoàn toàn phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên nói chung và trên địa bàn huyện Yên Mỹ nói riêng.

Như vậy, dự án “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa” được đầu tư xây dựng hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, với chủ trương phát triển của tỉnh Hưng Yên.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường làm căn cứ thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án

2.1.1. Luật, Nghị định, thông tư, nghị quyết

► Luật

- Luật PCCC số 27/2001/QH10 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 12/7/2001 và có hiệu lực từ ngày 04/10/2001;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII ban hành ngày 22/11/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2014;

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2007;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024 và có hiệu lực từ ngày 01/08/2024;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/06/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17/06/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 19/6/2017 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2018
- Luật hóa chất số 06/2007/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 21/11/2007
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 19/11/2018 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2020

► **Nghị định**

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;
- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử

phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/06/2023 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

► **Thông tư**

- Thông tư số 32/2017/TT- BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

- Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

- Thông tư số 02/2019/TT-BYT ngày 21/3/2019 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

- Thông tư số 10/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

- Thông tư 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình

► **Quyết định**

- Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 29/1/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường;

- Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

► **Chỉ thị**

- Chỉ thị số 04/2009/CT-UBND ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc tăng cường công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 20/10/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

► **Nghị quyết**

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 15/06/2021 của Tỉnh ủy Hưng Yên tại hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

► **Các văn bản khác**

- Công văn số 1384/SNN-TrTr ngày 15/9/2023 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v hướng dẫn bảo vệ và sử dụng tầng nước mặt của đất chuyên trồng lúa nước khi thực hiện dự án xây dựng công trình

- Kết luận số 232-KL/TU ngày 15/10/2021 của Ban thường vụ tỉnh ủy về phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và thu hút đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

2.1.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam

- TCVN 6707:2009/BTNMT: về chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo;
- TCVN 5738:2021 -Phòng cháy chữa cháy- Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 7957:2023 - Thoát nước – mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 13606:2023: cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế
- TCVN 3890:2023-Phòng cháy chữa cháy-Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình-Trang bị, bố trí
- Quyết định số 3733:2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 26: 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27: 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng tại nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 01:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 02:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp.
- QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước

mặt;

- QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

2.2. Văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án

- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 101/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/7/2019, cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 23/9/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0901017954 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 23/08/2017.

- Thông báo số 09/TB ngày 08/01/2019 của Sở Xây dựng về việc thông báo chấp thuận mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh

- Văn bản số 1777/UBND-NN ngày 29/10/2024 của UBND huyện Yên Mỹ về việc chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa để thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ đầu tư dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

- Hồ sơ dự án đầu tư *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp;

- Trích lục khu đất thực hiện dự án;

- Mặt bằng quy hoạch tổng thể của dự án

- Kết quả phân tích hiện trạng chất lượng môi trường do Trung tâm quan trắc-thông tin Tài nguyên và Môi trường đo đạc và phân tích mẫu môi trường tại khu đất thực hiện dự án trên địa bàn xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, tháng 11/2024.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Báo cáo ĐTM cho dự án *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* do chủ đầu tư Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp chịu trách nhiệm và thực hiện.

a) Cơ quan chủ trì lập báo cáo đánh giá tác động môi trường: Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp

- Người đại diện: bà Nguyễn Thị Dũng

- Chức danh: Giám đốc

- Địa chỉ trụ sở chính: thôn Giã Cầu, xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

b) Đơn vị tư vấn: Trung tâm Quan trắc- Thông tin tài nguyên và môi trường

- Người đại diện: Ông Hoàng Trọng Nhu
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 437 Nguyễn Văn Linh, P.Hiến Nam, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên;
- Điện Thoại: 02216.256.999

Trình tự lập báo cáo theo các bước như sau:

- **Bước 1:** Tiến hành thu thập và nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của Dự án đầu tư *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* thu thập các số liệu, tài liệu về điều kiện địa lý, khí hậu, thủy văn, kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực thực hiện dự án.

- **Bước 2:** Khảo sát thực địa, quan trắc, đo đạc, lấy mẫu phân tích các thành phần môi trường tự nhiên tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm nhằm đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại khu vực dự án và khu vực xung quanh dự án.

- **Bước 3:** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu thu thập được và các kết quả phân tích về hiện trạng môi trường khu vực, tiến hành lập báo cáo ĐTM cho dự án theo hướng dẫn của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- **Bước 4:** Tổng hợp báo cáo và nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên chờ thẩm định theo quy định.

- **Bước 5:** Bảo vệ trước hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM của tỉnh Hưng Yên.

- **Bước 6:** Chỉnh lý, sửa chữa hoàn chỉnh bản báo cáo ĐTM theo ý kiến đóng góp của hội đồng thẩm định. Xin cấp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Danh sách những người tham gia trực tiếp lập báo cáo ĐTM như sau:

STT	Họ tên	Chuyên môn	Vị trí công tác	Nội dung công việc	Kinh nghiệm	Chữ ký
I	Chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp					
1	Nguyễn Thị Dũng	-	Giám đốc	Phối hợp thực hiện	-	
II	Đơn vị tư vấn: Trung tâm Quan trắc- Thông tin tài nguyên và môi trường					
1	Phan Thị Dung	ThS. Khoa học đất	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Tổng hợp theo chuyên đề	13 năm	
2	Phạm Thị Thơm	ThS. Khoa học môi trường	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Tổng hợp theo chuyên đề	13 năm	

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

3	Nguyễn Minh Quân	KS. Môi trường	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Tổng hợp theo chuyên đề	15 năm	
4	Lê Thị Phương Anh	KS. Môi trường	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Tổng hợp theo chuyên đề	13 năm	
5	Đỗ Thị Thu Phương	ThS. Quản lý TN và MT	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Tổng hợp theo chuyên đề	8 năm	
6	Nguyễn Thị Thu Hương	CN. Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Chủ trì lập báo cáo	3 năm	
7	Phạm Thùy Linh	ThS. khoa học môi trường	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Tổng hợp theo chuyên đề	5 năm	
8	Ngô Mạnh Cường	KS. CN kỹ thuật môi trường	Phòng Nghiệp vụ - kỹ thuật	Tổng hợp theo chuyên đề	5 năm	
9	Hoàng Văn Huy	ThS. Môi trường	Phòng Quan trắc, phân tích	Lấy mẫu, phân tích	25 năm	
10	Lê Thị Điệp	KS. Công nghệ Hóa	Phòng Quan trắc, phân tích	Phân tích mẫu môi trường nền	12 năm	

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đánh giá tác động môi trường này được hoàn thành dựa trên việc sử dụng 2 nhóm phương pháp sau đây:

4.1. Nhóm phương pháp ĐTM

- *Phương pháp so sánh*: Kết quả phân tích được so sánh với QCVN hiện hành, nhằm đánh giá chất lượng môi trường nền của dự án. Phương pháp so sánh được sử dụng tại chương II của báo cáo.

- *Phương pháp đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm của WHO*: Đây là phương pháp đánh giá tải lượng các chất ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra dựa trên các hệ số tải lượng đối với lĩnh vực hoạt động. Đây là tài liệu chuẩn được ban hành bởi tổ chức y tế thế giới nên các hệ số đáng tin cậy. Phương pháp này được sử

dụng tại chương III của báo cáo.

- *Phương pháp liệt kê*: Liệt kê các tác động phát sinh có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án, phương pháp này được sử dụng tại chương III của báo cáo.

4.2. Nhóm các phương pháp khác

- *Phương pháp thống kê*: nhằm thu thập và xử lý số liệu khí tượng, thủy văn, kinh tế - xã hội tại khu vực dự án để đánh giá nguy cơ bị ảnh hưởng từ khu vực xung quanh tới khu vực dân cư theo các mùa trong năm (chủ yếu đối với thành phần khí thải), và khả năng bị ảnh hưởng của các thành phần môi trường khác như nước ngầm thông qua cấu tạo địa chất của khu vực. Phương pháp được thực hiện tại chương II của báo cáo.

- *Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm*: để xác định hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án. Đây là phương pháp được thực hiện tại hiện trường trong phạm vi của dự án và khu vực lân cận (tiến hành lấy mẫu môi trường nước, không khí, đất) và phân tích tại phòng thí nghiệm để phân tích các thành phần ô nhiễm trong môi trường. Tại phòng thí nghiệm, các chỉ tiêu môi trường được phân tích bằng các phương pháp chuẩn được cơ quan quản lý môi trường đưa ra. Các kết quả phân tích được sử dụng để đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực dự án và khu vực lân cận. Trên cơ sở đó đánh giá được mức độ ảnh hưởng tới khu vực xung quanh do hoạt động của dự án gây ra. Phương pháp này được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng môi trường nền của dự án.

- *Phương pháp lấy ý kiến cộng đồng dân cư qua hình thức họp*: Độ xác thực và hiệu quả của phương pháp này phụ thuộc nhiều vào phương pháp và cách tiến hành xin ý kiến dân cư, chính quyền địa phương và các nhà quản lý liên quan đến dự án. Chủ dự án đã gửi công văn tham vấn tới UBND và UBND xã Tân Việt xin ý kiến tham vấn. Chủ dự án đã phối hợp với UBND xã tổ chức cuộc họp xin ý kiến cộng đồng chịu tác động trực tiếp của dự án. Đồng thời nó cũng phụ thuộc nhiều vào số lượng đối tượng được lấy ý kiến và sự khác biệt về trình độ nhận thức của họ, do vậy nếu phương pháp này không được thực hiện một cách nghiêm túc, nó sẽ không thể phát huy được hiệu quả và vai trò của mình trong việc đánh giá những tác động đến môi trường. Phương pháp này được thực hiện tại chương V của báo cáo này.

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

- Tên dự án: Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa.

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp .

*** Mục tiêu, quy mô, công suất và phạm vi dự án**

Mục tiêu của dự án: xây dựng cửa hàng bán lẻ hàng hóa gia dụng; kho, bãi lưu

giữ hàng hóa

Quy mô của dự án: cửa hàng: 150.000 lượt người/năm; kho, bãi lưu giữ và phân phối hàng hóa: 20.000 tấn/năm

Phạm vi thực hiện dự án:

Dự án đầu tư xây dựng trên khu đất có diện tích khoảng 10.148m², tại xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Công nghệ sản xuất: bao gồm 2 lĩnh vực chính là cửa hàng bán lẻ hàng hóa gia dụng và kho, bãi lưu giữ hàng hóa. Cụ thể như sau:

- Quy trình kinh doanh hàng hóa gia dụng

Nhập hàng → Kiểm hàng → Trưng bày → Khách hàng lựa chọn sản phẩm → thanh toán → Kiểm kê

- Hoạt động kho bãi lưu giữ hàng hóa: Dự án có một nhà kho diện tích 3.501 m² lưu giữ hàng hóa của công ty, một phần sử dụng để lưu giữ 250.000 tấn/năm hàng hóa cho các đơn vị vận chuyển có nhu cầu, hàng hóa chủ yếu là: hàng gia dụng, đồ sứ, sản phẩm điện máy, đồ khô. Cam kết không lưu giữ các sản phẩm cấm, sản phẩm có thể bị hư hỏng cần bảo quản lạnh.

Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:

* Các hạng mục công trình chính:

- Nhà điều hành: có diện tích 178 m²;
- Nhà kho số 01: có diện tích 1.383 m²;
- Nhà kho số 02: có diện tích 2.118 m²;
- Nhà bán hàng số 01: có diện tích 600 m²;
- Nhà bán hàng số 02: có diện tích 600 m²;

* Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án bao gồm:

- Đất cây xanh của dự án khoảng 1.167 m².
- Đất giao thông, sân bãi: 4.045 m²

* Các hạng mục công trình BVMT của dự án bao gồm:

- Khu xử lý KTMT: có diện tích 65 m²;

Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

- Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích là 10.581,8 m².

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án

Tóm tắt các hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường như sau:

Hạng mục công trình/Hoạt động	Các tác động xấu đến môi trường
-------------------------------	---------------------------------

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

	Đất	Nước	Không khí	Tài nguyên sinh học	Kinh tế - xã hội
<i>I. Giai đoạn xây dựng</i>					
San nền, hệ thống giao thông, xây dựng các hạng mục công trình	++	+++	++	+	+
Hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải	+	+	++	+	+
Hệ thống cấp điện, Vía hè, cây xanh	++	++	++	+	+
Hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường	++	+++	++	+	+
<i>II. Giai đoạn hoạt động</i>					
Hoạt động của phương tiện ra vào dự án	+	+	++	+	+
Sinh hoạt của công nhân viên	+	+++	+	+	+
Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án	+	++	++	+	+
Hoạt động của máy phát điện dự phòng	+	+	+++	+	+

Ghi chú: +: Ít tác động có hại;

++: Tác động có hại ở mức độ trung bình;

+++ : Tác động có hại ở mức độ cao;

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

* *Giai đoạn xây dựng*

Khí thải:

- Quá trình vận chuyển các nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công làm rơi vãi nguyên vật liệu, và bụi cuốn theo phương tiện vận chuyển;
- Bụi phát sinh khi các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công đốt cháy nhiên liệu;

Nước thải:

- Nước thải thi công: 2,5 m³/ngày
- Nước thải sinh hoạt: 0,9 m³/ngày
- Nước mưa chảy tràn

Chất thải rắn:

- Chất thải rắn xây dựng: Chất thải xây dựng (vụn, sắt thép, vụn bê tông, vật

liệu xây dựng; bao bì carton): 3,35 tấn, lượng đất bóc hữu cơ bề mặt và bùn nạo vét khoảng 2.166,36m³ tương đương 2.816,268 tấn

- Chất thải rắn sinh hoạt: 6 kg/ngày
- Chất thải rắn nguy hại: tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 32,5 kg/tháng.

*** Giai đoạn hoạt động**

Bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và hàng hóa

- Mùi từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án
- Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng

Nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công, nhân viên trong công ty và khách ra vào dự án: 7,3 m³/ngày đêm;
- Nước mưa chảy tràn.

Chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh trung bình 35 kg/ngày tương đương 10,92 tấn/năm.
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường, bùn thải từ bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải: phát sinh với khối lượng khoảng 2.000 kg/năm.
- Chất thải rắn nguy hại: phát sinh với khối lượng khoảng 35 kg/năm.

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1 Các biện pháp giảm thiểu tác động đối với môi trường không khí

*** Giai đoạn xây dựng**

- Xung quanh khu vực thi công có hàng rào chắn bằng tôn cao khoảng 1,5 m.
- Bố trí bao che công trình bằng lưới chắn bụi, đây là biện pháp ngăn ngừa bụi phát tán hiệu quả và được sử dụng rộng rãi đối với các công trình xây dựng.
- Nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình thi công xây dựng chỉ vận chuyển đủ, không vận chuyển, tập kết nhiều tránh gây phát tán bụi ra ngoài môi trường gây ảnh hưởng tới khu vực dân cư gần dự án.
- Tiến hành phun ẩm tại các vị trí phát sinh nhiều bụi để hạn chế gió làm phát tán bụi với tần suất tối thiểu 2 lần/ngày;
- Thi công theo hình thức cuốn chiếu, dứt điểm từng hạng mục để dễ kiểm soát và hạn chế ô nhiễm trên diện rộng;

*** Giai đoạn vận hành**

Bụi, khí thải và tiếng ồn từ các phương tiện giao thông

- Bê tông hóa tất cả các đường giao thông trong phạm vi nội bộ dự án.

- Phun nước thường xuyên trên đường nội bộ về mùa nắng và hanh khô để hạn chế bụi từ mặt đường;

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân bốc dỡ như: mũ, khẩu trang, quần áo BHLĐ,...

- Chủ dự án sẽ trồng nhiều cây xanh có tán lớn để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, bụi phát tán ra ngoài môi trường

Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ HTXL nước thải sinh hoạt của dự án

+ Dự án sẽ định kỳ nạo vét bùn từ hệ thống thoát nước và vận chuyển đi đổ thải tại vị trí quy định.

+ Xây dựng bể kín, sử dụng nắp thăm kín. Thiết kế đường thông hơi đưa lên cao

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

+ Tuân thủ các yêu cầu vận hành và giám sát trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

+ Trồng cây xanh có tán cách ly xung quanh trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

+ Ngoài ra, vị trí đặt trạm xử lý nước thải nằm riêng biệt với khu vực bán hàng, do đó mùi phát sinh không có ảnh hưởng lớn đến cán bộ công nhân viên, khách hàng ra vào tại dự án, chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến nhân viên vận hành trạm.

- Ngoài ra dự án sẽ áp dụng một số biện pháp sau:

+ Xây dựng nhà bán hàng, nhà kho thông thoáng, bố trí hệ thống quạt công nghiệp điều hòa không khí. Các quạt công nghiệp sẽ được lắp để đảm bảo thông gió hợp lý giúp nhà bán hàng, nhà kho thông thoáng

+ Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực sản xuất: Quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang, găng tay,...

+ Tập huấn hướng dẫn quy trình làm việc đảm bảo an toàn cho công nhân.

5.4.2 Các công trình và biện pháp xử lý nước thải

*** Giai đoạn xây dựng**

- Nước thải sinh hoạt của công nhân trên công trường:

+ Tổ chức hợp lý các nguồn nhân lực trong các giai đoạn thi công tránh tình trạng tập trung quá đông nhân công.

+ Đối với nước thải sinh hoạt: trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình bổ sung nước thải sinh hoạt phát sinh sẽ được xử lý bằng nhà vệ sinh, dự án dự kiến lắp 02 nhà vệ sinh loại 2.000 lít. Vị trí đặt nhà vệ sinh di động được bố trí ngay khu vực cuối khu đất. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút bùn cặn vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Tăng cường nhắc nhở cán bộ nhân viên ý thức tiết kiệm sử dụng nước và tuân thủ nội quy quy định của công ty.

- Nước mưa chảy tràn và nước thải thi công:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thi công và vạch tuyến phân vùng thoát nước mưa. Các tuyến thoát nước đảm bảo tiêu thoát triệt để, không gây úng ngập trong suốt quá trình xây dựng và không gây ảnh hưởng đến khả năng thoát nước thải trong khu vực dự án.

+ Các tuyến thoát nước mưa, nước thải thi công được thực hiện phù hợp với quy hoạch thoát nước của dự án cũng như của toàn khu vực nói chung.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị được dẫn vào hệ thống thu gom riêng, qua song chắn rác, hố ga lắng cặn trước khi thoát vào hệ thống thoát thải. Công ty bố trí 01 hố ga với kích thước của mỗi hố ga lắng cặn là $L \times B \times H = 1\text{m} \times 1\text{m} \times 1\text{m}$, sau đó tuần hoàn để phun ẩm giảm bụi:

Nước thải thi công → Hố ga (có vật liệu thấm dầu) → Hố lắng tập trung → Tuần hoàn để phun ẩm giảm bụi

+ Không tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát rò rỉ vào đường thoát thải.

+ Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông không để phế thải xây dựng xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn.

*** Giai đoạn vận hành**

Biện pháp xử lý nước mưa chảy tràn

- Công thoát là hệ thống cống bê tông tròn cốt thép đúc sẵn $\varnothing 1000$ mm. Độ dốc của cống là 0,1%.

- Lắp đặt hệ thống song chắn rác tại các hố ga để tách rác có kích thước lớn ra khỏi nguồn nước, rác đọng lại trên song được thu gom theo chất thải rắn.

Biện pháp xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được dẫn về HTXL nước thải tập trung với công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý, quy trình xử lý như sau:

+ NTSH sau xử lý sơ bộ → Hố thu gom → Rọ chắn rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBR → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra đạt QCDP 01:2019/HY ($K=1,2$; $K_{hy}= 0,85$).

5.4.3. Công trình lưu giữ chất thải

*** Giai đoạn xây dựng**

- Đất bóc hữu cơ, bùn nạo vét được tận dụng cho đất đắp bù cây xanh của dự án, không đổ thải ra ngoài môi trường.

- Các chất thải có thể tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì xi măng, chai lọ, các mẫu sắt thép dư thừa được thu gom, phân loại và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng tái chế.

- Toàn bộ lượng chất thải khác phát sinh sẽ thu gom, phân loại và ký hợp đồng

với đơn vị có chức năng.

*** *Giai đoạn hoạt động***

Bố trí khu lưu giữ tạm thời chất thải thông thường và chất thải sinh hoạt với tổng diện tích khoảng 30 m² có dán biển báo theo quy định. Trong đó, diện tích khu lưu giữ chất thải nguy hại là 10 m². Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý (như Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11,...).

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ đầu tư dự án

Giám sát trong giai đoạn thi công, xây dựng

*** *Giám sát môi trường không khí xung quanh***

- Số mẫu: 02 mẫu;
- Vị trí giám sát: Đầu và cuối khu đất thực hiện dự án;
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, TSP, SO₂, CO, NO₂
- Tần suất giám sát: tối thiểu 06 tháng/lần;
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

*** *Giám sát chất thải rắn***

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

- Định kỳ chuyển giao CTR thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Cụ thể:

- Vị trí giám sát: Khu lưu giữ chất thải thông thường và chất thải nguy hại;
- Thông số giám sát: Lượng thải; thành phần;
- Tần suất giám sát: Một lần sau quá trình thi công xây dựng, tổng hợp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm

Chủ dự án có trách nhiệm giám sát mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Giám sát trong giai đoạn hoạt động

*** *Giám sát chất thải rắn***

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

- Định kỳ chuyển giao CTR thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Cụ thể:

- Vị trí giám sát: Khu lưu giữ chất thải thông thường và chất thải nguy hại;

- Thông số giám sát: Lượng thải; thành phần;
- Tần suất giám sát: Liên tục trong quá trình hoạt động và định kỳ 1 năm/lần tổng hợp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chương 1. MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

1.1.1. Tên dự án

Tên Dự án : **Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa**

Địa điểm thực hiện dự án : Xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

1.1.2. Chủ đầu tư dự án

Chủ đầu tư : **Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp**

Địa chỉ trụ sở chính : thôn Giã Cầu, xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Quyết định chủ trương đầu tư : Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 101/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/07/2019, cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 23/09/2024.

Người đại diện theo pháp luật : **Ông Nguyễn Thị Dũng** – Chức vụ: Giám đốc

Số điện thoại :

- Nguồn vốn:

Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 28.500.000.000 đồng. Trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án: 6.000.000.000 đồng, chiếm 21,05 % tổng vốn đầu tư;

+ Vốn vay: 22.500.000.000 đồng, chiếm 78,95% tổng vốn đầu tư.

- Tiến độ thực hiện dự án như sau:

+ Tháng 09/2024 đến tháng 02/2025: Hoàn thiện hồ sơ pháp lý;

+ Tháng 03/2025 đến tháng 06/2026: Xây dựng các hạng mục công trình

+ Tháng 07/2026 đến tháng 08/2026: Lắp đặt trang thiết bị

+ Tháng 09/2026: Hoàn thiện tất cả các hạng mục công trình đầu tư xây dựng

và đưa toàn bộ dự án đi vào hoạt động;

1.1.3. Vị trí địa lý dự án

- Dự án *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa* thực hiện trên khu đất có tổng diện tích khoảng 10.148 m² thuộc địa bàn xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

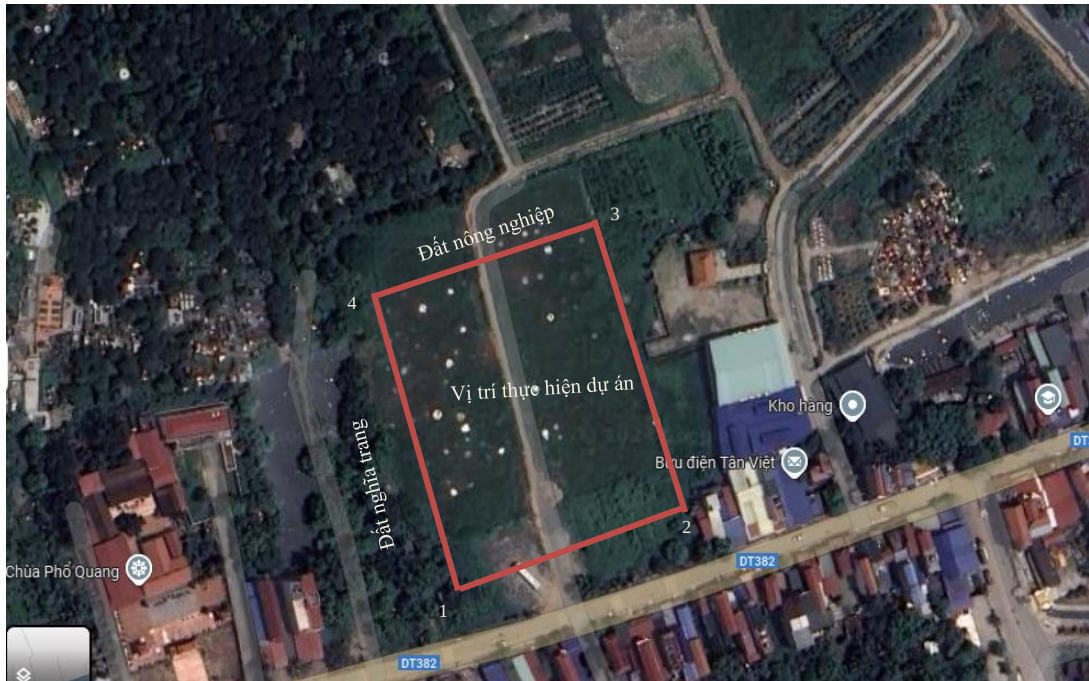
Vị trí khu đất thực hiện dự án có các phía tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp đất nông nghiệp

+ Phía Nam giáp đường ĐT.382

+ Phía Đông giáp Bru điện Tân Việt;

+ Phía Nam giáp trạm y tế xã Tân Việt.



Hình 1.1. Vị trí thực hiện dự án

Bảng 1.1. Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°) các điểm mốc ranh giới thực hiện dự án

Điểm	X	Y
1	2307642,11	558557,33
2	2307669,98	558645,08
3	2307768,96	558609,25
4	2307740,89	558519,12

- Dự kiến vị trí điểm xả nước thải: 01 điểm xả nước thải

+ Vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý: Hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382 nằm ở phía Nam của dự án tại xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải dự kiến (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): $X(m) = 2.307.626,517$; $Y(m) = 558.562,324$

- Dự kiến vị trí điểm xả nước thải: 01 điểm xả nước mưa

+ Vị trí tiếp nhận nước mưa: Hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382 nằm ở phía Nam của dự án tại xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

+ Tọa độ vị trí xả nước mưa dự kiến (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): $X(m) = 2.307.630,947$; $Y(m) = 558.559,603$

***) Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, đất mặt nước của dự án:**

Dự án thực hiện thu hồi 11.611,7 m² thuộc xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên (gồm 10.581,8 m² là đất chuyên trồng lúa nước; 814,9 m² là đất giao thông; 60 m² là đất thủy lợi; 155 m² là đất nghĩa trang) trong đó tổng diện tích đất xây dựng

dự án là 10.148 m², phần diện tích còn lại là đất làm đường quy hoạch. Cụ thể diện tích đất thu hồi tại dự án như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp hiện trạng đất thu hồi của dự án

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trồng lúa (LUC)	10.581,8	91,13
2	Đất thủy lợi (DTL)	60	0,51
3	Đất giao thông (DGT)	814,9	7,01
4	Đất nghĩa trang (NTD)	155	1,35
	Tổng	11.611,7	100

Hình ảnh hiện trạng khu đất thực hiện dự án



*** Mối tương quan giữa dự án với các đối tượng xung quanh:**

- Giao thông:

Dự án nằm cạnh đường ĐT.382 do vậy, điều kiện giao thông về tương lai tương đối thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu và tiêu thụ, phân phối sản phẩm tới các địa phương, thành phố khác.

- Thủy văn:

Qua khu vực huyện Yên Mỹ có hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải (sông Từ Hồ Sài Thị, sông Trung, sông Cầu Treo).

Ngoài ra, còn có các kênh dẫn nước chính (kênh T11, T1, T3...) chảy qua. Kết hợp với hệ thống sông thủy lợi nội đồng đảm bảo được yêu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Khu dân cư:

Khu đất thực hiện dự án nằm gần khu dân cư, khoảng cách gần nhất khoảng 10m về phía Nam dự án là khu dân cư thôn Giã Cầu thuộc xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Chủ dự án cần có biện pháp giảm thiểu tác động tới cộng đồng dân cư sinh sống và làm việc gần khu vực thực hiện dự án.

- Di tích văn hoá - lịch sử:

Trong khu vực dự án không có công trình kiến trúc, công trình Quốc gia và di tích lịch sử văn hoá. Cách dự án khoảng 70m là chùa Phổ Quang

1.1.4. Mục tiêu, quy mô công suất, công nghệ và loại hình dự án

- *Mục tiêu của dự án:* Xây dựng cửa hàng bán lẻ hàng hóa gia dụng; kho, bãi lưu giữ hàng hóa

- *Quy mô của dự án:* cửa hàng: 150.000 lượt người/năm; kho, bãi lưu giữ và phân phối hàng hóa: 20.000 tấn/năm

- *Loại hình dự án:* Dự án xây dựng công trình dân dụng và vốn đầu tư 100% trong nước. Dự án thuộc nhóm C theo phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 2 vụ trở lên.

1.2. Các hạng mục công trình của dự án

1.2.1. Danh mục máy móc, thiết bị tại dự án

***) Giai đoạn thi công xây dựng**

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị giai đoạn thi công, xây dựng

STT	Loại thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Ô tô vận tải thùng 15 Tấn	Chiếc	4
2	Máy ủi 160 CV	Chiếc	1
3	Xe lu 10 tấn	Chiếc	2

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

STT	Loại thiết bị	Đơn vị	Số lượng
4	Cần trục ô tô 16 tấn	Chiếc	2
5	Máy xúc lật loại 1,25m ³ /gầu	Chiếc	2
6	Máy san 180CV	Chiếc	1
7	Máy đào 1 gầu, bánh hơi 1,25m ³ /gầu	Chiếc	2
8	Máy ép cọc	Chiếc	1
9	Máy kéo	Chiếc	1
10	Cần trục di động	Chiếc	1
11	Máy nén	Chiếc	1
12	Máy hàn	Chiếc	2
13	Máy khoan	Chiếc	2
14	Máy cưa	Chiếc	1

***) Giai đoạn hoạt động**

Để phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh của dự án Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp sẽ đầu tư thiết bị máy móc mới 100%. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình vận hành của dự án gồm:

Bảng 1.4. Danh mục thiết bị máy móc dùng trong hoạt động vận hành của Dự án

TT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc	Năm sản xuất	Tình trạng
1	Xe nâng	Chiếc	10	Trung Quốc	2026	Mới 100%
2	Thiết bị phục vụ đón tiếp khách hàng (bình nước nóng lạnh, bàn ghế,...)	Bộ	01	Việt Nam	2026	Mới 100%
3	Điều hòa	HT	01	Việt Nam	2026	Mới 100%
4	Xe nâng	Chiếc	10	Trung Quốc	2026	Mới 100%
5	Máy phát điện dự phòng 250 KV	Chiếc	1	Nhật Bản	2026	Mới 100%
6	Thiết bị văn phòng	HT	1	Việt Nam	2026	Mới 100%

1.2.2. Các hạng mục công trình chính

Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp xây dựng trên khu đất có diện tích 10.148m². Công ty sẽ bố trí xây dựng các hạng mục công trình chính với diện tích cụ thể như sau:

- Nhà điều hành: có diện tích 178 m²;

- Nhà kho số 01: có diện tích 1.383 m²;
- Nhà kho số 02: có diện tích 2.118 m²;
- Nhà bán hàng số 01: có diện tích 600 m²;
- Nhà bán hàng số 02: có diện tích 600 m²;

1.2.3. Các hạng mục công trình phụ trợ

* Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án bao gồm:

- Đất cây xanh của dự án khoảng 1.167 m².
- Đất giao thông, sân bãi: 4.045 m²

1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

* Các hạng mục công trình BVMT của dự án bao gồm: Khu xử lý KTMT: có diện tích 65 m²;

- Khu xử lý nước thải tập trung: Công ty sẽ đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt GHCP theo QCVN 01:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt ($K=1,2$; $K_{hy}= 0,85$). Vị trí của hệ thống xử lý nước thải của dự án được thể hiện trên mặt bằng được đính kèm phụ lục của báo cáo.

- Khu lưu giữ chất thải rắn: Công ty bố trí 01 khu có diện tích khoảng 40 m² để làm khu lưu giữ chất thải trong đó khu lưu giữ chất thải sinh hoạt, khu lưu giữ chất thải thông thường có diện tích 30 m² và khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 10 m². Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải (như Công ty cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco 11,...).

- Hệ thống PCCC:

+ *Hệ thống báo cháy*: Để đảm bảo việc báo cháy cho công trình, công ty sử dụng hệ thống báo cháy thông thường bao gồm các đầu báo khói và tủ điều khiển báo cháy. Các đầu báo cháy được nối với nhau theo từng vùng. Việc bố trí và lắp đặt các đầu báo khói đảm bảo theo tiêu chuẩn của PCCC. Tủ báo cháy được lắp ở khu vực có người trực 24/24h, như nhà thường trực.

+ *Hệ thống cấp nước chữa cháy gồm*: Bộ phận điều khiển, bộ phận cung ứng, dự trữ chất chữa cháy, bộ phận phân bố chất chữa cháy và đầu phun, lăng phun, bộ phận đường ống.

+ *Hệ thống đường nội bộ bên trong và bên ngoài*: được thông suốt, đảm bảo theo đúng quy định về PCCC.

- Hệ thống cấp và thoát nước:

+ *Hệ thống cấp nước*: công ty sử dụng nước sạch được cung cấp bởi nhà máy cấp nước sạch khu vực xung quanh dự án.

+ *Hệ thống thoát nước*: Thiết kế hệ thống thoát nước tách rời giữa nước thải và nước mưa.

+ Hệ thống thoát nước mưa: Gồm hố ga thu nước mưa chảy tràn và hệ thống cống thoát nước. Cống thoát là hệ thống cống bê tông tròn cốt thép đúc sẵn $\varnothing$ 1000 mm. Độ dốc của cống là 0,1%.

+ Hệ thống thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ rồi được thu gom bằng đường ống nhựa DN 110 vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10m³/ngày đêm đảm bảo giới hạn cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận theo đường ống nhựa DN 110.

- Hệ thống cấp điện: Điện cung cấp cho các hoạt động sản xuất của Dự án, chiếu sáng, sinh hoạt, bơm nước và an ninh.

Nguồn điện cấp cho dự án được cấp từ Điện lực Yên Mỹ. Ước tính nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho quá trình hoạt động của dự án khoảng 264.000 KWh/năm.

Tổng hợp các hạng mục công trình chính, phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường dự kiến theo mặt bằng quy hoạch của dự án như sau:

Bảng 1.5. Hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Tình trạng
I	Hạng mục công trình chính		
1	Nhà điều hành	178	Xây dựng mới
2	Nhà kho số 01	1.383	Xây dựng mới
3	Nhà kho số 02	2.118	Xây dựng mới
4	Nhà bán hàng số 01	600	Xây dựng mới
5	Nhà bán hàng số 02	600	Xây dựng mới
II	Hạng mục công trình BVMT		
1	Khu xử lý kỹ thuật môi trường	65	Xây dựng mới
III	Hạng mục công trình phụ trợ		
1	Giao thông, sân bãi	4.045	Xây dựng mới
2	Cây xanh	1.167	Xây dựng mới
Tổng diện		10.148	

(Nguồn: Mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh)

1.2.5. Hiện trạng sử dụng đất khu đất thực hiện dự án; sự phù hợp địa điểm thực hiện dự án

1.2.5.1. Hiện trạng sử dụng đất trên khu đất dự án

Dự án thực hiện thu hồi 11.611,7 m² thuộc xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên trong đó tổng diện tích đất xây dựng dự án là 10.148 m², phần diện tích còn lại là đất làm đường quy hoạch, trong đó:

+ Thu hồi đất trồng lúa nước của 16 hộ gia đình, cá nhân và đất công ích do UBND xã quản lý với diện tích là 10.581,8m²

+ Thu hồi 814,9m² đất giao thông; 60m² đất thủy lợi; 155m² đất nghĩa trang

Trong khu vực thực hiện dự án không có công trình nhà ở hoặc lán trại tạm của người dân. Hiện trạng sử dụng đất không có rác thải tồn đọng

Ngoài ra, trong khu đất thực hiện dự án có 2 ngôi mộ đã cải táng (mộ xây). Sau khi chủ dự án làm việc với thân nhân các gia đình của 2 ngôi mộ này và được sự đồng thuận, 2 ngôi mộ này đã được di dời về nghĩa trang của xã Tân Việt, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ theo nguyện vọng của các thân nhân gia đình

Hiện tại công ty đã tiến hành việc thu hồi, đền bù đất nông nghiệp cho các hộ dân và UBND xã Tân Việt, các hộ dân mất đất đều đồng thuận việc thu hồi đất cho dự án.

1.2.5.2. Hiện trạng kiến trúc- cảnh quan

Trong khu vực nghiên cứu hiện trạng cảnh quan không có giá trị kiến trúc đô thị, chủ yếu là đất trồng lúa, kênh mương nội đồng, đất giao thông, cây bụi.

1.2.5.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a. Hiện trạng giao thông:

Khu vực thực hiện dự án tiếp giáp với đường ĐT.382 đoạn qua xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ.

b. Cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc

- Hệ thống cấp điện: Điện cung cấp cho các hoạt động sản xuất của Dự án, chiếu sáng, sinh hoạt, bơm nước và an ninh.

- Nguồn điện cấp cho dự án có điện áp 220 kV do điện lực địa phương cung cấp.

c. Cấp, thoát nước

Dự án sẽ sử dụng nước sạch để cấp cho các hoạt động sinh hoạt và sản xuất tại dự án. Nguồn cung cấp nước sạch dự kiến mua từ Nhà máy nước sạch liên xã Lý Thường Kiệt-Tân Việt có địa chỉ tại xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Toàn bộ lượng nước mưa và nước thải sau xử lý của công ty được thải ra hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382 phía Nam của dự án. Đường thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với đường thu gom, thoát nước mưa.

1.2.5.4. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm dự án

- Dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa nằm trên địa bàn xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Mỹ của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Hệ thống giao thông đối ngoại rất thuận lợi để đi lại và kết nối với các khu vực xung quanh nhờ tuyến đường ĐT.382.

- Khu vực quy hoạch thuận lợi cho công tác đầu tư xây dựng, hiện trạng phải di chuyển không đáng kể, đất quy hoạch là đất ruộng, nên kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng không lớn.

Nhìn chung, địa điểm khu vực thực hiện dự án là phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và các chính sách của Nhà nước, của tỉnh và của huyện.

Dự án là động lực phát triển, góp phần từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương từ nông nghiệp sang công nghiệp; tạo việc làm cho người dân đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1 Nhu cầu nguyên liệu

*** Giai đoạn thi công xây dựng**

Dự án thực hiện xây dựng mới toàn bộ các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng một số nguyên liệu như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu nguyên liệu cần sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng của dự án

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn cung cấp
1	Cát đen san nền	m ³	16.345,42	Yên Mỹ – Hưng Yên
		Tấn	21.249,046	
2	Đất đắp bù (tận dụng của dự án)	m ³	2.166,36	
		Tấn	2.816,268	
3	Khung kết cấu thép	Tấn	1.100	
4	Xi măng	Tấn	300	
5	Cát vàng	m ³	2.000	
		Tấn	2.800	
6	Đá dăm	m ³	1.500	
		Tấn	2.325	
7	Bê tông thương phẩm	m ³	2.100	
		Tấn	2.330	
8	Gạch lát	viên	10.000	
		Tấn	560	
9	Gạch xây	viên	50.000	
		Tấn	115	
10	Tôn	m ²	5.000	
		Tấn	1,1	

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

11	Que hàn	tấn	0,15	
12	Sơn tường	tấn	1,2	
13	Sơn sàn	tấn	0,35	
	Tổng cộng	Tấn	33.598,114	

*** Giai đoạn hoạt động dự án**

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động của dự án như sau:

Tại cửa hàng bán lẻ hàng hóa gia dụng, kho bãi lưu giữ hàng hóa không diễn ra các hoạt động sản xuất, vì thế nguyên liệu sử dụng tại cửa hàng, kho bãi cũng là sản phẩm của cửa hàng, kho bãi là các loại hàng hóa gia dụng như tủ lạnh, ti vi, nồi chiên không dầu,... được cửa hàng trưng bày, lưu kho chứa để xuất bán cho khách hàng. Do đặc thù dự án nên nguyên liệu đầu vào cũng là sản phẩm cung ứng đầu ra với quy mô phục vụ 150.000 lượt người/năm và lưu giữ 25.000 tấn/năm.

- Nguồn cung cấp: Hàng hóa gia dụng của Công ty được mua từ các kho hàng hóa trong và ngoài địa bàn tỉnh Hưng Yên sau đó được vận chuyển bằng đường bộ bằng xe 8 tấn, 16 tấn về cửa hàng.

1.3.2. Nhu cầu sử dụng nước

Dự án sẽ sử dụng nước sạch (dự kiến Công ty sẽ ký HĐ cung cấp nước sạch với Nhà máy nước sạch liên xã Lý Thường Kiệt-Tân Việt có địa chỉ tại xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) để cấp cho các hoạt động sinh hoạt và vận hành tại dự án, nhu cầu sử dụng cụ thể như sau:

- Nước cấp cho sinh hoạt:

+ Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành cần khoảng 70 cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án, với mức tiêu thụ nước trung bình của một người là khoảng 70 lít/ngày (QCVN 01:2021/BXD của Bộ xây dựng trong trường hợp dự án tổ chức ăn 01 bữa trưa cho cán bộ công nhân viên), ước tính nước cấp cho sinh hoạt của công ty khoảng 4,9 m³/ngày đêm.

+ Lượt khách ra vào dự án sử dụng nhà vệ sinh có phát sinh nước thải. Với khoảng 150.00 lượt khách/năm tương đương khoảng 480 lượt khách/ngày; định mức cấp khoảng 5 lít/người thì tổng lượng nước cấp cho khách ra vào dự án là:

$$Q_{\text{khách}} = 480 \text{ người} \times 5 \times 10^{-3} \text{ m}^3/\text{ngày} = 2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nước cấp cho quá trình tưới cây, rửa đường: 2 m³/ngày đêm.

- Nước sử dụng cho phòng cháy chữa cháy được dự trữ trong bể ngầm PCCC và chỉ sử dụng khi có hỏa hoạn;

Cụ thể nhu cầu sử dụng nước tối đa tại dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

STT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng
1	Nước cấp cho nhân viên làm việc tại dự án	m ³ /ngày	4,9

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

2	Nước cấp cho khách ra vào dự án	m ³ /ngày	2,4
3	Nước cấp tưới cây, rửa đường	m ³ /ngày	2
	Tổng	m³/ngày	9,3

- *Nhu cầu sử dụng điện*

+ Nguồn điện cấp cho dự án có điện áp 220kV do điện lực địa phương cung cấp. Nguồn điện hạ thế 380/220V cấp cho các ki ốt được lấy từ trạm biến áp Kiot 22/0,4 kV.

+ Ước tính nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho quá trình hoạt động của dự án khoảng 264.000 KWh/năm.

1.3.3 Sản phẩm của dự án

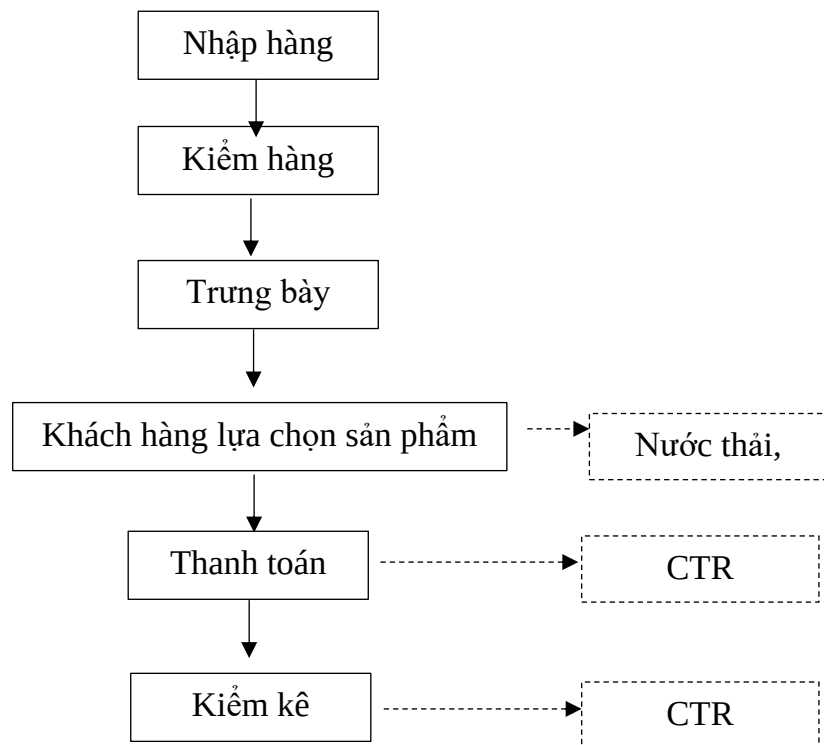
Sản phẩm đầu ra của cơ sở: hàng hóa gia dụng như nồi cơm, điều hòa, tivi,...

Dưới đây là một số hình ảnh sản phẩm của dự án:



1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án

1.4.1. Quy trình kinh doanh hàng hóa gia dụng



Hình 1.2. Quy trình kinh doanh hàng hóa gia dụng

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Công ty tiến hành nhập hàng từ các nhà cung cấp để nhập kho. Công đoạn này diễn ra trong thời gian ngắn và không thường xuyên. Công ty thực hiện bán các mặt hàng gia dụng bao gồm: các sản phẩm điện máy (như tivi, loa đài, tủ lạnh, điều hòa, máy giặt, máy sấy, máy rửa bát, máy hút bụi, lò vi sóng, bình nóng lạnh, nồi cơm điện, nồi chiên không dầu,...),

Sau khi nhập hàng nhân viên thực hiện kiểm hàng để nhập dữ liệu quản lý sản phẩm trước khi tiến hành trưng bày. Sản phẩm được trưng bày vào các vị trí đã quy định trước, hầu hết đều được bày trên các kệ hàng để khách hàng dễ dàng lựa chọn khi mua sắm.

Khách hàng sẽ được chủ động quan sát, lựa chọn sản phẩm theo nhu cầu của mình và đưa sản phẩm về quầy thanh toán. Nhân viên thu ngân sẽ thực hiện tính tiền và thu tiền các sản phẩm khách hàng muốn mua, kết thúc giao dịch bán hàng.

Hàng ngày các nhân viên kiểm kê sẽ thực hiện kiểm tra các sản phẩm, tổng hợp số liệu để quản lý sản phẩm.

Quá trình kinh doanh hàng hóa có thể phát sinh một số chất thải rắn thông thường như bao bì, sản phẩm hỏng. Ngoài ra, hoạt động của nhân viên tại khu vực kinh doanh sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn. Khách hàng ra vào khu vực kinh doanh thương mại tổng hợp trong thời gian ngắn nên ít phát sinh chất thải.

Các mặt hàng kinh doanh được nhập về là các mặt hàng thành phẩm, công ty không thực hiện gia công, đóng gói tại dự án. Hàng hóa phải đảm bảo xuất xứ, được

đăng ký chất lượng và hướng dẫn sử dụng đầy đủ. Công ty cam kết không thực hiện kinh doanh hàng hóa lây nhiễm, hóa chất độc hại, dễ cháy nổ.

1.4.2. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Dự án có 2 nhà kho với tổng diện tích 3.501 m² sử dụng để lưu giữ hàng hóa của công ty để kinh doanh thương mại, một phần sử dụng để lưu giữ 20.000 tấn/năm hàng hóa cho các đơn vị vận chuyển có nhu cầu, hàng hóa chủ yếu là: sắt thép, đồ sứ, sản phẩm điện máy, đồ khô. Cam kết không lưu giữ các sản phẩm cấm, sản phẩm có thể bị hư hỏng cần bảo quản lạnh.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

- Để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh cũng như sử dụng hiệu quả diện tích đất của Dự án, việc bố trí mặt bằng của Dự án đáp ứng các nguyên tắc chính sau:

+ Bố trí thuận tiện cho hoạt động giữa các hạng mục kinh doanh cũng như các hạng mục khác của Dự án;

+ Bố trí hợp lý các vị trí của các bộ phận trong tạo thuận lợi cho việc phối hợp hoạt động, liên kết giữa các bộ phận và quy trình hoạt động kinh doanh của Dự án;

+ Đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh trong quá trình hoạt động;

+ Tiết kiệm đất xây dựng, các nhà kho, khu vực bán hàng được thoáng mát, các công trình phụ trợ như cấp nước, trạm xử lý nước;

+ Đảm bảo quy phạm phòng cháy chữa cháy;

- San nền

Mặt bằng san nền được thiết kế theo phạm vi ranh giới quy hoạch và tính toán san nền bằng lưới ô vuông 10x10m.

+ Vật liệu dùng để san lấp của dự án là cát đen. Ngoài ra, nếu dự án sử dụng vật liệu san nền là phế thải xây dựng và các vật liệu khác sẽ đảm bảo theo quy định của pháp luật.

+ Cát lấp các mặt bằng phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật thi công, đắp theo từng lớp dày từ 20-30cm đảm bảo độ chặt yêu cầu K90.

+ Bóc tách lớp đất hữu cơ bề mặt dày 20 cm phạm vi đất trồng lúa theo Điều 10, Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Giải pháp thiết kế:

+ Lựa chọn cao độ san nền: Đất khu vực quy hoạch chủ yếu là đất ruộng và một số nương nhỏ. Địa hình khu vực hiện trạng khá bằng phẳng cốt cao độ trung bình 1,82 m, công ty tiến hành san lấp mặt bằng với cao độ trung bình 1,82 m.

Trước khi san nền cần tiến hành dọn dẹp mặt bằng và bóc lớp hữu cơ trên bề mặt, chiều dày bóc hữu cơ trung bình là 0,2 m.

- Thống kê khối lượng bóc tách:

Bảng 1.8. Tổng hợp khối lượng đào đắp của dự án

TT	Hạng mục hiện trạng	Hệ số bóc tách/đắp (m)	Diện tích (m ²)	Khối lượng (m ³)
A	Đất đào			2.116,36
1	Đất bóc hữu cơ (đất lúa)	0,2	10.581,8	2.116,36
B	Đất đắp			
1	Cát san nền	1,82	8.981	16.345,42
2	Đắp đất khu cây xanh	1,82	1.167	2.123,94

Toàn bộ đất bóc hữu cơ của dự án khoảng **2.166,36 m³**.

* Lượng đất đắp bù khu cây xanh:

Đất bóc hữu cơ, bùn nạo vét đáy mương được tận dụng để đắp bù các khu vực trồng cây xanh của dự án. Trong đó, theo tính toán của đơn vị thiết kế thi công, chiều cao đất đắp tại mỗi khu vực là 1,82 m.

- Đất đắp khu đất trồng cây xanh: đất cây xanh của dự án quy hoạch trồng là 1.167 m², Tổng khối lượng đất cần đắp bù cho khu vực trồng cây xanh là:

$$1.167 \times 1,82 = \mathbf{2.123,94 \text{ m}^3}$$

Toàn bộ khối lượng đất bóc hữu cơ, bùn nạo vét mương của dự án được tận dụng cho việc đắp khu đất trồng cây xanh. Công ty cam kết không vận chuyển, đổ thải ra bên ngoài dự án.

Chủ dự án đảm bảo sử dụng lượng đất bóc hữu cơ bề mặt tại dự án theo quy định của nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa. Dự án đã được chấp thuận phương án sử dụng tầng đất theo văn bản số 1777/UBND-NN ngày 29/10/2024 của UBND huyện Yên Mỹ về việc chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa để thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa

- Các công trình nhà bán hàng, nhà kho:

+ Các công trình nhà bán hàng, kho lưu giữ hàng có kết cấu chính bằng khung thép tiền chế, cột dầm mái bằng thép, xà gồ thép hình, mái lợp tôn múi, có lớp cách nhiệt dọc theo mái bằng vật liệu cách nhiệt.

+ Nền nhà đổ bê tông đá dăm xoa nhẵn mặt, trên sơn phủ.

+ Phòng điều hành quản lý lát gạch ceramic, nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn và ốp tường bằng gạch men kính cao 2 m.

+ Tường nhà xây gạch cao 4 m, phía trên có treo tôn với hệ khung sườn thép. Trát tường trong và ngoài bằng vữa xi măng mác 50, lăn sơn.

+ Các cửa sổ bằng kính khuôn nhôm sơn tĩnh điện, các cửa đi phục vụ buôn bán bằng cửa đẩy khung thép bít tôn, các cửa đi cho các phòng làm việc bằng kính khuôn nhôm sơn tĩnh điện.

+ Toàn bộ các đường ống điều không thông gió, hệ thống trần nhà đều được treo trên hệ khung dầm mái nên trong thiết kế được tính toán để đảm bảo khả năng chịu tải của dầm.

- Công trình nhà văn phòng:

+ Đây là công trình dành cho hoạt động văn phòng, quản lý toàn bộ hệ thống hoạt động của công ty, bao gồm các phòng ban lãnh đạo kết hợp với phòng hội họp, phòng kỹ thuật, kế toán, khu tiếp khách, sảnh đón . . .

+ Kiến trúc của nhà điều hành được thiết kế một cách vững chắc, đơn giản, sử dụng hệ khung cột bê tông cốt thép toàn khối và tường bao 220 chống nóng và thấm cho nhà, mặt trước công trình được thiết kế toàn bộ là hệ thống vách kính tạo vẻ đẹp thẩm mỹ cho nhà điều hành, đồng thời công trình cũng tạo điểm nhấn cho dự án.

- Các công trình phụ trợ: Công trình có kết cấu chính bằng khung thép tiền chế, cột dầm mái bằng thép, xà gồ thép hình, mái lợp tôn múi, có lớp cách nhiệt dọc theo mái bằng vật liệu cách nhiệt. Tường nhà xây gạch mác 75, trát trong và ngoài bằng vữa XM mác 50, lăn sơn. Cửa đi, cửa sổ bằng kính khuôn nhôm sơn tĩnh điện. Nền đổ bê tông đá dăm xoa nhẵn mặt và sơn phủ bề mặt.

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

- Tiến độ thực hiện dự án như sau:

+ Tháng 09/2024 đến tháng 02/2025: Hoàn thiện hồ sơ pháp lý;

+ Tháng 03/2025 đến tháng 06/2026: Xây dựng các hạng mục công trình

+ Tháng 07/2026 đến tháng 08/2026: Lắp đặt trang thiết bị

+ Tháng 09/2026: Hoàn thiện tất cả các hạng mục công trình đầu tư xây dựng

và đưa toàn bộ dự án đi vào hoạt động;

1.6.2. Vốn đầu tư

- Nguồn vốn:

Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 28.500.000.000 đồng. Trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án: 6.000.000.000 đồng, chiếm 21,05 % tổng vốn đầu tư;

+ Vốn vay: 22.500.000.000 đồng, chiếm 78,95% tổng vốn đầu tư.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Cơ cấu tổ chức quản lý và bộ máy của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

TT	Bộ phận	Đơn vị	Số lượng
I	Ban giám đốc	Người	2
1	Giám đốc	Người	1
2	Phó giám đốc	Người	1
II	Bộ phận quản lý gián tiếp	Người	10
1	Phòng hành chính, nhân sự, tổng hợp	Người	5
2	Phòng kinh doanh	Người	5
III	Bộ phận lao động trực tiếp	Người	53
IV	Lái xe, tạp vụ	Người	5
	Tổng cộng	Người	70

Chế độ làm việc 8 giờ/ca, từ thứ 2 đến thứ 7.

Tuy nhiên, chế độ làm việc giữa các bộ phận có sự điều chỉnh khác biệt nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong quá trình hoạt động.

+ Nhân viên quản lý sẽ làm việc theo giờ hành chính do đơn vị quy định.

**Chính sách tuyển dụng lao động và đào tạo:*

Doanh nghiệp ưu tiên sử dụng lao động là người địa phương, những đối tượng lao động thuộc hàng lao động phổ thông sẽ được đào tạo để phù hợp với những vị trí làm việc theo sự phân công của Ban Giám đốc Dự án.

Chương 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện địa lý, địa chất

a. Vị trí địa lý

Yên Mỹ nằm ở trung điểm phía Bắc của tỉnh Hưng Yên, cách thành phố Hưng Yên khoảng 30 km, cách thủ đô Hà Nội 30 km. Tính đến năm 2022, tổng diện tích của huyện là 92,38 km²; dân số 161.933 người. Huyện có 16 xã và 01 thị trấn (theo niên giám thống kê năm 2022).

Huyện Yên Mỹ có các huyết mạch giao thông chính như quốc lộ 5A, 39A, đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường Hà Nội – Hải Phòng, đường Hà Nội – Hưng Yên và một số huyết mạch giao thông quan trọng khác; có ranh giới địa lý với 5 trong số 10 huyện, thị của tỉnh Hưng Yên. Với vị trí địa lý của Yên Mỹ tạo cơ hội thuận lợi để liên doanh, liên kết với các tỉnh và huyện bạn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời tạo cơ hội để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư trên địa bàn.

b. Địa chất công trình

Địa hình khu đất nghiên cứu lập dự án hiện trạng chủ yếu đang là đất lúa ngoài ra có đất nuôi trồng thủy sản, đất giao thông và đất thủy lợi.

Địa chất công trình khu đất thực hiện dự án là khu đất có cấu tạo địa tầng chủ yếu là đất pha sét, có cường độ chịu lực khá và ổn định.

Dựa theo tài liệu theo dõi hiện trường và kết quả chỉnh lý tài liệu thí nghiệm trong phòng, địa tầng khu vực khảo sát từ trên xuống dưới đến độ sâu 6.0m gồm 05 lớp, được mô tả cụ thể như sau:

- Lớp 1: là lớp đất phủ có thành phần và trạng thái không đồng nhất bao gồm: Lớp phủ thực vật, đất trồng trọt, bùn ruộng ... Lớp này do có thành phần và trạng thái không đồng nhất, không có giá trị trong xây dựng nên chúng tôi không lấy mẫu lớp đất này.

- Lớp 1B: Bùn màu xám đen, lẫn hữu cơ. Trạng thái dẻo chảy.

Lớp đất này chỉ bắt gặp tại hố khoan HK1 (tương ứng tại vị trí cột G2). Lớp đất có bề dày 1,5m, mặt lớp xuất hiện ở độ sâu 0.5m và kết thúc ở độ sâu 2.0m. Do lớp đất này chỉ xuất hiện tại vị trí hố khoan HK1 với bề dày nhỏ. Lớp này không phải là lớp đất tiêu biểu. Đơn vị thiết kế cần tham khảo khi thiết kế tại vị trí hố khoan này trong giai đoạn sau.

- Lớp 2: Sét pha màu xám xanh, xám đen. Trạng thái dẻo mềm. Lớp có thành phần là sét pha màu xám xanh, xám đen. Lớp này phân bố ở tất cả các hố khoan. Lớp có bề dày thay đổi từ 1.2m (HK1) đến 5.2m (HK2). Mặt lớp xuất hiện từ độ sâu 0.3m

(HK2) đến 1.5m (HK3), đáy lớp kết thúc ở độ sâu từ 3.2m (HK1) đến 5.5m (HK2).

Trong lớp đã lấy và thí nghiệm trong phòng 03 mẫu xác định các chỉ tiêu cơ lý. Giá trị tiêu chuẩn của các đặc trưng cơ lý được trình bày trong dưới đây.

- Lớp 3: Sét pha màu xám nâu, xám ghi. Trạng thái dẻo cứng. Lớp có thành phần là sét pha màu xám nâu, xám ghi; trạng thái dẻo cứng. Lớp này phân bố không đồng đều trên toàn tuyến đường dây; tại các hố khoan HK1 và HK2 bắt gặp lớp đất này; tại hố khoan HK3 là không bắt gặp lớp này. Tại độ sâu kết thúc hố khoan, lớp có bề dày thay đổi từ 0.5m (HK2) đến 2.8m (HK1). Mặt lớp xuất hiện từ độ sâu 3.2m (HK1) đến 5.5m (HK2). Trong lớp đã lấy và thí nghiệm trong phòng 02 mẫu xác định các chỉ tiêu cơ lý.

- Lớp 4: Cát hạt mịn màu xám đen, bão hòa. Kết cấu xốp đến chặt vừa. Trong lớp đất đôi chỗ xen kẹp ổ sét pha, cát pha.

Lớp có thành phần là cát; lớp đất có màu xám đen, bão hòa, kích thước hạt nhỏ; kết cấu từ xốp đến chặt vừa. Lớp này chỉ bắt gặp tại hố khoan HK3. Tại độ sâu kết thúc hố khoan. Lớp có bề dày khoảng 4.7 mét. Mặt lớp xuất hiện từ độ sâu 3,8m.

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu địa chất kỹ thuật-Trường Đại học mỏ địa chất)

2.1.1.2. Điều kiện về khí tượng

Cũng như các tỉnh khác thuộc vùng đồng bằng Bắc bộ, Hưng Yên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai hướng gió chủ đạo Đông Bắc và Đông Nam, có 4 mùa rõ rệt với 4 kiểu thời tiết đặc trưng: mùa xuân ấm áp, mùa hè nắng nóng, mùa thu mát mẻ và mùa đông lạnh giá.

✓ Chế độ mưa:

Tổng lượng mưa trung bình năm tại Hưng Yên dao động trong khoảng 1.500mm-1.600mm. Lượng mưa trong những tháng mùa mưa trung bình từ 1.200 mm đến 1.300 mm, bằng 80-85% tổng lượng mưa năm tại Hưng Yên.

Mùa khô lượng mưa trung bình từ 200-300 mm chiếm khoảng 15-20% tổng lượng mưa năm. Số ngày mưa trong năm trung bình khoảng 140-150 ngày, trong đó số ngày mưa nhỏ, mưa phùn chiếm khoảng 60- 65 ngày.

Ngoài ra, ở Hưng Yên còn xuất hiện mưa giông, thường là những trận mưa lớn đột xuất kèm theo gió lớn và giông sét. Mưa giông xuất hiện từ tháng 2 đến tháng 11 và tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 9.

Bảng 2.1. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm

(Đơn vị:mm)

Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng 1	25,6	26,9	121,5	1,4	83,4
Tháng 2	9,7	17,1	25,9	62,1	5,8

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

Tháng 3	32,3	31,0	68,1	118,3	49,7
Tháng 4	82,8	204,3	80,6	163,8	119,6
Tháng 5	236,3	155,4	59,8	149,9	206,5
Tháng 6	75,4	92,9	70,4	250,6	211,4
Tháng 7	569,9	63,1	26,2	312,3	367,1
Tháng 8	429,6	541,6	365,8	150,1	328,2
Tháng 9	114,2	153,3	149,5	585,8	166,6
Tháng 10	127,9	198,2	289,3	337,1	8,7
Tháng 11	55,8	55,5	60,9	8,9	2,1
Tháng 12	59,8	6,9	8,4	3,8	41,8
Tổng số	1.819,3	1.546,2	1.326,4	2.144,1	1.590,9

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2021 và dữ liệu khí tượng thủy văn 2022 của Trung tâm khí tượng thủy văn Hưng Yên).

✓ Chế độ nắng:

Thời gian chiếu sáng trung bình nhiều năm khoảng 1.540-1.550 giờ.

Mùa nóng từ tháng 5 – 10, số giờ nắng chiếm khoảng 1080-1100 giờ. Mùa lạnh từ tháng 11 – 4 năm sau số giờ nắng chiếm khoảng 500-520 giờ.

Số giờ nắng tháng cao nhất tuyệt đối 268 giờ. Số giờ nắng tháng thấp nhất tuyệt đối 6,8 giờ.

Bảng 2.2. Số giờ nắng các tháng trong năm

(Đơn vị: giờ)

Tháng	2017	2018	2019	2020	2021
Tháng 1	51,6	22,9	25,5	57,2	69,1
Tháng 2	74,1	37,2	82,0	58,9	90,3
Tháng 3	28,6	78,3	30,9	33,1	15,0
Tháng 4	82,5	71,0	95,9	52,0	63,8
Tháng 5	160,2	241,7	117,1	178,9	211,2
Tháng 6	137,7	178,4	184,3	247,2	183,8
Tháng 7	110,1	137,1	168,5	203,6	212,5
Tháng 8	121,8	120,6	147,9	144,8	165,9
Tháng 9	135,7	160,6	193,5	130,8	143,6
Tháng 10	112,7	152,9	141,5	103,7	95,7
Tháng 11	64,3	146,9	130,3	127,4	122,4
Tháng 12	72,4	99,3	141,7	92,8	109,6
Tổng	1.151,7	1.446,9	1.459,1	1.430,4	1482,9

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2021)

Trong năm 2022, số giờ nắng cao nhất vào tháng 6,7, với 4-6 đợt nắng (kéo dài từ 02 ngày trở lên) và một số ngày riêng lẻ do ảnh hưởng của rìa Nam rãnh áp thấp nổi với vùng áp thấp nóng phía Tây kết hợp với hiệu ứng phơn. Số giờ nắng giảm dần về các tháng cuối năm (Theo: Bản tin dự báo khí tượng thủy văn các tháng trong năm 2022 của Đài khí tượng thủy văn tỉnh Hưng Yên).

✓ Nhiệt độ:

Nhiệt độ trung bình nhiều năm của Hưng Yên là 23,2°C phân bố khá đồng đều trên địa bàn tỉnh.

Mùa hè nền nhiệt độ trung bình nhiều năm	:27,3°C.
Mùa đông nền nhiệt độ trung bình nhiều năm	:19,1°C.
Tổng nhiệt trung bình năm	:8.400-8.500°C.
Tổng nhiệt trung bình mùa nóng	:4.800-5.000°C.
Tổng nhiệt trung bình mùa lạnh	:3.300-3.500°C.

Bảng 2.3. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm

(Đơn vị: °C)

Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng 1	17,6	17,6	19,3	16,3	16,1
Tháng 2	17,0	22,2	19,6	20,6	16,6
Tháng 3	22,0	22,2	22,7	22,4	18,9
Tháng 4	23,8	27,0	21,9	25,5	24,1
Tháng 5	28,7	27,9	29,2	29,4	27,7
Tháng 6	30,2	31,4	31,5	31,3	28,3
Tháng 7	29,2	30,8	31,2	30,3	29,2
Tháng 8	28,5	29,1	28,9	30,2	28,2
Tháng 9	28,2	28,7	28,9	28,3	27,4
Tháng 10	25,5	25,9	23,9	23,9	24,1
Tháng 11	23,6	22,6	22,9	21,8	16,7
Tháng 12	19,3	18,8	18,3	18,3	16,6
Bình quân năm	24,5	25,3	24,9	24,8	24,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2021 và dữ liệu khí tượng thủy văn 2022 của Trung tâm khí tượng thủy văn Hưng Yên)

✓ Độ ẩm:

Độ ẩm trung bình năm từ 80-90%.

Độ ẩm cao nhất trong năm xuất hiện vào tháng 2.

Độ ẩm nhỏ nhất trong năm xuất hiện vào tháng 11 và tháng 12.

Bảng 2.4. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm

(Đơn vị: %)

Tháng	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng 1	85	85	86	73	74
Tháng 2	77	86	86	82	84
Tháng 3	84	86	90	87	80
Tháng 4	84	85	87	88	87
Tháng 5	80	84	81	81	81
Tháng 6	77	77	73	75	79
Tháng 7	83	77	77	81	75
Tháng 8	88	85	86	81	75
Tháng 9	83	75	74	84	81
Tháng 10	82	81	81	83	85
Tháng 11	86	81	80	76	85
Tháng 12	85	78	74	74	79
TB tháng	83	82	81	80	80

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2021 và dữ liệu khí tượng thủy văn 2022 của Trung tâm khí tượng thủy văn Hưng Yên).

✓ Bốc hơi:

Lượng bốc hơi phụ thuộc rất nhiều vào chế độ nắng và gió trên địa bàn Hưng Yên. Tổng lượng bốc hơi theo trung bình nhiều năm là 8.730 mm, lớn nhất tuyệt đối 144,9mm, nhỏ nhất tuyệt đối 20,8mm.

✓ Gió:

Hưng Yên có 2 mùa gió chính: mùa Đông có gió mùa Đông Bắc, thịnh hành từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Mùa hè có gió Đông Nam thịnh hành từ tháng 3 đến tháng 7.

Gió Đông Nam chiếm ưu thế trong năm, sau đó là gió bắc. Các hướng khác chỉ xuất hiện đan xen nhau với tần xuất thấp không thành hệ thống.

Tốc độ gió cực đại thống kê được ở Hưng Yên là 40m/s, hướng thổi Tây Nam.

✓ Mưa bão:

Hưng Yên là một tỉnh nằm sâu trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, không có diện tích tiếp giáp với biển nên hàng năm bão và áp thấp nhiệt đới hầu như không đổ bộ trực tiếp vào vùng này như các tỉnh tiếp giáp biển, nhưng ảnh hưởng về mưa do bão gây ra là rất lớn. Lượng mưa do bão gây nên tại Hưng Yên chiếm tới 15-20% tổng lượng mưa năm.

Mùa bão bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc tháng 11, nhưng ảnh hưởng với tần suất

lớn nhất trong các tháng 7, 8 và 9.

2.1.1.3. Điều kiện thủy văn

Yên Mỹ chịu ảnh hưởng các nguồn nước chính của lưu lượng dòng chảy từ thượng nguồn của sông Hồng (chạy dọc từ Tây Bắc xuống Đông Nam) và hệ thống sông mương gồm: Sông Kim Sơn, sông Cầu Treo, sông Từ Hồ,...Ngoài ra là có các kênh dẫn nước chính như: Tam Bá Hiên, Trung Thủy Nông T11,T3,T1,...kết hợp với hệ thống thủy lợi nội đồng như kênh nhánh tưới tiêu kết hợp Sảo-Đồng Sâu, kênh mương nhánh Đồng Sâu,... đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp

Nước thải sau xử lý và nước mưa chảy tràn của dự án được thải vào hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382 làm nhiệm vụ tiêu thoát nước mưa chảy tràn và thoát nước thải của khu vực. Theo kết quả khảo sát thời gian qua khu vực dự án không xảy ra tình trạng ngập úng. Sau đó nước thải sau xử lý và nước mưa được dẫn ra sông Kim Sơn tại xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Sông Kim Sơn còn gọi là sông Chính Bắc (thuộc hệ thống sông Bắc Hưng Hải), từ cống Xuân Quan đến Âu thuyền Cầu Cát, sông dài 34 km, bề rộng 80m. Sông Kim Sơn là con sông cung cấp nước tưới chính trên địa bàn tỉnh.

2.1.2. Điều kiện về kinh tế, xã hội

2.1.2.1. Điều kiện về kinh tế, xã hội huyện Yên Mỹ

a. Điều kiện kinh tế

***) Về sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn**

Giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản ước đạt 1.146,73 tỷ đồng (đạt 94,64% KH), giảm 5,73% so với cùng kỳ, cụ thể:

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm là 3.739,5ha (đạt 75,73%), Diện tích lúa đạt 2.237,2 ha (giảm 984,8 ha so với cùng kỳ), năng suất lúa trung bình cả năm đạt 60,61tạ/ha. Sản lượng lúa đạt 13.558,9 tấn.

- Chăn nuôi, thủy sản: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tiếp tục duy trì ổn định. Ước tổng đàn Lợn 23.338 con (tăng 1.978 con) so với cùng kỳ; đàn Trâu, Bò 1.632 con (tăng 157 con) so với cùng kỳ; Tổng đàn gia cầm 1.107.900 con (Giảm 97.100 con) so với cùng kỳ; Sản lượng thịt hơi xuất chuồng của đàn Trâu, bò ước đạt 204,5 tấn; đàn lợn ước đạt 4.883 tấn; Đàn gia cầm ước đạt 6.188 tấn.

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 209,8 ha (giảm 35,2 ha); sản lượng thủy sản ước đạt 1.642 tấn (giảm 40 tấn). Đã tổ chức đánh giá công nhận đạt hạng 3 sao đối với 10 sản phẩm OCOP của 7 chủ thể.

- Thủy lợi và PCLB: Công tác thủy lợi tưới tiêu, PCLB được đảm bảo, không có thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp. Tổng khối lượng nạo vét Đông xuân năm 2022 – 2023 là: 54.197m³/58.550m³ đạt 93% kế hoạch. Năm 2023 đã xử lý giải tỏa 14/14 điểm vi phạm CTTL trên địa bàn huyện. Toàn huyện có 07 nhà máy cấp nước sạch

cho 17 xã, thị trấn; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt 87%.

- Xây dựng nông thôn mới: Năm 2023, đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm định công nhận 4 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 03 xã đạt NTM kiểu mẫu; đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận khu dân cư NTM kiểu mẫu năm 2023.

*) Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông vận tải, đô thị, khoa học và công nghệ

Giá trị công nghiệp xây dựng ước đạt 56.440,95 tỷ đồng (đạt 98,94% KH), tăng 10,56% so với cùng kỳ. Hiện nay trên địa bàn huyện đã quy hoạch 11 Cụm công nghiệp, diện tích dự kiến là 579,67 ha, đã có 05 Cụm Công nghiệp được UBND tỉnh Quyết định thành lập, với tổng diện tích là: 192,76 ha.

Hệ thống giao thông vận tải của huyện tiếp tục được quan tâm đầu tư, huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn huyện, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện. Năm 2023, tiến hành nâng cấp, xây mới 29,94 km đường giao thông (*tăng 1,19 km so với cùng kỳ năm 2022*).

Tiếp tục thực hiện ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất như: Mô hình nuôi gà an toàn sinh học và mô hình trồng cây hoa Mộc hương, phối hợp tổ chức 3 lớp tập huấn với 170 lượt người tham dự.

*) Thương mại, dịch vụ

Giá trị sản xuất thương mại dịch vụ ước đạt 9.497,92 tỷ đồng (đạt 101,23% KH), tăng 11,93% so với cùng kỳ. Hiện nay, số cơ sở hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện là 9.414 cơ sở (*tăng 33 cơ sở so cùng kỳ*).

b. Điều kiện xã hội

*) Y tế - dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em

Công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm, chỉ đạo, thực hiện nghiêm túc; Đã tiến hành thẩm định 100% trạm y tế xã, kết quả có 12/17 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh công nhận. Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Trong năm 2023 có 86.582 lượt người đến khám bệnh và điều trị tại Trung tâm Y tế huyện, (*đạt 123% KH, giảm 7,2% so với cùng kỳ*). Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân và thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia tại các xã, thị trấn được duy trì thường xuyên, đạt kết quả cao.

*) Giáo dục và đào tạo:

Toàn huyện có 53 trường học: 25 trường mầm non (17 công lập và 8 tư thục); 10 trường tiểu học; 10 trường THCS và 8 trường liên cấp (Tiểu học và THCS). Tính đến năm 2023 trên địa bàn huyện có 33/53 trường đạt chuẩn quốc gia, (công lập 32/45 trường). Năm

2023 đã thẩm định 2 trường đăng ký đạt chuẩn.

Chất lượng đội ngũ giáo viên tiếp tục được nâng lên, tỷ lệ giáo viên các bậc học đạt chuẩn: Mầm non đạt chuẩn là 79,2%, trên chuẩn đạt 48,5%; Tiểu học đạt chuẩn là 89,2%, trên chuẩn đạt 1,3%; THCS đạt chuẩn là 96,5%, trên chuẩn đạt 3,3%.

*) Văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh

Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” huyện năm 2023; có 71 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký danh hiệu “Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa”; xét công nhận danh hiệu 81/85 làng văn hóa.

Triển khai xây dựng mới 20 nhà văn hoá thôn theo kế hoạch, với tổng kinh phí: 144,5 tỷ đồng (hoàn thành 09, đang thi công 06, đang làm hồ sơ mở thầu 05); 02 trung tâm văn hoá xã, kinh phí đầu tư 43 tỷ đồng; 08 nghĩa trang đồng bộ đang hoàn thiện hồ sơ; Tu bổ 10 di tích (05 di tích xếp hạng quốc gia, 05 xếp hạng cấp).

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2023 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2024, UBND huyện Yên Mỹ)

2.1.2.2. Điều kiện về kinh tế, xã hội xã Tân Việt

Tổng giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 428,26 tỷ, đạt 55,3% KH năm, tăng 12,5% so cùng kỳ 2023. Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 9,82%; TTCN-XD 61,34%; TMDV 28,83% (Cùng kỳ năm 2023 là 11%; 60,35%; 28,65%). Thu ngân sách 7.228.801.292đ; tỷ lệ hộ nghèo 0,19%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 86%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,3%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 93.5%.

a. Điều kiện về kinh tế xã Tân Việt

*) Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 42,07 tỷ, đạt 63,6% KH và tăng 0,5% so với cùng kỳ; cơ cấu kinh tế nông nghiệp: trồng trọt 55,7%, chăn nuôi 42,3%, dịch vụ 2%. Tổng diện tích lúa xuân là 140 m, trong đó: Diện tích cấy lúa chất lượng cao là 91 mẫu = 65%, diện tích cấy lúa năng xuất cao là 49 mẫu= 35%. Năng xuất lúa ước đạt 65 tạ/ha, tăng 1,5% so cùng kỳ 2023, sản lượng thóc ước đạt 3.276 tấn.

Chăn nuôi phát triển ổn định, thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, tiêu độc, khử trùng, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Đàn gia súc, gia cầm và thủy sản tiếp tục được duy trì, phát triển.

*) Tiểu thủ công nghiệp – xây dựng và giao thông vận tải

Giá trị sản xuất TTCN - XD 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 262,71 tỷ; đạt 55,4% KH và tăng 14,3% so cùng kỳ. Hiện tại đã có 30 dự án đầu tư tại xã, trong đó đã có 20 dự án đã hoàn thiện hồ sơ giao đất, có 7 doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Hệ thống đường giao thông của xã tiếp tục được quan tâm đầu tư, phục vụ tốt

nhu cầu đi lại của nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Phối hợp thực hiện tốt việc giải phóng mặt bằng các dự án mới về đầu tư tại xã.

**) Thương mại dịch vụ*

Các hoạt động thương mại dịch vụ duy trì được tốc độ tăng khá. Giá trị sản xuất thương mại dịch vụ ước đạt 123,48 tỷ, đạt 52,8% KH năm và tăng 13,1% so với cùng kỳ. Các dịch vụ kinh doanh chủ yếu là xây dựng và phục vụ sản xuất nông nghiệp, phục vụ dân sinh đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân. Tổng số cơ sở kinh doanh, dịch vụ của xã là 225 cơ sở, tăng 3 cơ sở=1,3%.

b. Điều kiện văn hóa xã hội xã Tân Việt

**) Giáo dục và đào tạo*

Công tác phổ cập giáo dục, tỷ lệ học sinh khá giỏi, hoàn thành ở các cấp học được duy trì tốt: Bậc Tiểu học học sinh hoàn thành xuất sắc các môn học là 162 em =25,9%, giảm 0,01%; học sinh vượt trội từng môn học là 113 em = 18%, tăng 4%; tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; Bậc THCS: Học sinh giỏi 60 em=11,3%, tăng 1,6%; khá 261 em=48,7%, tăng 4,2%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học được quan tâm đầu tư, tỷ lệ phòng học kiên cố các bậc học đạt 100%.

Tổ chức thành công lễ đón bằng công nhận trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

**) Công tác y tế, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em*

Công tác khám, chữa bệnh luôn được quan tâm, thực hiện tốt. 6 tháng đầu năm 2024 đã có 790 lượt người đến khám, số lượt trẻ được tiêm phòng, tiêm chủng, uống vitamin là 654 lượt.

Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các đối tượng thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Kết hợp với trạm y tế tổ chức chiến dịch truyền thông vận động lồng ghép với dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và đã có 601 người khám, điều trị phụ khoa và áp dụng các biện pháp tránh thai.

Trong 6 tháng tỷ lệ phát triển dân số là 0,3% , giảm 0,12%; tỷ lệ giới tính khi sinh 128 nam /100 nữ, tỷ lệ sinh con thứ 3 là 31%, tăng 13,5% so cùng kỳ 2023.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em thường xuyên được quan tâm. Triển khai kế hoạch và phát triển quỹ bảo trợ trẻ em; thực hiện tốt kế hoạch tháng hành động vì trẻ em.

Thực hiện tốt công tác an toàn thực phẩm, trong tháng hành động vì an toàn thực phẩm đã tổ chức rà soát, kiểm tra được 31 cơ sở kinh doanh về an toàn thực phẩm.

**) Văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông*

Phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các khu dân cư tiếp tục được duy trì, phát triển. Các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, thông tin tuyên truyền được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt. Công tác truyền thanh đã bám sát nhiệm vụ chính trị của tỉnh, của huyện. Nội dung tuyên truyền chủ yếu về phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, đặc biệt là công tác thực hiện thu thập thông tin người lao động, chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt.

Tăng cường công tác quản lý lễ hội, chỉ đạo các thôn tổ chức lễ hội đảm bảo an toàn, tiết kiệm.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2024- UBND xã Tân Việt)

2.2. Hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực dự án

2.2.1. Hiện trạng các thành phần môi trường

Để phục vụ cho việc lập báo cáo ĐTM của Dự án *Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa*, Chủ đầu tư dự án đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường tiến hành khảo sát, đo đạc, lấy mẫu môi trường không khí, môi trường nước để phân tích và đánh giá môi trường nền khu vực thực hiện dự án vào tháng 11/2024. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

2.2.1.1. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Chủ đầu tư dự án đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy 02 mẫu không khí xung quanh khu đất dự án để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh, kết quả phân tích được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.5: Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		GHCP
			KXQ01	KXQ02	
1	Nhiệt độ	°C	27,8	28,4	-
2	Độ ẩm	%	60,7	59,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,2	1,2	-
4	Tiếng ồn	dBA	62,4	59,9	70^(a)
5	Bụi lơ lửng(TSP)	mg/Nm ³	175	177	300^(b)
6	SO ₂	µg/Nm ³	52	54	350^(b)
7	NO ₂	µg/Nm ³	30	27	200^(b)
8	CO	µg/Nm ³	KPH (LOD = 4.000)	KPH (LOD = 4.000)	30.000^(b)

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc- Thông tin tài nguyên và môi trường)

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

KXQ01	Mẫu khí xung quanh tại đầu khu đất thực hiện dự án	N : 20°51'39,7" E: 106°03'53,9"
KXQ02	Mẫu khí xung quanh tại cuối khu đất thực hiện dự án	N : 20°51'41,9" E: 106°03'53,5"

- GHCP: giá trị cho phép viện dẫn theo các quy chuẩn sau:

+ ^(a)QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, từ 6 giờ đến 21 giờ;

+ ^(b)QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ;

- Dấu “-”: Quy chuẩn không quy định.

Nhận xét: Qua bảng kết quả phân tích 02 mẫu không khí xung quanh khu vực thực hiện dự cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

2.2.1.2. Chất lượng môi trường nước

*) Môi trường nước mặt:

Chủ đầu tư dự án đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy 01 mẫu nước mặt kết quả thu được như sau:

Bảng 2.6: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN
			NM01	08:2023/BTNMT
1	pH	-	7,61	6,0-8,5⁽²⁾
2	DO	mg/L	6,1	≥ 5⁽²⁾
3	BOD ₅	mg/L	16,8	≤ 6⁽²⁾
4	COD	mg/L	63,4	≤ 15⁽²⁾
5	TSS	mg/L	137	≤ 100⁽²⁾
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	<0,06 (LOQ = 0,06)	0,3⁽¹⁾
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/L	0,037	0,05⁽¹⁾
8	Tổng Nito	mg/L	KPH (MDL=0,1)	≤ 1,5⁽²⁾
9	Tổng Photpho	mg/L	0,55	≥ 5⁽²⁾
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	<0,04 (LOQ = 0,04)	0,1⁽¹⁾
11	Mn	mg/L	0,094	0,1⁽¹⁾
12	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	5⁽¹⁾
13	Coliform	MPN/100mL	7.000	≤ 5.000⁽²⁾

Đơn vị tư vấn: Trung tâm Quan trắc- Thông tin tài nguyên và môi trường

ĐT: 02216.256.999

14	Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliform)	MPN/100mL	920	≤ 1.000 ⁽²⁾
----	---	-----------	-----	------------------------

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc – Thông tin tài nguyên và môi trường)

Ghi chú :

- Vị trí lấy mẫu

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NM01	Mẫu nước mặt tại nguồn tiếp nhận	N : 20°51'43,63" E: 106°3'53,02"

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, bảng 1 và bảng 2, mức B.

+ ⁽¹⁾Bảng 1: để đánh giá chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch;

+ ⁽²⁾Bảng 2, mức B: để đánh giá, phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch; nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

(Chỉ có tính chất tham khảo; dữ liệu quan trắc 01 lần do đó không đủ điều kiện để so sánh với quy chuẩn này)

Nhận xét:

Qua bảng kết quả phân tích trên và tham khảo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy hiện trạng mẫu nước mặt gần khu vực thực hiện dự án tại thời điểm lấy mẫu có dấu hiệu ô nhiễm 06/14 thông số gồm DO; BOD₅; COD; TSS; tổng Photpho; Coliform. Điều đó chứng tỏ chất lượng nước mặt tại nguồn tiếp nhận đang bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng. Điều này được giải thích bởi đây là nơi tiếp nhận nguồn nước từ đất canh tác nằm xung quanh dự án, đây là lý do nguồn nước mặt đang có dấu hiệu ô nhiễm.

2.2.1.3. Chất lượng môi trường đất

Chủ đầu tư dự án đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy 01 mẫu đất tại khu đất dự án, kết quả thu được như sau:

Bảng 2.7. Kết quả phân tích chất lượng đất

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT , loại 3
			MĐ01	
1	Cadimi (Cd)	mg/kg	<19,02 (LOQ=19,02)	60
2	Chì (Pb)	mg/kg	<11,19 (LOQ=11,19)	700
3	Đồng (Cu)	mg/kg	KPH (MDL=9,5)	2000
4	Kẽm (Zn)	mg/kg	<19,02 (LOQ=19,02)	2000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc – Thông tin tài nguyên và môi trường)

Ghi chú :

- Vị trí lấy mẫu: MĐ01: Mẫu đất tại khu đất thực hiện dự án. (Tọa độ N : 20°51'41,87"; E: 106°3'54,12")

- QCVN 03:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, loại 3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Nhận xét: Qua bảng kết quả phân tích trên và so sánh với QCVN 03:2023/BTNMT, loại 3 cho thấy các thông số quan trắc mẫu đất của dự án đều nằm trong giới hạn cho phép.

****) Đánh giá sơ bộ sức chịu tải môi trường khu vực dự án***

Qua kết quả khảo sát, phân tích chất lượng môi trường khu vực dự án có thể thấy tại thời điểm lấy mẫu môi trường không khí khu vực dự án chưa bị ô nhiễm, môi trường nước mặt đang bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng. Xung quanh dự án là đường giao thông và đất canh tác. Việc bố trí đầu tư dự án vào vị trí này là phù hợp với quy định của tỉnh Hưng Yên nói chung và quy hoạch của vùng huyện Yên Mỹ nói riêng. Tuy nhiên, nhiệm vụ xử lý chất thải là rất quan trọng dự án phải quan tâm thực hiện đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường.

Dự án có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc trong công ty, nước thải sinh hoạt của khách ra vào dự án. Do vậy, dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 10 m³/ngày đêm, đảm bảo đạt tiêu chuẩn của QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}= 0,85) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nên tác động của nước thải phát sinh từ dự án tới môi trường tiếp nhận là không đáng kể.

2.2.3. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật

Kết quả điều tra khảo sát sinh học của đơn vị tư vấn cho thấy:

Do dự án nằm trong khu đất thuộc xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên nên hệ sinh thái ở đây hầu như không có giá trị về mặt tự nhiên lẫn kinh tế, chỉ có các thảm cỏ và cây bụi.

- Hệ thực vật chỉ là những những thảm cỏ và các loại cây bụi.

- Hệ động vật: Cấu trúc nhà cửa, nhà bán hàng, nhà kho của dự án và khu dân cư đã làm thay đổi hoàn toàn thành phần loài và cấu trúc của quần thể động vật. Các loài động vật chủ yếu là chuột nhà, chuột cống, chuột chù, các loài thạch sùng, thằn lằn bóng... Nhóm động vật không xương sống ở đất: chủ yếu là bọ nhảy (Collembola), giun đất...

Đa dạng sinh học dọc tuyến không cao do trong khu vực Dự án chủ yếu là thảm thực vật nhân tác và các hệ sinh thái đô thị. Trong khu vực Dự án không có các phát hiện các loài động thực vật quý hiếm và không có các giá trị sinh học cao hoặc được bảo tồn..

Thực vật chủ yếu là lúa nước, cây cỏ dại, cây chuối và cây xanh của một số hộ dân tiếp giáp khu đất dự án.

Động vật tự nhiên bao gồm các loại như chuột, cóc, chim sẻ, chim sâu, chim chích, chào mào, ong, bướm...và các loài côn trùng như gián, ruồi, muỗi, sâu, bọ, giun,...Hiện nay số lượng các loại động vật có xu hướng giảm do hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng và hoạt động sản xuất công nghiệp.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

- Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích là 10.581,8 m².

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Khu vực thực hiện dự án nằm trên địa bàn xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ tiếp giáp với đường ĐT.382 nên có vị trí giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên, vật liệu, hàng hóa.

Môi trường nền tại khu vực thực hiện dự án trong quá trình khảo sát đã bị ô nhiễm nhẹ đối với môi trường nước mặt, do vậy, khi triển khai thực hiện dự án, chủ đầu tư cam kết xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn địa phương trước khi thải ra ngoài môi trường.

Dự án đi vào hoạt động giải quyết và đáp ứng nhu cầu việc làm cho người dân, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, phù hợp với Quy hoạch được phê duyệt và định hướng cho sự phát triển của huyện Yên Mỹ.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Để thực hiện dự án “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa” cần trải qua 03 giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị;
- Giai đoạn thi công xây dựng;
- Giai đoạn dự án đi vào hoạt động.

Mỗi giai đoạn dù ít hay nhiều đều gây ra những tác động tới môi trường, kinh tế xã hội và gây ảnh hưởng tới các đối tượng tại khu vực chịu tác động của Dự án theo nhiều hướng khác nhau. Do đó nội dung chương 3 là đánh giá tác động môi trường đối với mỗi giai đoạn của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội; dự báo các tác động tiêu cực đến môi trường và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường. Các tác động và các biện pháp mà dự án gây ra sẽ được trình bày cụ thể trong các mục dưới đây.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị của dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

**) Công tác đền bù giải phóng mặt bằng:*

Công ty tiến hành thu hồi 11.611,7 m² thuộc xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên trong đó tổng diện tích đất xây dựng dự án là 10.148 m², phần diện tích còn lại là đất làm đường quy hoạch, trong đó:

+ Thu hồi 814,9m² đất giao thông; 60m² đất thủy lợi; 155m² đất nghĩa trang

Trong khu vực thực hiện dự án không có công trình nhà ở hoặc lán trại tạm của người dân. Hiện trạng sử dụng đất không có rác thải tồn đọng

Ngoài ra, trong khu đất thực hiện dự án có 2 ngôi mộ đã cải táng (mộ xây). Sau khi chủ dự án làm việc với thân nhân các gia đình của 2 ngôi mộ này và được sự đồng thuận, 2 ngôi mộ này đã được di dời về nghĩa trang của xã Tân Việt, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ theo nguyện vọng của các thân nhân gia đình

Công ty đã phối hợp với UBND huyện Yên Mỹ, UBND xã Tân Việt xây dựng phương án thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Đối với các hộ bị ảnh hưởng do chiếm dụng đất, công ty đã làm việc và thỏa thuận với các hộ về việc thu hồi, đền bù về cơ bản các hộ đều đồng thuận.

**) Tạo mặt bằng kho bãi chứa nguyên vật liệu, máy móc thi công; bố trí hệ thống điện; nước và đường giao thông khu dự án*

Quá trình này cần sử dụng tạm thời diện tích đất khá lớn trong toàn bộ thời gian thi công dự án. Các hoạt động tạo mặt bằng bố trí hệ thống điện; nước; bãi chứa

nguyên vật liệu, máy móc thi công và đường giao thông khu dự án gồm: Bóc bỏ các lớp cỏ, san ủi đất, phát quang cây cối, đào rãnh thoát nước...làm phát sinh lượng bụi, khí thải, chất thải rắn vào môi trường. Tuy nhiên, lượng máy móc và lưu lượng các chất thải của các hoạt động này là ít và ảnh hưởng cục bộ trong thời gian ngắn.

**) Tác động do di dời đất nghĩa địa*

Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ có khu vực nghĩa địa diện tích là 155m² và có 02 ngôi mộ đã cải táng (mộ xây) và mộ đất nằm rải rác trong khu đất. Việc di dời mộ sẽ ảnh hưởng đến tâm lý và đời sống tâm linh của các hộ gia đình. Bên cạnh đó, quá trình di chuyển cơ học những ngôi mộ sẽ cần phải thực hiện các nghi lễ thờ cúng theo phong tục địa phương hoặc tùy theo từng tín ngưỡng tôn giáo. Ngoài ra, kết quả tham vấn với các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi việc di dời mộ cho thấy người dân đều đồng thuận với dự án khi di chuyển mộ sang nơi khác để giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng các công trình của dự án và chủ dự án hỗ trợ đầy đủ mặt bằng nơi chuyển đến, chi phí thực hiện các nghi lễ/ thủ tục về tâm linh.

**) Xây dựng lán trại*

Tác động tới môi trường từ quá trình xây dựng lán trại cho cán bộ công nhân thi công là không đáng kể. Vì lán trại được dựng bằng các vật liệu dễ lắp đặt, đơn giản và thời gian dựng lán ngắn.

**) Rà phá bom mìn*

Khu vực dự án có thể còn tồn lưu bom mìn còn sót lại trong thời kỳ chiến tranh ở tầng đất bên dưới.

Công tác triển khai thi công xây dựng dự án nếu không tiến hành rà phá bom mìn hoặc rà phá bom mìn được thực hiện không triệt để có thể gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản.

**) Tác động tới công trình thủy lợi*

Khu đất thực hiện dự án có đoạn kênh mương nội đồng nằm trong dự án với chức năng chỉ tưới tiêu cho phần đất dự án. Trong quá trình triển khai, dự án thực hiện thu hồi toàn bộ các mương nội đồng này nên khi thu hồi đất thì các đoạn mương nội đồng không cần thực hiện hoàn trả. Do vậy, hoạt động triển khai của dự án có tác động tới công trình thủy lợi là nhỏ, không đáng kể.

**) Tác động tới môi trường kinh tế - xã hội*

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp so với toàn xã là nhỏ cho nên mức độ tác động đến sản xuất và kinh tế của địa phương không đáng kể. Kinh tế địa phương chủ yếu dựa vào kinh doanh, dịch vụ, sản xuất. Khi dự án đi vào hoạt động ngoài việc là động lực thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển, mang lại lợi ích tổng hợp về kinh tế - xã hội.

- Đối với sinh kế các hộ gia đình: Việc thu hồi, chiếm dụng diện tích đất này sẽ

làm thay đổi hiện trạng đất sử dụng của địa phương. Diện tích đất bị ảnh hưởng toàn bộ là ảnh hưởng vĩnh viễn, chủ yếu ảnh hưởng đến người dân do mất đất canh tác, ảnh hưởng đến cuộc sống và tâm lý của người dân thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất, thậm chí tạo ra những vấn đề về xã hội do kiện tụng kéo dài.

Tuy nhiên, tại khu đất thực hiện dự án các hoạt động canh tác đều không có hiệu quả kinh tế cao (diện tích đất bỏ hoang không canh tác hoặc canh tác hoa màu không hiệu quả). Do vậy, tác động đến hoạt động sản xuất và kinh tế của người dân thực tế là nhỏ. Tác động tới kinh tế xã hội gây ra bởi chiếm dụng đất nông nghiệp có thể được giảm nhẹ thông qua các chính sách phù hợp về bồi thường và hỗ trợ việc làm.

Mặt khác, chi phí đền bù có thể giúp cho các hộ dân bị mất đất có thêm vốn để mở rộng và kinh doanh các ngành nghề khác, khôi phục cuộc sống khi bị mất đất.

Đánh giá chung: trong giai đoạn chuẩn bị cho quá trình thi công dự án thì hiện tượng ô nhiễm môi trường chỉ xảy ra cục bộ trong khu vực dự án là chủ yếu. Tác động tới môi trường không khí với tác nhân chính là bụi lơ lửng, , khí CO_x, NO_x, SO₂ . Ngoài ra, trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng tổng thể của dự án cũng gây tác động lớn tới môi trường kinh tế- xã hội nếu như không có những biện pháp đền bù, hỗ trợ thích hợp.

Bảng 3.1. Đối tượng và quy mô tác động trong giai đoạn đền bù, bồi thường

Đối tượng chịu tác động	Tác nhân	Quy mô tác động
Vấn đề kinh tế - xã hội	Tranh chấp giữa người dân có quyền lợi liên quan đến dự án với chủ đầu tư; Ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân có quyền lợi liên quan đến dự án	Thời gian: Trung bình Mức độ: Trung bình Phạm vi: Địa phương Loại: Trực tiếp Khả năng xảy ra: Trung bình
	Gia tăng khả năng thất nghiệp đối với người dân không có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp hoặc tìm kiếm công việc mới	Thời gian: Trung bình Mức độ: Trung bình Phạm vi: Địa phương Loại: Trực tiếp Khả năng xảy ra: Thấp

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường giai đoạn chuẩn bị của dự án

**) Biện pháp trong giai đoạn quy hoạch tổng thể:*

- Xây dựng vùng cách ly giữa dự án và khu dân cư xung quanh.
- Để đảm bảo khoảng cách và vùng cách ly vệ sinh, dự án thực hiện quy hoạch hành lang cách ly với dân cư xung quanh, che chắn tạm thời bằng bạt để giảm thiểu bụi phát sinh.

**) Biện pháp giảm thiểu tác động do công tác đền bù giải phóng mặt bằng*

Chính sách về bồi thường thiệt hại

- Công tác thực hiện bồi thường đất thu hồi của Dự án được thực hiện dựa trên các quy định pháp luật về bồi thường thiệt hại của trung ương và địa phương. Công ty đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước địa phương như UBND xã Tân Việt, UBND huyện Yên Mỹ và UBND tỉnh Hưng Yên để thực hiện các chương trình bồi thường thỏa đáng theo quy định của nhà nước như:

- + Tổ chức các cuộc tiếp xúc với các hộ dân có đất bị thu hồi phục vụ cho dự án.
- + Lấy ý kiến cộng đồng, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của người dân.
- + Xem xét các đề nghị và ra quyết định ban hành quy định về bồi thường.

Đến nay công ty đã hoàn thành việc thu hồi, đền bù cho hộ gia đình có đất lúa bị thu hồi cho dự án

Phương án giải quyết việc làm và chuyển đổi nghề

Đối với các gia đình nằm trong khu vực bị thu hồi đất có nhu cầu làm việc, công ty sẽ tạo điều kiện để tuyển dụng vào làm việc tại dự án tiến tới đào tạo nâng cao tay nghề để người lao động vào làm việc tại công ty khi dự án chính thức đi vào hoạt động.

**) Phương án di dời đất nghĩa địa*

Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ có khu vực nghĩa địa diện tích là 155m² và có 02 ngôi mộ đã cải táng (mộ xây) và mộ đất nằm rải rác trong khu đất. Công ty đã thống nhất cùng các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi việc di dời mộ, đã tiến hành di chuyển mộ sang nơi khác để giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng các công trình của dự án và chủ dự án hỗ trợ đầy đủ mặt bằng nơi chuyển đến, chi phí thực hiện các nghi lễ/ thủ tục về tâm linh. Mức độ tác động do hoạt động này là vừa phải và có thể giảm thiểu được.

Lượng chất thải phát sinh từ 02 ngôi mộ di dời không lớn, có thể thu gom và xử lý dễ dàng.

Phương án di dời được đề xuất là các thân nhân tự di dời về vị trí thích hợp tại nghĩa trang xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ với kinh phí do chủ dự án cung cấp. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của các gia đình thân nhân.

**) Phương án xử lý chất thải từ quá trình tạo mặt bằng kho bãi chứa nguyên vật liệu, máy móc thi công; bố trí hệ thống điện; nước và đường giao thông khu dự án, xây dựng lán trại*

- Chất thải rắn trong quá trình này sẽ được đơn vị thi công xây dựng dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Thường xuyên phun ẩm để giảm bụi.

- Thực hiện công tác bóc bỏ các lớp cỏ, san ủi đất,... nhanh gọn, tập trung.

**) Biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường kinh tế- xã hội*

- Biện pháp ổn định đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp: Trong tổng kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, ngoài kinh phí bồi thường đất và hỗ trợ các hộ dân bị mất đất canh tác, chủ dự án bố trí một nguồn kinh phí cho công tác hỗ trợ tạo việc làm cho các hộ dân. Ngoài ra chủ dự án cũng tổ chức họp dân, hướng dẫn các hộ dân sử dụng tiền đền bù. Như vậy, sẽ có những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng vốn, đặc biệt là hướng dẫn đầu tư sản xuất kinh doanh hoặc cách thức gửi tiết kiệm cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể nhằm ổn định đời sống về lâu dài.

- Ngoài ra, đối với các gia đình nằm trong khu vực bị thu hồi đất có nhu cầu làm việc tại dự án, chủ dự án sẽ sắp xếp bố trí vị trí làm việc thích hợp, tiến tới đào tạo nâng cao tay nghề để người lao động vào làm việc tại công ty khi dự án chính thức đi vào hoạt động.

**) Rà phá bom mìn*

- Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để rà phá bom mìn trước khi tiến hành san lấp mặt bằng.

**) Biện pháp giảm thiểu tác động tới công trình thủy lợi*

Trong quá trình thực hiện dự án, nương đất thủy lợi nằm trong khu đất dự án dự kiến thu hồi là nương nội đồng. Các nương nội đồng nhỏ nằm trong khu đất dự án với chức năng chỉ tưới tiêu cho phần đất dự án nên khi thu hồi diện tích đất canh tác thực hiện dự án và diện tích đất thủy lợi là các nương nhỏ nội đồng thì không cần tiến hành hoàn trả các đoạn nương này.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng của dự án

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

3.2.1.1. Các nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

- Ô nhiễm do khí thải như: CO₂, CO, SO₂, hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) từ các phương tiện vận tải, máy móc thi công do tiêu thụ nhiên liệu (xăng, dầu DO).

- Ô nhiễm tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, các máy móc và phương tiện thi công trên công trường.

- Ô nhiễm bụi từ quá trình thi công xây dựng.

- Ô nhiễm nhiệt từ quá trình thi công gia cố nhiệt, từ các phương tiện giao thông vận tải.

- Nước thải sinh hoạt do công nhân xây dựng, tuy nhiên nước thải loại này thường có lưu lượng không lớn, gây ô nhiễm cục bộ và chỉ trong giai đoạn thi công.

- Nước thải thi công trong giai đoạn thi công xây dựng, nước thải thi công thường có lưu lượng lớn, gây ô nhiễm cục bộ và chỉ trong giai đoạn thi công.

- Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng Dự án sẽ cuốn theo đất cát và các chất ô nhiễm xuống hệ thống kênh mương xung quanh Dự án.

- Ô nhiễm chất thải rắn từ các hoạt động xây dựng: chủ yếu là đất đá thải, sắt vụn, gỗ cốt pha và chất thải rắn sinh hoạt với số lượng nhỏ của lực lượng công nhân tham gia thi công.

Bảng 3.2: Nguồn phát sinh và đối tượng chịu tác động trong giai đoạn xây dựng

Stt	Các nguồn gây tác động	Loại chất thải và đặc tính	Môi trường bị tác động
1	Vận chuyển máy móc trang thiết bị thi công và nguyên vật liệu xây dựng	Tiếng ồn, bụi, đất đá	Môi trường không khí
2	Xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực dự án: văn phòng, nhà bán hàng, nhà kho, nhà ăn ca; đường giao thông và các công trình phụ trợ khác	Tiếng ồn, bụi, khói hàn, chất thải xây dựng	Môi trường không khí Sức khỏe công nhân
3	Hoạt động thi công xây dựng Sinh hoạt ăn ở của công nhân	Chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, nước thải thi công	Môi trường nước
4	Quá trình lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Quá trình lắp đặt máy móc thiết bị.	Tiếng ồn, bụi, chất thải rắn	Môi trường không khí Môi trường đất

a, Các nguồn gây tác động đối với môi trường không khí

** Nguồn gốc phát sinh bụi, khí thải:*

- Bụi phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Quá trình vận chuyển các nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công làm rơi vãi nguyên vật liệu, và bụi cuốn theo phương tiện vận chuyển;
- Bụi, khí thải phát sinh khi các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công đốt cháy nhiên liệu;

Lượng bụi phát sinh biến động, thay đổi tùy thuộc theo hướng gió, tốc độ gió, nhiệt độ và độ ẩm không khí.

** Bụi, khí thải từ quá trình giải phóng mặt bằng, đào đắp, san nền*

Trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, bụi phát sinh từ quá trình phát quang thảm thực vật: Quá trình phát quang thảm thực vật chủ yếu là phát quang cây bụi. Do đó lượng bụi phát sinh không đáng kể.

- Bụi từ quá trình đào đất, san nền

+ Tổng khối lượng đất bóc hữu cơ của dự án là $2.116,36\text{m}^3$.

+ Khối lượng đắp bù: Khu cây xanh trong dự án bổ sung được tận dụng đất đắp bằng đất bóc hữu cơ, bùn nạo vét đáy mương, đất đào với chiều cao trung bình đất đắp là 1,82m. Tổng diện tích đất cây xanh cần trồng là $1.167 \times 1,82 = 2.123,94\text{ m}^3$

+ Đất, cát đào móng với lượng phát sinh không thường xuyên, ước tính khối lượng đất đào móng như sau:

$M = \text{diện tích xây dựng} \times \text{chiều cao móng}$

Trong đó: Tổng diện tích xây dựng là 4.936 m^2 .

Vậy khối lượng đất đào móng ước tính khoảng:

$$M = 4.936 \times 1,5 = 7.404\text{ m}^3$$

+ Cát san nền: Phạm vi diện tích san nền khu đất phục vụ xây dựng các công trình được san nền bằng cát đen san nền. Việc san nền cần tuân thủ cao độ san nền xây dựng đã quy định.

Dự án sẽ thực hiện san nền bằng cát có chiều cao so với nền hiện trạng trung bình là $h_1 = 1,82\text{ m}$. Khối lượng cát đen cần sử dụng cho san nền: $16.345,42\text{m}^3$

Vật liệu dùng để san lấp của dự án là cát đen.

Từ tính toán trên ta có: tổng khối lượng đào, đắp, san nền = $16.345,42\text{ m}^3$ (cát san nền) + 7.404 m^3 (đất đào móng) + $2.166,36\text{ m}^3$ (đất đào lớp hữu cơ) = $25.915,78\text{ m}^3$, tương đương 33.690,514 tấn (tỷ trọng của đất, cát lấy trung bình là $1\text{ m}^3 = 1,3\text{ tấn}$).

Tổng thời gian thực hiện bóc lớp hữu cơ, san lấp của dự án ước khoảng 2 tháng, tương đương 52 ngày làm việc. Ước tính nồng độ bụi phát sinh như sau:

Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế, hệ số ô nhiễm bụi phát tán từ quá trình đào đắp như sau:

Bảng 3.3: Hệ số ô nhiễm từ quá trình đào đắp

Mùa	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)
Mùa mưa	$1,66 \times 10^{-3}$
Mùa khô	$1,20 \times 10^{-3}$
Trung bình	$1,43 \times 10^{-3}$

Tính theo hệ số ô nhiễm trung bình, tổng lượng bụi phát sinh trong quá trình đào đắp của dự án: $33.690,514\text{ tấn} \times 1,43 \times 10^{-3}\text{ kg/tấn} = 48,14\text{kg/quá trình đào đắp}$.

Quá trình đào lớp đất hữu cơ, san lấp mặt bằng ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân thi công và các khu vực dân cư xung quanh.

** Tải lượng bụi do quá trình vận chuyển nguyên liệu, vật liệu xây dựng:*

Để tính toán lượng bụi do các xe vận chuyển nguyên liệu và vật liệu cho xây dựng của dự án gây ra tại khu vực công trường, người ta thường áp dụng phương pháp

đánh giá nhanh của WHO với một số giả thiết sau:

Giả thiết rằng: Vận tốc trung bình của xe vận chuyển (v): 10 km/h

Tải trọng trung bình của xe (M): 12 tấn/xe

Số bánh xe trung bình (n): 8 bánh/xe

Số xe vận chuyển trung bình: 7 xe/ngày

Quãng đường trung bình của xe trong khu vực dự án: 0,5km

Thì tải lượng bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển của 1 xe trên 1.000 km được tính theo công thức:

$$m_{\text{Bụi}} = 21 \cdot v = 21 \cdot v \cdot M^{0,7} \cdot n^{0,5} \text{ (kg/1.000km)}$$

$$m_{\text{Bụi}} = 21 \cdot 10 \cdot 12^{0,7} \cdot 8^{0,5} = 3.382 \text{ (kg/1.000km)}$$

Vậy tải lượng bụi phát sinh trung bình của dự án trong 1 ngày là:

$$M_{\text{Bụi}} = (m_{\text{Bụi}} \cdot 1/1000) \cdot 7 = 23,67 \text{ (kg/ngày)}$$

Như vậy lượng bụi phát sinh hàng ngày tại khu vực Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng là 23,67 (kg/ngày). Tuy nhiên bụi đất cát này có kích thước lớn, dễ lắng đọng nên không có khả năng phát tán đi xa, chỉ có khả năng gây ô nhiễm trong phạm vi dự án và tuyến đường giao thông. Cần có những biện pháp giảm thiểu tác động hiệu quả.

** Khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải*

Khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, các phương tiện thi công có công suất lớn như ô tô, xe cần cẩu, búa máy,...Thành phần chính của các loại khí thải này thường bao gồm CO₂, CO, NO_x, hydrocacbon, hơi xăng dầu. Các khí thải này thường là sản phẩm của quá trình đốt cháy nhiên liệu ở các động cơ đốt trong và các dạng nhiên liệu cháy không hết từ động cơ xe thải ra ngoài. Mức độ ô nhiễm giao thông phụ thuộc vào chất lượng đường, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe trên công trường và lượng nhiên liệu tiêu thụ.

Dựa vào số liệu thống kê lượng xe ra vào công trường Dự án trong một ngày, người ta có thể ước tính tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu của các phương tiện vận chuyển. Theo số liệu thống kê của tổ chức Y tế thế giới (WHO), lượng phát thải khí độc do các phương tiện được xác định trong bảng sau:

Bảng 3.4: Nồng độ khí thải của các phương tiện vận tải khi hoạt động

Xe tải	Đơn vị (u)	TSP (kg/u)	SO ₂ (kg/u)	NO ₂ (kg/u)	CO (kg/u)	THC (kg/u)	Chì (kg/u)
<i>* Xe tải chạy xăng trọng tải 3,5 tấn trở lên</i>							
Chạy trong thành phố	1000km	0,4	4,5S	4,5	70	7	0,31
	1 tấn nguyên liệu	3,5	20S	20	300	30	1,35

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

Chạy trên đường cao tốc	1000km	0,6	3,3S	7,5	50	3,5	0,22
	1 tấn nguyên liệu	3,6	20S	45	300	20	1,35
<i>*Xe tải chạy diesel trọng tải 3,5 đến 16 tấn</i>							
Chạy trong thành phố	1000 km	0,9	4,29S	11,8	60	2,6	-
	1 tấn nguyên liệu	4,3	20S	55	28	12	-

(Nguồn: Tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới năm 1993)

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu.

Căn cứ vào hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập có thể tính toán được tải lượng các chất khí ô nhiễm, như kết quả trình bày ở bảng sau:

Bảng 3.5. Tải lượng các chất khí ô nhiễm do ô tô vận chuyển gây ra

Chất ô nhiễm	Tải lượng chất ô nhiễm theo tải trọng xe, kg/1000km	Quãng đường 4 xe đi được, km/ngày	Tải lượng của dự án (g/ngày)
TSP	0,9	3	2,7
SO ₂	4,29S		12,87S
NO ₂	11,8		35,4
CO	60		180
THC	2,6		7,8

(Nguồn: Tính toán)

Lượng khí thải này chỉ mang tính cục bộ, tạm thời khi giai đoạn xây dựng dừng thì tác động này tới môi trường không khí sẽ không còn.

Bảng 3.6. Kết quả dự báo nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động vận chuyển

Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm theo khoảng cách (m)							QCVN 05:2023/BTNMT
	10	20	50	100	200	300	500	(mg/Nm ³)
Bụi	19,633	13,831	13,831	4,630	2,806	2,090	1,441	0,3
SO ₂	45,067	31,775	17,387	10,640	6,450	4,804	3,312	0,35
NO ₂	29,443	20,752	11,354	6,948	4,212	3,137	2,163	0,2
CO	45,249	31,903	17,457	10,683	6,476	4,824	3,325	30

Kết quả tính toán nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị cho thấy nồng độ các chất đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Do thời gian quá trình này diễn ra ngắn nên mức độ tác động được đánh giá là nhỏ và mang tính chất tạm thời.

* Khí thải từ hoạt động máy móc, thiết bị thi công:

Căn cứ vào chủng loại các máy san lấp và xây dựng hoạt động trên công trường Dự án, định mức nhiên liệu tiêu hao của chúng trong mỗi ca làm việc (*phụ lục 2, thông tư số 11/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng*) và dựa vào trọng lượng riêng của dầu diesel là 0,84(kg/lít) và số lượng máy hoạt động trên công trường có thể tính được tải lượng khí phát thải:

Bảng 3.7. Định mức tiêu thụ nhiên liệu của các động cơ

Loại máy	Định mức tiêu thụ nhiên liệu (lít diesel/máy/ca)	Định mức tiêu thụ nhiên liệu (kg diesel/máy/ca)	Số lượng máy/ca	Nhu cầu nhiên liệu (kg diesel/ca)
Ô tô vận tải thùng 15 Tấn	46,2	38,81	6	232,86
Máy ủi 160 CV	67,2	56,4	2	112,8
Xe lu 10 tấn	40,32	33,87	1	33,87
Cần trục ô tô 16 tấn	43	35,26	2	70,52
Máy xúc lật loại 1,25m ³ /gầu	46,50	39,06	3	117,18
Máy san 180CV	54	45,36	1	45,36
Máy đào 1 gầu, bánh hơi 1,25m ³ /gầu	73,44	61,69	2	123,38

(*Nguồn: phụ lục 2, thông tư số 11/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng*)

Trong quá trình thi công xây dựng ngoài các máy móc trên ra dự án còn cần sử dụng máy hàn, máy cắt, máy đóng cọc bê tông.... Tuy nhiên năng lượng cung cấp cho các máy này hoạt động là điện năng. Nhu cầu nhiên liệu cung cấp cho các máy móc thi công được ước tính ở bảng 3.8. Với nhu cầu nhiên liệu của từng loại máy trên và hệ số ô nhiễm của nhiên liệu ta có thể tính được tải lượng các khí thải phát sinh theo bảng sau:

Bảng 3.8. Tải lượng các khí thải phát sinh từ các loại máy thi công, xây dựng

Chỉ tiêu Loại máy	SO₂ g/ca	NO_x g/ca	CO g/ca	VOC g/ca
Hệ số ô nhiễm (g/kg nhiên liệu)	20*S	70	14	4
Ô tô vận tải thùng 15 Tấn	11,643	16300,2	3260,04	931,44
Máy ủi 160 CV	5,64	7896	1579,2	451,2
Xe lu 10 tấn	1,6935	2370,9	474,18	135,48
Cần trục ô tô 16 tấn	3,526	4936,4	987,28	282,08

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

Máy xúc lật loại 1,25m ³ /gầu	5,859	8202,6	1640,52	468,72
Máy san 180CV	2,268	3175,2	635,04	181,44
Máy đào 1 gầu, bánh hơi 1,25m ³ /gầu	6,169	8636,6	1727,32	493,52

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu (0,01%)

Từ kết quả tính toán trên ta thấy lượng khí thải phát sinh từ các máy san lấp và xây dựng trong quá trình thi công là không quá lớn, phát thải không liên tục trong ngày, khu vực thi công có không gian rộng rãi và thoáng đãng nên lượng khí thải này nhanh chóng phân tán vào không khí.

** Nguồn ô nhiễm tiếng ồn, độ rung*

Nguồn gây ra tiếng ồn, độ rung của Dự án trong giai đoạn này chủ yếu là do hoạt động thi công xây dựng.

Mức ồn tính toán (Li) trên công trường như sau:

$$Li = Lp - \Delta Ld - \Delta Lc$$

Trong đó:

- Lp: độ ồn tại điểm cách nguồn 15 m.
- ΔLd : mức giảm độ ồn ở khoảng cách d và được tính theo công thức sau:

$$\Delta Ld = 20 \cdot \lg [(r_2/r_1)]^{(1+a)}$$
 (dBA).
- a: hệ số tính đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất. Do mặt đất khu vực sau GPMB được coi là trống trải, không có cây cối nên a = 0.
- r: khoảng cách từ nguồn đến điểm đo, r = 15 m.
- ΔLc : mức độ giảm độ ồn khi đi qua vật cản. Ở đây tính trong trường hợp không có vật cản, $\Delta Lc = 0$ (dBA).

Tổng độ ồn sinh ra tại một điểm do tất các nguồn gây ra tính theo công thức:

$$\sum L = 10 \lg \sum_i^n 10^{(Li/10)} \quad (\text{dBA})$$

Kết quả tính toán mức ồn như bảng sau:

Bảng 3.9. Nguồn phát sinh, mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn theo khoảng cách

(Đơn vị: dBA)

TT	Nguồn gây ồn	Khoảng cách		
		15m*	20m	50 m
1	Xe tải	75	72,5	64,5
2	Máy hàn	76	73,5	65,5
3	Máy khoan	79	76,5	68,5
4	Máy cưa	77,5	75	67

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 24:2016/BYT	85 dBA
QCVN26:2010/BTNMT	70 dBA

(*) *Nguồn tham khảo: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.*

Từ bảng 3.9 cho thấy:

+ Ở vị trí cách nguồn ồn 15 m khi nguồn phát sinh là riêng lẻ hay đồng loạt thì mức ồn vẫn nằm trong TCCP đối với môi trường lao động.

+ Nếu các thiết bị có tiếng ồn lớn hoạt động đồng thời có thể gây mức ồn vượt TCCP (>75dBA).

- *Đối tượng bị tác động:*

+ Môi trường không khí, đất nước, khu dân cư sinh sống gần dự án.

+ Mỹ quan khu vực dự án.

- *Phạm vi tác động:* Khu vực thi công dự án và môi trường xung quanh.

b, Nguồn gây tác động tới môi trường nước

** Nguồn gốc phát sinh nước thải*

Trong giai đoạn thi công xây dựng dự án, nguồn nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải vệ sinh máy móc thiết bị thi công xây dựng, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn.

- *Nước thải thi công*

+ *Thành phần chất ô nhiễm có trong nước thải thi công:*

Nước thải trong quá trình thi công xây dựng gần như không phát sinh do hầu hết lượng nước sử dụng cho mục tiêu xây dựng đều được tiêu thụ vào trong xi măng, đầm cát,... không phát sinh ra ngoài môi trường. Phần nước thải phát sinh là nước thải từ hoạt động rửa máy móc, thiết bị thi công xây dựng với lượng không lớn, ước tính khoảng 2,5 m³/ngày. Lượng nước thải này có chứa một số chất ô nhiễm như: xi măng, vôi vữa và một số chất vô cơ thông thường như cát, đá, chất rắn lơ lửng (SS), bụi...

+ *Mức độ tác động:*

Trong giai đoạn xây dựng, lượng phát sinh khó dự báo vì tùy thuộc đơn vị thi công, lượng này dễ biến động.

Theo nghiên cứu của Trung tâm Môi trường đô thị và khu công nghiệp CEETIA, thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công xây dựng được dự báo như sau:

Bảng nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải thi công

Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô	QCĐP 02:2019/HY
---------------------	-----------------------	------------------------

	nhhiễm (mg/l)	C	C_{max}(K_q=0,9;K_f=1,2; ;K_{hy}=0,85)
pH	6,99	6-9	6-9
SS	663	50	45,9
Tổng dầu mỡ khoáng	0,02	5	5,4

- QCVN 02:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp.

K_q=0,9: Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (Q < 50)

K_f=1,2: Hệ số lưu lượng nguồn thải (F ≤ 50)

K_{hy}= 0,85: Nguồn tiếp nhận trên địa bàn huyện Yên Mỹ

Nước thải thi công chứa chất gây ô nhiễm với nồng độ khá cao đặc biệt là chỉ tiêu SS. Đây là điều tất yếu trong quá trình xây dựng. Do đó để đảm bảo chất lượng môi trường, Chủ dự án sẽ có những quy định buộc các nhà thầu xây dựng phải có những biện pháp quản lý cụ thể để tránh gây ra các tác động xấu.

- *Nước thải sinh hoạt*

Nước thải sinh hoạt: Theo dự kiến, trong giai đoạn này, Dự án dự kiến sử dụng khoảng 20 công nhân xây dựng trên công trường. Theo QCVN 01:2021/BXD quy định định mức lượng nước dùng cho công nhân là 45 lít/người/ngày đêm. Số lượng công nhân trong giai đoạn xây dựng là 20 người, với hệ số phát thải là 100% thì ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án là:

$$20 * 0,045 * 100\% = 0,9 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

Nước thải sinh hoạt có chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ (BOD, COD), các dưỡng chất (N, P) và vi sinh vật. Về lý thuyết, nồng độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt phụ thuộc vào lưu lượng thải, lượng chất ô nhiễm đơn vị tính trung bình cho 1 người/ngày, đặc điểm, tính chất của các công trình và thiết bị vệ sinh. Nước thải sinh hoạt được tính như sau:

- Tổng tải lượng chất ô nhiễm = Định mức trung bình 1 người x 20

Kết quả tính toán tổng tải lượng các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.10. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Định mức TB (g/người.ngày)	Tổng tải lượng (g/ngày)
1	BOD ₅	50	1.000
2	COD	89	1.780
3	TSS	86	1.720

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

4	Dầu mỡ	20	400
5	Coliform (MPN/100ml)	10 ⁴	20x10 ⁴

Ghi chú: () Hoàng Kim Cơ, Kỹ thuật môi trường, NXB Khoa học và kỹ thuật*

Từ tổng tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải, ta tính được nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

$$C = P/V \text{ (g/m}^3\text{)} = P \times 10^3 / V \times 10^3 = P/V \text{ (mg/l)}$$

Trong đó:

P: Tổng tải lượng chất gây ô nhiễm (gam/ngày)

V: Thể tích nước thải sinh hoạt (V= 0,9 m³/ngày)

C: Nồng độ chất gây ô nhiễm (mg/l)

Theo tính toán như trên, ta tính được nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại bảng sau:

Bảng 3.11. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l)	QCDP 01:2019/HY, (K=1,2; K _{hy} =0,85)
1	BOD ₅	1.111	30,6
2	COD	1.978	-
3	TSS	1.911	51
4	Dầu mỡ	444,4	10
5	Coliform (MPN/100ml)	222.222	3.000

(Nguồn: tính toán)

- Nhận xét: Qua bảng trên cho thấy:

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình thi công xây dựng của dự án cao hơn so với quy chuẩn cho phép nhiều lần cụ thể chỉ tiêu BOD₅ vượt 36,31 lần; chỉ tiêu TSS vượt 37,47 lần; chỉ tiêu dầu mỡ vượt 44,44 lần và chỉ tiêu Coliform vượt 74,07 lần.

Để hạn chế ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt trong giai đoạn này, đơn vị thi công sẽ bố trí nhà vệ sinh di động để thu gom và đem đi xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Nước mưa chảy tràn:

Nước mưa chảy tràn: Nước mưa có thể lôi cuốn các loại rác và chất thải rắn xuống vùng trũng của khu vực làm cản trở, tắc nghẽn dòng chảy. Ngoài ra các chất có thể bị nước mưa rửa trôi tại mặt bằng Dự án còn có đất, cát bụi và một lượng nhỏ dầu mỡ thải rơi vãi ra đất từ quá trình xây dựng.

Theo số liệu của tổ chức Y tế thế giới, WHO, 1993 nồng độ các chất ô nhiễm đo được trong nước mưa chảy tràn như hàm lượng tổng N khoảng 0,5- 1,5 mg/l; hàm

lượng Photpho khoảng 0,004- 0,03 mg/l; hàm lượng COD khoảng 10- 20 mg/l; hàm lượng TSS khoảng 10 - 20 mg/l.

Nước mưa chảy tràn xuất hiện sau khi mặt đất bão hòa nước khi xảy ra mưa. Thành phần của nước mưa chảy tràn rất khó ước tính và biến đổi theo thời gian mưa. Tuy nhiên có thể dự báo rằng nước mưa chảy qua khu vực thi công có độ đục lớn, chứa hàm lượng cao các chất lơ lửng và có thể kéo theo dầu mỡ rơi vãi trên mặt đất. Nước mưa phụ thuộc vào lượng mưa trong năm.

Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ và thời gian thi công ngắn nên ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn trong giai đoạn này không đáng kể, cục bộ.

** Mức độ tác động:* Được dự báo như sau:

- Theo Bảng 2.1 thì lượng mưa tại Hưng Yên trung bình các năm từ năm 2018-2022, dao động từ 1.326,4-2.144,1 mm, diện tích khu đất thực hiện dự án là 10.148 m².

Vậy lượng nước mưa trong khu vực xây dựng ước tính trung bình khoảng:

$Q = \text{Diện tích xây dựng} \times \text{lưu lượng mưa} \times \text{thời gian xây dựng}$

$Q = 10.148 \times 2.144,1 \times 10^{-3} \times 15/12 = 27.197 \text{ m}^3/\text{quá trình xây dựng}.$

** Tác động tới môi trường nước*

- Tác động do nước thải thi công

Nguồn ô nhiễm nước do nước thải trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án bao gồm các chất như pH, TSS, tổng dầu mỡ khoáng. Khi được thải ra khu vực tiếp nhận lân cận với hàm lượng cao chúng sẽ gây tác động tiêu cực tới hệ sinh thái thủy sinh. Ngoài ra, nước thải thi công còn chứa vôi vữa, xi măng và đây là nguyên nhân làm cho pH của nước trong thủy vực tăng cao, tác động tiêu cực tới hệ sinh thái thủy sinh.

- Tác động do nước thải sinh hoạt

Với đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất cặn bã, chất rắn lơ lửng và các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật, đây hoàn toàn có thể là một nguồn gây tác động xấu đến môi trường.

Tuy lưu lượng của nước thải sinh hoạt nhỏ nhưng thời gian thi công xây dựng dài khoảng 15 tháng nên những tác động đến môi trường sẽ không nhỏ. Dự án cần có những biện pháp để hạn chế những tác động xấu đến môi trường.

- Tác động do nước mưa chảy tràn.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực nhà bán hàng, nhà kho của dự án gần như không gây tác động lớn tới đời sống thủy sinh và không gây ô nhiễm nguồn nước khu vực.

c, Chất thải rắn

** Nguồn phát sinh chất thải rắn*

Trong quá trình thi công xây dựng công trình, chất thải rắn phát sinh bao gồm : chất thải rắn xây dựng, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- Chất thải rắn xây dựng:

Trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình mới của dự án có phát sinh một lượng chất thải rắn xây dựng bao gồm:

+ Chất thải từ quá trình xây dựng gồm: đất đá, cốt pha gỗ, vật liệu xây dựng, xi măng, gạch vỡ, bao bì đựng vật liệu xây dựng, đầu thừa sắt, thép,... Căn cứ vào giáo trình quản lý và xử lý CTR, Nguyễn Văn Phước, NXB Xây dựng, 2008 và số liệu thực tế một số dự án tương tự khi thi công các công trình xây dựng khối lượng CTR trong quá trình thi công ước tính khoảng 0,01% tổng khối lượng nguyên vật liệu (gồm nguyên liệu không đạt và nguyên liệu rơi vãi). Với lượng nguyên vật liệu sử dụng cho quá trình xây dựng của dự án ước khoảng 33.598,114 tấn thì có khối lượng chất thải trong quá trình thi công khoảng: $0,01\% \times 33.598,114 = 3,35$ tấn. Chất thải rắn xây dựng sẽ được lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng (như Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11) để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Lượng đất bóc hữu cơ bề mặt khoảng: 2.166,36 m³ tương đương 2.816,268 tấn (tỷ trọng của đất, cát lấy trung bình là 1 m³ = 1,3 tấn), toàn bộ lượng đất bóc này được tận dụng toàn bộ cho đắp đất canh xanh của dự án, không thải bỏ ra ngoài môi trường.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Trong giai đoạn xây dựng, hoạt động sinh hoạt của công nhân còn thải ra một lượng chất thải rắn sinh hoạt như: thức ăn thừa, vỏ hoa quả, các loại giấy gói, túi nilon...

Ước tính trung bình mỗi ngày một người thải ra một lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 0,3 kg, với số lượng công nhân tham gia hoạt động trên công trường là 20 người, thì khối lượng chất thải phát sinh từ các hoạt động này khoảng 6 kg/ngày. Lượng chất thải sinh hoạt nếu không được thu gom một cách triệt để sẽ là nguyên nhân gây phát sinh ra các tác động xấu đến môi trường như: phát sinh mùi, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng đến vệ sinh chung và môi trường sống của các công nhân.

- Chất thải rắn nguy hại:

Trong quá trình thi công xây dựng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các nguồn:

+ Giẻ lau dính dầu mỡ: do lau dọn, vệ sinh máy móc thi công, bảo dưỡng thay dầu cho máy móc, thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển.

+ Dầu mỡ thải được thay ra từ máy công trình cùng các loại dầu mỡ bôi trơn.

+ Bao bì thải có chứa thành phần nguy hại: hộp đựng dầu mỡ thải.

+ Bóng đèn huỳnh quang cháy hỏng;

Cụ thể về thành phần, khối lượng và mã chất thải nguy hại của từng loại được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.12. Chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công, xây dựng

STT	Loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	5
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	2
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	0,2
	TỔNG		12,2

** Tác động của chất thải rắn:*

Các tác động chính của chất thải rắn trong giai đoạn này là:

- Làm tăng độ đục của nước khi có mưa lớn. Nước mưa kéo theo đất, cát có thể làm ảnh hưởng cục bộ đến hệ thống cống thu gom và thoát nước mưa chung của khu vực.

- Đất, cát và các vật liệu là nguyên nhân phát sinh bụi trong không khí. Đất cát và rác thải rơi vãi có thể bị cuốn rơi xuống hệ thống mương tưới tiêu nằm ngay cạnh khu vực Dự án và gây ảnh hưởng đến khả năng tưới tiêu của hệ thống này, đặc biệt là khi có gió lớn.

- Tác động đến vệ sinh chung của môi trường do chất thải rắn không được thu gom, xử lý gây ra.

Tuy vậy, Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đem đi xử lý theo quy định. Do vậy, chủ dự án cam kết quản lý và thực hiện tốt công tác thu gom chất thải rắn tại đơn vị mình, các tác động tiêu cực do chất thải rắn gây ra cho môi trường sẽ được hạn chế tối đa.

Đánh giá chung:

Trong thời gian thi công xây dựng các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường và lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án sẽ phát sinh một số các tác động như tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn và một số nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải khác. Với quy mô và mức độ khác nhau, các nguồn tác động này làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, nước, đất và sinh thái khu vực đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên làm việc tại công. Tuy nhiên, những tác động này mang tính tạm thời, chỉ xảy ra trong thời gian

xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường và lắp đặt máy móc thiết bị của dự án.

3.2.1.2. Các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

****) Tác động do ồn và rung:***

Tiếng ồn từ các phương tiện thi công nhìn chung là không liên tục, phụ thuộc vào loại hình hoạt động và các máy móc, thiết bị được sử dụng. Các máy móc, thiết bị sử dụng một cách riêng biệt trong thi công được coi là nguồn điểm. Tiếng ồn tại giai đoạn này chủ yếu từ các xe tải và xe nâng. Mức ồn điển hình cách 8m của xe tải là 83 – 94 dBA, của xe nâng là 72 – 84 dBA. Tương tự mức rung cũng được gây ra bởi hoạt động của xe tải vận chuyển. Mức rung điển hình của xe vận chuyển hàng nặng cách 10m là 74 dB.

Nhìn chung mức ồn và rung có giá trị khá lớn. Tuy nhiên, hoạt động của xe tải và xe nâng chỉ trong khoảng thời gian ngắn, không phải nguồn liên tục.

****) Tác động đến an toàn giao thông:***

Quá trình thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, công trình bảo vệ môi trường của dự án sẽ gây tác động đến môi trường: Vận chuyển máy móc thiết bị và hoạt động đi lại của công nhân sẽ dẫn đến sự gia tăng mật độ giao thông trên các tuyến đường hiện hữu. Sự gia tăng mật độ giao thông sẽ làm tăng khả năng xảy ra tai nạn và ùn tắc giao thông và suy giảm chất lượng của các tuyến đường.

Tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và trước hết là đến sức khỏe của người công nhân trực tiếp thi công.

Tiếng ồn và độ rung cao hơn tiêu chuẩn sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe lao động và gây ra các triệu chứng như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu và làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm thính lực giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

Đánh giá chung:

Trong thời gian thi công xây dựng các công trình chính và công trình phụ trợ của Dự án sẽ phát sinh ra một số các tác động như bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn và một số nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải khác như tiếng ồn, độ rung. Với quy mô và mức độ khác nhau, các nguồn tác động này làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, nước, đất và sinh thái khu vực đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe của cán bộ công nhân viên làm việc tại công trường và một số hộ dân xung quanh. Tuy nhiên, những tác động này mang tính tạm thời, chỉ xảy ra trong thời gian xây dựng các hạng mục công trình của dự án và sẽ mất đi khi dự án đi vào hoạt động.

3.2.1.3. Dự báo tác động gây ra bởi các rủi ro, sự cố

a, Tai nạn giao thông

Quá trình thi công dự án cần một lượng lớn nguyên vật liệu vận chuyển đến

phục vụ dự án làm tăng đáng kể lượng phương tiện tham gia giao thông có thể gây ùn tắc cục bộ trên các tuyến đường vận chuyển.

Bên cạnh đó, trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, di chuyển các máy móc, thiết bị thi công có thể xảy ra các sự cố gây tai nạn giao thông làm thiệt hại về con người và tài sản. Vì vậy, trong quá trình thi công dự án, Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với các nhà thầu xây dựng trong việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa rủi ro sự cố về tai nạn giao thông.

b, Tai nạn lao động

Các tai nạn lao động có thể xảy ra trên công trường xây dựng bởi các nguyên nhân sau:

Trong giai đoạn thi công còn tiềm ẩn các rủi ro về tai nạn lao động từ các phương tiện giao thông tại công trường, chủ yếu do sự bất cẩn của lái xe, hoặc do bố trí đường vận tải trên công trường không hợp lý,...

c, Sự cố cháy nổ

Các nguyên nhân dẫn đến cháy nổ có thể do:

- Sự cố về các thiết bị sử dụng điện như quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt, dẫn đến cháy, hoặc do chập mạch khi có mưa.

Xác suất xảy ra sự cố cháy nổ tương đối nhỏ. Tuy nhiên nếu không có các biện pháp phòng ngừa và ứng phó phù hợp thì khi xảy ra sự cố sẽ ảnh hưởng lớn sức khỏe, tính mạng người lao động và cảnh quan, môi trường xung quanh.

d, Tác động đến an ninh, trật tự xã hội:

Việc tập trung lao động làm việc dễ phát sinh những ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội tại địa phương. Do đó, công ty cần có sự quản lý chặt chẽ công nhân làm việc và phối hợp với chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh trong suốt quá trình xây dựng dự án.

e, Tác động đến hệ thống công trình thủy lợi

Khi triển khai xây dựng dự án sẽ thu hồi đoạn mương nội đồng nằm trong dự án. Với đoạn mương nội đồng chỉ phục vụ hoạt động tưới tiêu khu đất dự án nên việc thu hồi đoạn mương này không ảnh hưởng tới hoạt động tiêu thoát nước khu vực.

Tuy nhiên, hoạt động thi công có thể phát sinh đất đá rơi vãi xuống tuyến kênh, sông trong thời gian diễn ra quá trình thi công nên sẽ ảnh hưởng tới tuyến kênh, sông. Nhưng thời gian thi công ngắn đồng thời, chủ dự án sẽ có biện pháp thi công đảm bảo để tránh rơi vãi nguyên vật liệu xây dựng xuống tuyến kênh, sông.

Thêm vào đó, chủ đầu tư và đơn vị thi công sẽ xây dựng kế hoạch thi công hợp lý để hạn chế ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến hoạt động tiêu thoát nước vào thời gian cao điểm tưới tiêu mùa vụ của người dân địa phương. Ngoài ra, do hoạt động sản xuất công nghiệp của địa phương mở rộng, nên diện tích sản xuất nông nghiệp ngày càng được thu hẹp. Vì vậy, tác động đến sản xuất nông nghiệp là

nhỏ và chỉ diễn ra tạm thời trong thời gian thi công xây dựng.

3.2.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các nguồn tác động có liên quan đến chất thải

a, Biện pháp giảm thiểu các tác động đối với môi trường không khí

Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động thi công đào và từ hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng:

- Tất cả các xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động;

- Che kín mọi phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng (cát, đất, xi măng, đá...) để tránh phát tán bụi;

- Không vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm;

- Đặt các biển báo, phân vùng cách ly an toàn xung quanh khu vực thi công;

- Vật liệu xây dựng được chứa trong các kho chứa để quản lý, tránh hiện tượng phát tán bụi ra môi trường xung quanh;

- Thiết bị và máy móc cơ khí được bảo trì thường xuyên để giảm thiểu ô nhiễm do khói xe;

Giảm thiểu tác động từ quá trình đào đắp, san lấp mặt bằng

- Xung quanh khu vực thi công có hàng rào chắn bằng tôn cao khoảng 1,5 m.

- Bố trí bao che công trình bằng lưới chắn bụi, đây là biện pháp ngăn ngừa bụi phát tán hiệu quả và được sử dụng rộng rãi đối với các công trình xây dựng.

- Nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình thi công xây dựng chỉ vận chuyển đủ, không vận chuyển, tập kết nhiều tránh gây phát tán bụi ra ngoài môi trường gây ảnh hưởng tới khu vực dân cư gần dự án.

- Tiến hành phun ẩm tại các vị trí phát sinh nhiều bụi để hạn chế gió làm phát tán bụi với tần suất tối thiểu 2 lần/ngày;

- Thi công theo hình thức cuốn chiếu, dứt điểm từng hạng mục để dễ kiểm soát và hạn chế ô nhiễm trên diện rộng;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công trường như: khẩu trang, mũ, giày;

b, Biện pháp giảm thiểu các tác động đối với môi trường nước

Nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án gồm nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại công trường, nước thải thi công và nước mưa chảy tràn.

Nước thải sinh hoạt của công nhân trên công trường

Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân xây dựng trên công trường thì để giảm thiểu tác động của nước thải sinh hoạt phát sinh thì

chủ dự án áp dụng biện pháp sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt: trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình nước thải sinh hoạt phát sinh sẽ được xử lý bằng nhà vệ sinh, dự án dự kiến lắp 02 nhà vệ sinh loại 2.000 lít. Vị trí đặt nhà vệ sinh di động được bố trí ngay khu vực cuối khu đất. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển bùn cặn đi xử lý theo quy định.

- Ban hành nội quy nghiêm cấm công nhân phóng uế, vứt rác thải sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường nhắc nhở cán bộ nhân viên ý thức tiết kiệm sử dụng nước và tuân thủ nội quy quy định của công ty.

Nước mưa chảy tràn

Để hạn chế tác động do nước mưa chảy tràn, dự án che chắn nguyên vật liệu cẩn thận, không để vương vãi, thu gom triệt để rác thải sinh hoạt, không đổ rác vào hệ thống thoát nước tại khu vực Dự án.

Để đảm bảo vấn đề tiêu thoát nước bề mặt, dự án sẽ đào các tuyến rãnh thoát nước tạm cũng như hố ga tạm để phục vụ thi công, làm cống dẫn dòng suối nhỏ phục vụ tưới tiêu. Khi san nền, hoàn thiện lô đất trên mặt bằng theo thiết kế đã thiết kế mặt bằng có mái dốc 0,4% để nước chảy ra các rãnh thu nước mưa. Nước mưa được thu gom vào hệ thống cống theo các trục đường chính, sau đó được đầu nối với hệ thống thoát nước mưa dự án theo quy hoạch phân khu.

Hướng thoát nước mưa chủ yếu trên toàn bộ diện tích dự án chảy theo độ dốc của địa hình, và theo hướng chảy thoát về mương thoát nước hiện trạng.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tổ chức nạo vét hệ thống thoát nước mặt, hố lắng nước thải thi công, nước mặt tràn mặt, hệ thống thoát nước chung của dự án.

Trong quá trình thi công đảm bảo theo trình tự và kỹ thuật thi công, kết nối linh động đảm bảo tiêu thoát nước, tránh ngập úng cục bộ tại khu vực thi công.

Nước thải thi công

- Đối với nước thải thi công: Xây dựng hệ thống thoát nước thi công, các tuyến thoát nước được đảm bảo tiêu thoát triệt để, không gây úng ngập trong suốt quá trình xây dựng và không gây ảnh hưởng đến khả năng thoát thải của các khu vực bên ngoài dự án.

Để giảm thiểu tác động của nước thải thi công xây dựng đến môi trường nước khu vực thực hiện dự án thì chủ dự án bố trí 01 hố ga lắng cặn nước thải thi công xây dựng (bên trong hố ga có lớp vật liệu thấm dầu để thấm toàn bộ dầu thải từ nước thải thi công) với thể tích hố ga là 1 m³ (1 x1x1m) được xây dựng gần cống ra vào dự án. Nước thải thi công sau lắng được tận dụng để tưới ẩm trong quá trình san lấp để hạn chế bụi nên không phát sinh nước thải ra ngoài môi trường.

Nước thải thi công → Hố lắng (có vật liệu thấm dầu) → Tuần hoàn để phun ẩm giảm bụi

Không tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu gần, cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát rò rỉ vào đường thoát thải.

Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông không để phế thải xây dựng xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn.

Các công trình này sẽ được san lấp và hoàn trả mặt bằng trước khi đưa vào vận hành chính thức.

c, Giảm thiểu tác động do chất thải rắn

- Thực hiện tốt việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng trong giai đoạn thi công. Hạn chế các phế thải phát sinh trong thi công.

- Đất hữu cơ bóc bề mặt:

Đất đào từ quá trình nạo vét hữu cơ được công nhân sử dụng máy cầu, xe rùa thu gom, tập kết tại góc công trường, đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động thi công trên công trường;

Khối lượng bóc tách đất hữu cơ bề mặt được tính toán tại chương 1 là 2.166,36 m³, lượng đất đắp bù khu cây xanh là 2.123,94m³. Do vậy, lượng đất bóc tách đất hữu cơ bề mặt sử dụng cho đắp bù cây xanh, không vận chuyển ra ngoài khu vực đất dự án.

- Ngoài ra, sinh khối phát quang: Trước khi thi công, chủ đầu tư thông báo để các hộ dân chủ động thu hoạch hoa màu các cây ăn quả trên đất. Khối lượng thực bì dọn dẹp cần thải bỏ sẽ hợp đồng vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn xây dựng: Thực hiện quản lý CTR xây dựng theo Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên:

+ Chất thải rắn xây dựng: chủ yếu gạch vỡ vụn, cát, sỏi, bê tông vụn được tận dụng để san lấp mặt bằng.

+ Các chất thải có thể tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì xi măng, chai lọ, các mẫu sắt thép dư thừa được thu gom, phân loại, tập trung vào các thùng chứa có nắp đậy, sau đó chuyển giao cho các đơn vị có chức năng tái chế.

+ Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu và thường xuyên nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý, giám sát công trình.

Nhà thầu thi công sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng (như Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11) định kỳ đến thu gom, vận chuyển và đưa toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng đi xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: giai đoạn thi công xây dựng của dự án công nhân không ăn, ở 24/24 trên công trường vì vậy lượng chất thải rắn phát sinh không nhiều, toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển

đi xử lý theo quy định. Dự án bố trí 02 thùng chứa rác loại 100 lít có nắp đậy để chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt. Các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được bố trí tại khoảng đất gần cổng ra vào của dự án để thuận tiện cho việc vận chuyển, đưa đi xử lý.

- Chất thải nguy hại: Thực hiện phân loại chất thải nguy hại tại nguồn.
- + Thu gom CTNH vào các thùng riêng, có nắp che đậy tránh nhiễm vào đất và nguồn nước, bố trí 4 thùng đựng rác thải có dung tích khoảng 200 lít/thùng.
- + Tránh để chất thải nguy hại tiếp xúc với nhiệt và lửa để giảm nguy cơ cháy nổ;
- + Sử dụng dụng cụ chứa, đựng phù hợp với từng loại chất thải nguy hại khác nhau;
- + Trang bị găng tay, khẩu trang bảo hộ đầy đủ cho công nhân khi phải tiếp xúc với các CTNH này;

Thu gom riêng và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định (như Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11).

3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu các nguồn tác động không liên quan đến chất thải **a, Giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung**

- Tất cả các xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động;

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, tránh làm việc vào giờ nghỉ của dân cư, hạn chế vận chuyển vật liệu trên các tuyến giao thông và giờ cao điểm, quy định tốc độ hợp lý cho các loại xe để giảm tối đa tiếng ồn phát sinh, đặc biệt khi đi qua khu dân cư hoặc vào giờ nghỉ. Ngoài ra, các máy móc có tiếng ồn lớn sẽ không vận hành vào đêm khuya.

- Các công nhân xây dựng sẽ được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ;
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị đảm bảo hoạt động tốt;
- Ngoài ra, các phương tiện vận tải hạng nặng sẽ được quản lý tốt trong khi vận chuyển vật liệu xây dựng trong vùng đô thị để giảm phát sinh tiếng ồn.

Việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung nêu trên sẽ cho phép môi trường tại khu vực dự án nằm trong các giới hạn cho phép theo quy định của:

QCVN 26:2010/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn);

QCVN 27:2010/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung);

b, Giảm thiểu tác động đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội

- Dự án tập trung một lực lượng lao động làm việc hàng ngày trong suốt thời gian thi công là điều kiện dễ nảy sinh mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương. Sự xáo trộn xã hội, kéo theo một số hiện tượng tiêu cực có thể dẫn đến các tệ nạn xã hội (cờ bạc, rượu chè, ma túy, mại dâm,...). Chính vì vậy, chủ dự án có các biện

pháp phòng ngừa ứng phó kịp thời như:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát các khu vực thi công;
- Kết hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý công nhân lao động.
- Đối với hệ thống đường giao thông: Kiểm tra độ chịu tải của hệ thống giao thông khu vực để xác định loại xe vận chuyển có trọng tải phù hợp khi tham gia giao thông. Có các giải pháp khắc phục và sửa chữa các tuyến đường hư hỏng do quá trình thi công của dự án gây ra để đảm bảo không ảnh hưởng đến đi lại của người dân trong khu vực.
- Thi công theo phương án thiết kế đã được cơ quan chức năng phê duyệt.
- Trong quá trình thi công xây dựng lượng khí thải và chất thải phát sinh sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, hiện tượng sụt lún đất có thể xảy ra làm ảnh hưởng đến chất lượng đất và công trình ở gần. Vì vậy trong quá trình thi công cần tuân thủ đúng các quy trình kỹ thuật đã thiết kế, thi công.

c, Giảm thiểu tác động đến công trình thủy lợi

- Trong quá trình thực hiện dự án, ruộng đất thủy lợi nằm trong khu đất dự án bị thu hồi là ruộng đất có nhiệm vụ tưới cho đất canh tác tại khu vực dự án, sau khi dự án triển khai thì đất canh tác và đoạn ruộng đất thủy lợi cùng được thu hồi, do vậy hoạt động của dự án tác động không đáng kể đến công trình thủy lợi khu vực thực hiện dự án.
- Trong quá trình xây dựng, kênh ruộng gần khu đất dự án có thể bị ảnh hưởng do quá trình tập kết nguyên vật liệu. Dự án thi công nhanh gọn, dứt điểm các hạng mục công trình tại khu vực gần kênh, ruộng không để các vật liệu thi công và chất thải rơi vãi làm tắc nghẽn ruộng, không ảnh hưởng đến việc tưới tiêu thoát nước của công trình thủy lợi khu vực nằm liền kề dự án.
- Để giảm thiểu tối đa tác động tới hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước của khu vực thì dự án bố trí hệ thống thu gom nước mưa với độ dốc đường ống đảm bảo khả năng tự chảy, tránh ứ đọng nước mưa chảy tràn. Riêng nước thải thi công sẽ được thu gom về hố gom lắng sau đó sử dụng tuần hoàn để tưới ẩm giảm bụi cho dự án, do đó giảm thiểu được tác động của nước thải thi công đến công trình thủy lợi.

3.2.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án

a. Giảm thiểu tai nạn giao thông

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu theo giờ, tránh vận chuyển vào giờ cao điểm; Các phương tiện vận chuyển phải thực hiện nội quy vệ sinh do Chủ dự án đề ra;
- Có đội ngũ giám sát quá trình thi công, có nhân viên bảo vệ, hướng dẫn các phương tiện vận chuyển ra vào công trình;

- Thường xuyên bảo dưỡng các xe vận chuyển;
- Đặt bảng báo hiệu tại các đoạn đường đang có công trình và đảm bảo số lượng xe vào công trình, tránh tình trạng các phương tiện này gây ùn tắc tại gần khu vực dự án;

b. Giảm thiểu tai nạn lao động

- Tất cả công nhân tham gia lao động trên công trường xây dựng đều được học tập về các quy định An toàn và Vệ sinh lao động;
- Các công nhân tham gia vận hành máy móc, thiết bị được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, đúng quy trình. Biết cách giải quyết khi có sự cố xảy ra.
- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị để đảm bảo an toàn khi vận hành;
- Trang bị cho công nhân đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang, mũ bảo hiểm, dây thắt an toàn;
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi tổ chức thi công, bố trí hợp lý các thiết bị, máy móc thi công để ngăn ngừa tai nạn;
- Có rào chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã hoặc điện giật;
- Tạo hàng rào ngăn cách để tách biệt các khu vực nguy hiểm như: Trạm điện, các loại vật liệu dễ cháy, dễ nổ.

c. Phòng chống và ứng phó sự cố cháy nổ

- Cấm hút thuốc tại công trường;
- Công nhân trực tiếp làm việc tại công trường sẽ được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ;
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị để đảm bảo độ an toàn, tránh nguy cơ xảy ra cháy nổ;
- Đầu tư các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa nguyên vật liệu, nhiên liệu tại công trường;
- Phải bố trí các phương tiện chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy cầm tay, hệ thống bơm, phun nước....

d. Giảm thiểu tác động đến an ninh, trật tự xã hội

- Giữ mối liên hệ tốt với chính quyền địa phương và dân cư trong vùng để được thông báo và kết hợp giải quyết các vấn đề phát sinh xung đột trong quá trình thực hiện dự án;
- Có hình thức kỷ luật nghiêm khắc với công nhân khi chơi cờ bạc, lô đề hay các tệ nạn xã hội khác....

3.3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.3.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động liên quan đến chất thải

Các nguồn phát sinh chất thải cũng như loại chất thải sinh ra và đối tượng chịu tác động khi dự án đi vào vận thành được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 3.13. Tổng hợp nguồn phát sinh chất thải giai đoạn hoạt động của dự án

Chất ô nhiễm	Nguồn gây ô nhiễm	Đối tượng chịu tác động
Nước thải	- Nước mưa chảy tràn trên khu vực dự án; - Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh và khu nhà bếp.	- Môi trường nước, đất trong khu vực dự án
Bụi, khí thải	- Khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và hàng hóa - Mùi từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án - Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng	- Môi trường không khí khu vực dự án - Giao thông khu vực - Sức khỏe công nhân viên làm việc tại công ty
Chất thải rắn	- Chất thải rắn sinh hoạt: rác thải sinh hoạt, bùn thải từ bể tự hoại - Chất thải công nghiệp thông thường: bao bì nguyên liệu....	- Môi trường không khí, nước. - Mỹ quan khu vực.
Chất thải nguy hại	Chất thải nguy hại phát sinh từ văn phòng và hoạt động của công ty	- Môi trường không khí, nước, đất

a, Tác động của Dự án tới môi trường không khí

**) Khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và hàng hóa*

Việc tính toán lượng các khí độc phát sinh do các phương tiện vận tải vào trong khu vực dự án dựa trên việc dự đoán số nhiên liệu bị đốt cháy do chính các phương tiện giao thông. Việc tính toán này cũng mang tính chất tương đối vì khó có thể xác định chính xác số nhiên liệu bị đốt cháy hàng ngày trong khu vực công ty.

Căn cứ vào tình hình công suất sản xuất thực tế và loại nguyên liệu sử dụng của một số nhà máy trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, chọn hệ số ô nhiễm giao thông tương ứng với xe tải dùng dầu Diesel < 3,5 tấn, chạy ngoài đô thị.

Bảng 3.14. Hệ số phát thải khí thải của phương tiện vận chuyển dùng dầu Diesel < 3,5 tấn

(Đơn vị: kg/1.000 km)

Phương tiện vận tải nhẹ dùng dầu diesel < 3,5 tấn	Bụi	SO₂	NO_x	CO	VOC
<i>Chạy trong đô thị</i>	0,2	1,16S	0,7	1	0,15
<i>Chạy ngoài đô thị</i>	0,15	0,34S	0,55	0,85	0,4
<i>Chạy trên đường cao tốc</i>	0,3	1,3S	1	1,25	0,4

(Nguồn: WHO, 1993)

Trong quá trình hoạt động, căn cứ vào công suất hoạt động của dự án thì ước tính tổng số lượt xe ra vào trung bình 23 lượt xe/ngày. Vậy để tiện tính toán coi rằng 23 lượt xe/ngày tương đương với 3 lượt xe/giờ (nếu giả sử thời gian nhận hàng ra vào của dự án là 8 tiếng/ngày). Căn cứ vào hệ số ô nhiễm nêu trên bảng trên, dự báo được tải lượng các chất độc SO₂, NO_x, CO, VOC do các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động như sau:

Bảng 3.15. Tải lượng các chất ô nhiễm phát thải từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm của dự án

Chất ô nhiễm	Lưu lượng (lượt/h)	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000km)	Tải lượng ô nhiễm (kg/1.000km)	Tải lượng ô nhiễm (mg/m.s)
<i>Bụi</i>	3	0,15	0,45	$1,25.10^{-4}$
<i>CO</i>	3	0,85	2,55	$7,08.10^{-4}$
<i>SO₂</i>	3	0,34S	1,02S	$2,83.10^{-4}$
<i>NO_x</i>	3	0,55	1,65	$4,58.10^{-4}$
<i>VOC</i>	3	0,4	1,2	$3,33.10^{-4}$

(Nguồn: WHO, 1993 và tính toán)

Ghi chú: Hàm lượng S của dầu Diesel là 0,4%

Qua bảng trên cho thấy lượng bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào dự án là rất nhỏ và khả năng ảnh hưởng của loại ô nhiễm này là không đáng kể. Thêm vào đó, không gian dự án rộng rãi góp phần pha loãng nồng độ các chất ô nhiễm.

***) Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án**

Tại trạm XLNT tập trung của dự án, các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ quá trình phân hủy sinh học từ các quá trình hiếu khí, thiếu khí, yếm khí tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

Thành phần các chất ô nhiễm không khí phát thải chủ yếu là các sản phẩm của quá trình phân hủy vật chất hữu cơ như CH₄, NH₃, H₂S,... Lượng khí này thực tế không lớn nhưng thường có mùi đặc trưng, gây cảm giác khó chịu cho khu vực dự án do đó Chủ đầu tư sẽ có biện pháp khắc phục để hạn chế tác động tới môi trường khu

vực và người dân khu vực lân cận Dự án.

Ngoài ra, trạm xử lý nước thải tập trung được phát hiện là nơi sinh ra các Sol khí sinh học có thể phát tán theo gió trong không khí trong khoảng vài chục mét đến vài trăm mét. Trong Sol khí người ta thường bắt gặp các vi khuẩn, nấm mốc... và chúng có thể là những mầm gây bệnh hay nguyên nhân gây những dị ứng qua đường hô hấp.

Sự hình thành các Sol khí sinh học ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh khu vực trạm xử lý nước thải. Đối với trạm xử lý nước thải tập trung của dự án, nguồn phát thải sol khí sinh học chủ yếu tại bể hiếu khí.

Sự hình thành các Sol khí sinh học ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh khu vực trạm xử lý nước thải. Đối với trạm xử lý nước thải tập trung của dự án, nguồn phát thải sol khí sinh học chủ yếu tại bể hiếu khí.

Bảng 3.16. Mật độ vi khuẩn trong không khí tại trạm xử lý nước thải tập trung

TT	Nhóm vi khuẩn	Giá trị (CFU/m ³)	Trung bình (CFU/m ³)
1	Tổng vi khuẩn	0 – 1290	168
2	E.coli	0 – 240	24
3	Vi khuẩn đường ruột và loài khác	0 – 1160	145
4	Nấm	0 - 60	16

Nguồn: 7th International Conference on Environmental Science and Technology – Ermoupolis. Bioaerosol formation near wastewater treatment facilities, 2001

Ghi chú: CFU/m³ = Đơn vị khuẩn lạc (Colony Forming Units)/m³

Bảng 3.17. Lượng vi khuẩn phát tán từ trạm xử lý nước thải

	Lượng vi khuẩn /1 m ³ không khí			
	0 m	50 m	100 m	>500m
Khoảng cách				
Cuối hướng gió	100 - 650	50 - 200	5 - 10	-
Đầu hướng gió	100 - 650	10 - 20	-	-

Nguồn: 7th International Conference on Environmental Science and Technology – Ermoupolis. Bioaerosol formation near wastewater treatment facilities, 2001

Lượng vi khuẩn phát sinh từ trạm xử lý nước thải khác nhau đáng kể ở từng vị trí, cao nhất ở tại trạm xử lý nước thải nhưng lại thấp khi ở khoảng cách xa. Tác động này chỉ ảnh hưởng trong phạm vi nhỏ ở khu vực của trạm xử lý nước thải, mức độ thấp và không thể tránh khỏi.

*)Khí thải từ hoạt động của máy phát điện công suất 250 KVA

Dự án sử dụng 01 máy phát điện công suất 250 kVA và đặt tại khu riêng biệt. Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiều loại nhiên liệu đầu vào khác nhau như: diesel,

xăng, propal và khí thiên nhiên tùy thuộc vào công suất động cơ và loại máy. Nhưng đa phần với các máy phát điện công nghiệp nguồn nhiên liệu chủ yếu được sử dụng là xăng hoặc dầu diesel và máy phát điện của các dự án này cũng sử dụng dầu diesel là nhiên liệu chính. Quá trình đốt cháy nhiên liệu của máy phát điện có sinh ra các khí thải có thành phần gồm: SO₂; NO_x; CO và bụi.

Tính lưu lượng khí thải của máy phát điện công suất 250 KVA. Định mức tiêu hao nhiên liệu của máy phát điện là 50 lít dầu DO/h.

Bảng 3.18. Tải lượng các chất gây ô nhiễm từ khí thải máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (hàm lượng S=0,5%)

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1000 lít dầu)	Tải lượng ô nhiễm (kg/h)
1	Bụi tổng	1,79	0,89
2	SO ₂	10,81S	2,7
3	NO _x	8,63	4,32
4	CO	0,24	0,12

(Nguồn: Air pollution, MC graw-Hill kogakuka, 1994)

Tính lưu lượng khí thải theo công thức:

$$L = B \times \{V_o^{20} + (\mu - 1)V_o\} \times (273 + T)/273 \text{ (m}^3/\text{h)}$$

(Nguồn : Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp – Tập 2 : Xử lý khói thải lò hơi)

Tính tương tự như với khí thải lò hơi, với các thông số :

L : Lưu lượng khí thải

B : Lượng dầu DO đốt (B = 50 lít/h tương đương 89 kg/h).

V_o : Lượng không khí cần để đốt cháy 1 kg dầu DO, V_o = 10,5 m³/kg

μ : Hệ số thừa không khí, giá trị chọn μ = 1,25

V_o²⁰ : Lượng khói (20⁰C) sinh ra khi đốt 1 kg dầu DO, V_o = 11,5 m³/kg

T: Nhiệt độ khí thải, T = 200⁰C

Áp dụng công thức tính trên, tính được lưu lượng khói thải của máy phát điện là 2022,65 m³/h.

Lưu lượng khói thải của máy phát điện ở điều kiện tiêu chuẩn:

$$L_2 = v_0^{20} \times 89 = 1023 \text{ m}^3/\text{h}$$

Như vậy, nồng độ các chất ô nhiễm sinh ra khi vận hành máy phát điện với lượng dầu tiêu thụ 50lít/h được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3.19. Nồng độ các chất gây ô nhiễm từ khí thải máy phát điện

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN 19-2009/BTNMT (mg/Nm ³)
----	--------------	-------------------------------	--

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

1	Bụi	86,96	200
2	SO ₂	263,8	500
3	NO _x	422,08	850
4	CO	11,724	1000

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ, cột B,

So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện với QCVN 19-2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện đều nhỏ hơn giới hạn cho phép. Đồng thời, máy phát điện chỉ được sử dụng khi gặp sự cố mất điện nên thời gian sử dụng rất ngắn và không thường xuyên. Vì vậy lượng khí thải phát sinh là rất ít, ảnh hưởng cục bộ trong thời gian rất ngắn đến môi trường.

***) Mức độ tác động:**

Bụi: Tùy thuộc vào kích thước và bản chất mà mức độ tác động của hạt bụi tới cơ thể con người khác nhau. Bụi nhỏ hơn 0,1μ lơ lửng trong không khí, không ở lại phế nang. Bụi từ 0,1 μ - 5 μ ở lại phổi, chiếm tới 80 - 90%. Bụi từ 5 μ - 10 μ vào phổi nhưng lại được đào thải ra. Bụi lớn hơn 10 μ thường đọng lại ở mũi.

SO₂: Là chất khí gây kích thích mạnh, gây co giật cơ trơn, tăng tiết dịch, viêm các chứng bệnh khác của đường hô hấp. Ngoài ra SO₂ còn có thể gây ra sự rối loạn chuyển hóa protein và đường, gây thiếu vitamin B và C, ức chế enzym oxydaza. Khí SO₂ xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp hoặc hoà tan với nước bọt, từ đó qua đường tiêu hoá để ngấm vào máu. SO₂ trong không khí dễ bị oxy hóa thành SO₃ tác dụng với hơi nước trong khí quyển tạo thành acid Sulfuric hay muối sulfat tác động có hại cho cây trồng. Giới hạn nồng độ SO₂ cho phép trong khu vực sản xuất là 20mg/m³ còn ở vùng xung quanh và khu dân cư là 0,3mg/m³.

CO: Là khí không màu, không mùi, sinh ra trong điều kiện đốt thiếu không khí, con người đề kháng với CO rất khó khăn. Khi hít phải, CO sẽ đi vào máu, chúng phản ứng với Hemoglobin (có trong hồng cầu) thành một cấu trúc bền vững nhưng không có khả năng tải ôxy, khiến cho cơ thể bị ngạt. Nếu lượng CO hít phải lớn, sẽ có cảm giác đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, buồn nôn, ngất và rối loạn nhịp tim. Nếu CO nhiều, có thể bất tỉnh hoặc chết ngạt rất nhanh. Khi bị ôxy hoá, CO biến thành khí cacbonic (CO₂). Khí CO₂ cũng gây ngạt nhưng không độc bằng CO.

NO_x: Oxit nitơ có nhiều dạng, do nitơ có 5 hoá trị từ I đến V. Do ôxy hoá không hoàn toàn nên nhiều dạng oxit nitơ có hoá trị khác nhau hay đi cùng nhau, được gọi chung là NO_x. Có độc tính cao nhất là NO₂, khi chỉ tiếp xúc trong vài phút với nồng độ NO₂ trong không khí 5 phần triệu đã có thể gây ảnh hưởng xấu đến phổi, tiếp xúc vài giờ với không khí có nồng độ NO₂ khoảng 15-20 phần triệu có thể gây nguy

hiểm cho phổi, tim, gan; nồng độ NO_2 trong không khí 1% có thể gây tử vong trong vài phút. NO_x có thể xâm nhập vào đường hô hấp gây loét hoặc qua đường tiêu hóa vào máu với nồng độ 100ppm có thể dẫn tới tử vong. NO_2 cũng có thể tác dụng với hơi nước trong môi trường không khí ẩm tạo acid ngưng tụ rơi xuống phá hủy cây cối mùa màng, rỗ gỉ kim loại, ăn mòn công trình. NO_x bị oxy hoá dưới ánh sáng mặt trời có thể tạo khí Ôzôn gây chảy nước mắt và mẩn ngứa da, NO_x cũng góp phần gây bệnh hen, thậm chí ung thư phổi, làm hỏng khí quản.

VOCs: VOCs là tên gọi chung các chất lỏng hay chất rắn có chứa cacbon hữu cơ rất dễ bay hơi, VOCs khi xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp ảnh hưởng tới hệ hô hấp, thần kinh, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người vì vậy cần có biện pháp giảm thiểu tác động của VOCs gây ra.

b, Tác động tới môi trường nước

*** Nguồn tác động**

- Nước mưa chảy tràn;
- Nước thải sinh hoạt;

*** Mức độ tác động**

- *Nước mưa chảy tràn*

Khi dự án đi vào hoạt động thì khu vực thực hiện dự án đã được xây dựng hoàn thiện hạ tầng giao thông, hệ thống cấp điện và hệ thống cấp thoát nước. Đường giao thông đã được đổ bê tông không thấm nước nên nước mưa chảy tràn giai đoạn này tương đối sạch chứa chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan có kích thước nhỏ như bụi từ sân, đường đi, từ mái nhà... Ngoài ra với chất thải có kích thước lớn khi bị nước mưa cuốn theo sẽ làm tắc nghẽn dòng chảy, gây ngập úng khi có mưa lớn.

Với diện tích khu đất thực hiện dự án là 10.148 m² với tổng lượng mưa trung bình khoảng 1.500 – 1.600 mm/năm thì tổng lượng nước mưa chảy tràn phát sinh trên khu đất thực hiện dự án phát sinh khoảng 15.222 – 16.236 m³/năm. Nước mưa khá sạch, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn theo WHO được ước tính như sau:

Tổng Nitơ	: 0,5 ÷ 1,5 mg/l;
Photpho	: 0,004 ÷ 0,03 mg/l;
COD	: 10 ÷ 20 mg/l;
Tổng chất rắn lơ lửng	: 10 ÷ 20 mg/l.

Tuy nhiên nếu các tuyến cống thoát nước có bùn cặn lắng đọng nhiều thì khi nước mưa thoát không kịp sẽ gây úng ngập tức thời. Chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu để hạn chế các tác động từ nước mưa.

*** Nước thải sinh hoạt**

Khi dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa đi vào hoạt động, công ty có tổ chức nấu ăn cho công nhân viên và nước vệ sinh của khách ra vào dự án, tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt là 7,3 m³/ngày. Hệ số phát sinh nước thải là 100% thì lượng nước thải sinh hoạt phát sinh như sau:

- Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án là:

$$Q = 7,3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \times 100\% = 7,3 \text{ (m}^3/\text{ngày đêm)}$$

(Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP, lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp)

Thành phần của nước thải sinh hoạt gồm: chất hữu cơ (BOD), chất dinh dưỡng (N/P), chất rắn lơ lửng (SS), vi sinh vật,... đây là những chất có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao đối với nguồn nước mặt và nước ngầm trong khu vực nếu không được xử lý nhất là hệ sinh vật nơi tiếp nhận nguồn thải. Ngoài ra trong nước thải sinh hoạt chứa các vi khuẩn mang mầm bệnh, trứng giun sán, các vi khuẩn này theo nguồn nước làm lan truyền mầm bệnh, gây hại cho con người và môi trường.

Nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý tốt, sẽ gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí xung quanh và ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Về lý thuyết nồng độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt phụ thuộc vào lưu lượng thải, lượng chất ô nhiễm đơn vị tính trung bình cho 1 người/ngày, đặc điểm, tính chất của các công trình và thiết bị vệ sinh. Nước thải sinh hoạt được tính như sau:

Tổng tải lượng chất ô nhiễm = Định mức trung bình 1 người x N

Trong đó: N là tổng số cán bộ công nhân viên và khách ra vào của dự án (550 người)

Kết quả tính toán tổng tải lượng các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của Dự án trong giai đoạn hoạt động ổn định được thể hiện qua bảng như sau:

Bảng 3.20. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Định mức TB (g/người.ngày)	Tổng tải lượng (g/ngày)
1	BOD ₅	50	27.500
2	COD	89	48.950
3	TSS	86	47.300
4	Dầu mỡ	20	11.000
5	Coliform (MPN/100ml)	10 ⁴	55x10 ⁵

Ghi chú: () Hoàng Kim Cơ, Kỹ thuật môi trường, NXB Khoa học và kỹ thuật*

Từ tổng tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải, ta tính được nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

$$C = P/V \text{ (g/m}^3\text{)} = P \times 10^3 / V \times 10^3 = P/V \text{ (mg/l)}$$

Trong đó:

P: Tổng tải lượng chất gây ô nhiễm (g/ngày)

V: Thể tích nước thải sinh hoạt ($V = 7,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$)

C: Nồng độ chất gây ô nhiễm (mg/l)

Theo tính toán như trên, ta tính được nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại bảng sau:

Bảng 3.21. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l)	QCDP 01:2019/HY	
			C	$C_{\max}$ ($K = 1,0$; $K_{hy} = 0,85$)
1	BOD ₅	3.767,12	30	25,5
2	COD	6.705,48	-	-
3	TSS	6.479,45	50	42,5
4	Dầu mỡ	1.506,85	10	10
5	Coliform (MPN/100ml)	753,424	3.000	3.000

(Nguồn: tính toán)

Ghi chú:

K: hệ số ứng với quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ ($K=1,0$ đối với cửa hàng có diện tích trên 5.000m^2).

K_{hy} : hệ số khu vực của tỉnh Hưng Yên (huyện Yên Mỹ hệ số $K_{hy}=0,85$)

- Nhận xét:

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cán bộ công nhân viên của dự án cao hơn so với QCDP 01:2019/HY nhiều lần. Vì vậy, để giảm thiểu tác động của nước thải sinh hoạt, chủ dự án sẽ có biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải ra ngoài môi trường được trình bày ở phần sau của báo cáo.

► **Đánh giá tác động:**

* *Nước thải sinh hoạt*: Là loại nước chứa nhiều chất hữu cơ nên đây là nguồn gây tác động rất lớn đối với môi trường nước quanh khu vực dự án, đặc biệt là công ty có số lượng công nhân viên và khách hàng khoảng 550 người khi đi vào hoạt động ổn định. Nếu không được xử lý đúng quy cách, nước thải sinh hoạt là nguyên nhân chính dẫn tới hiện tượng phú dưỡng của mương gần dự án là nguồn tiếp nhận, gây hiện tượng tảo nở hoa, làm đen các dòng sông do sự phân hủy chất hữu cơ và gây mùi hôi thối ảnh hưởng tới sức khỏe người dân xung quanh cũng như gây mất mỹ quan.

* *Nước mưa chảy tràn*: Vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án

cũng cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, chất thải rơi vãi chảy xuống hệ thống thoát nước. Lượng nước này nếu không được quản lý tốt cũng gây tác động tiêu cực tới nguồn nước và đời sống thủy sinh trong thủy vực tiếp nhận. Hàm lượng các chất rắn lơ lửng hoặc một số chất độc hại khác nếu vượt quá ngưỡng cho phép làm thay đổi môi trường sống của động thực vật trong nước, ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng và phát triển của chúng. Ngoài ra, sự lắng đọng chất rắn có thể làm tắc hệ thống thoát nước mưa, gây úng lụt ảnh hưởng tới bộ rễ thực vật và hệ sinh vật đất trên khu vực bị úng lụt. Do đó đòi hỏi phải có biện pháp thu gom, phân luồng dòng chảy của nước mưa chảy tràn nhằm giảm thiểu các tác động xấu trên.

c. Tác động của chất thải rắn

* Nguồn tác động

- Chất thải rắn sinh hoạt;
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường;
- Chất thải nguy hại.

* Mức độ tác động

- *Chất thải rắn sinh hoạt:*

Thành phần chất thải sinh hoạt phần lớn là các chất hữu cơ dễ phân huỷ (như rau, thức ăn thừa, vỏ hoa quả). Ngoài ra còn có một phần nhỏ các loại bao bì thực phẩm, giấy phế liệu. Chất thải rắn còn có chứa một lượng không đáng kể các thành phần khó phân huỷ như bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, thủy tinh. Khi dự án đi vào vận hành với số lượng cán bộ công nhân viên lao động tối đa khoảng 70 người, với định mức khoảng 0,5kg/người/ngày khi đó tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 35 kg/ngày tương đương 10,92 tấn/năm.

Các chất thải rắn sinh hoạt này nếu được thu gom, phân loại tại nguồn và tập kết đúng nơi quy định sẽ hạn chế được khả năng phát thải ra môi trường và mức độ tác động đến môi trường được dự báo là không đáng kể.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khi dự án đi vào hoạt động được trình bày dưới bảng sau:

Bảng 3.22. Khối lượng chất thải thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Bao bì thải, Pallet gỗ thải	Kg/năm	1.000
2	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và các hố ga thoát nước	Kg/năm	1.000
	Tổng	Kg/năm	2.000

- *Chất thải nguy hại:*

Chất thải nguy hại phát sinh khi dự án đi vào hoạt động dự kiến như sau:

Bảng 3.23. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
2	Pin, Ắc quy thải	Rắn	16 01 12	20
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	5
Tổng				35

Chất thải nguy hại được liệt kê trong danh mục đã nêu có khả năng gây ung thư, đột biến, gây cháy nổ, có thể cháy do ma sát, hoặc tự thay đổi – chuyển hóa về hóa học.

Do tính dễ cháy nổ, hoạt tính hóa học cao, nếu không có biện pháp quản lý và kiểm soát tốt thì các chất nguy hại này sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng của con người.

Mức độ tác động: Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

Để giảm thiểu những nguy cơ tác động tới môi trường cũng như sức khỏe người lao động của loại chất thải này Dự án sẽ có các biện pháp thích hợp (giám sát chặt chẽ quy trình vận hành, nâng cao nhận thức về môi trường của công nhân,...), hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Công ty sẽ báo cáo tình hình phát sinh chất thải nguy hại gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên định kỳ 1 lần/năm.

3.3.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

Trong giai đoạn vận hành của dự án, các nguồn tác động không liên quan đến chất thải là:

- Tiếng ồn, rung động từ hoạt động sản xuất của dự án;
- Giao thông khu vực;
- Các tác động đến kinh tế - xã hội khu vực.
- Tác động đến hệ sinh thái

a. Tiếng ồn, độ rung

****) Tiếng ồn***

Theo thực tế hoạt động của một số dự án có loại hình tương tự thì giá trị tiếng ồn đo được khu vực đặt máy phát điện dự phòng 80-85 dBA

Mức ồn tuy không vượt ngưỡng 85 dBA nhưng có những tác động tới người lao động tại nơi phát sinh tiếng ồn. Mặc dù máy phát điện chỉ được sử dụng khi gặp sự cố mất điện nên thời gian sử dụng rất ngắn và không thường xuyên, tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng cục bộ trong thời gian rất ngắn đến môi trường, cán bộ công nhân viên tại dự án. Tuy nhiên, Dự án vẫn cần có các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn của máy móc tại khu vực dự án

***) Độ rung**

Trong quá trình vận hành của dự án nguồn phát sinh rung động chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện vận tải ra vào. Kết quả độ rung do các thiết bị được trình bày cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng dự báo mức độ rung động của các máy móc, thiết bị

STT	Loại máy móc, thiết bị	Cách nguồn rung 10m	Cách nguồn rung 30m	Cách nguồn rung 60m
	Phương tiện vận chuyển	74	64	54
QCVN 27:2010/BTNMT (khu vực thông thường, 6h-21h): 70dB				

(Nguồn: Ủy ban bảo vệ môi trường Mỹ)

Từ số liệu ở bảng trên cho thấy rung động tạo ra trong quá trình hoạt động của dự án chỉ có ảnh hưởng chủ yếu trong phạm vi dự án. Các khu vực cách xa nhà bán hàng, nhà kho (>60m) tác động độ rung nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT.

*** Đánh giá tác động:**

Tiếng ồn: Tiếng ồn và độ rung cao hơn tiêu chuẩn sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe lao động và gây ra các triệu chứng như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu và làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm thính lực giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, rồi đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác, sau đó mới đến cơ quan thích giác.

Tác động của tiếng ồn phụ thuộc vào tần số và cường độ âm, tần số lặp lại của tiếng ồn.

- Tác động đến cơ quan thích giác: tiếng ồn làm giảm độ nhạy cảm, tăng ngưỡng nghe, ảnh hưởng đến quá trình làm việc và an toàn.

- Tác động đến các cơ quan khác:

- Hệ thần kinh trung ương: Tiếng ồn gây kích thích hệ thần kinh trung ương, ảnh hưởng đến bộ não gây đau đầu, chóng mặt, sợ hãi, giận dữ vô cớ.

- Hệ tim mạch: làm rối loạn nhịp tim, ảnh hưởng tới sự hoạt động bình thường của tuần hoàn máu, làm tăng huyết áp.

- Dạ dày: làm rối loạn quá trình tiết dịch, tăng axit trong dạ dày, làm rối loạn sự

co bóp, gây viêm loét dạ dày.

Độ rung:

- Tần số thấp (dưới 20 Hz) gây nên say, tổn thương cột sống
- Tần số cao (20 – 1000 Hz) gây nên bệnh rung nghề nghiệp, rối loạn vận mạch, tổn thương gân, cơ, khớp, thần kinh và một số bệnh về xương.

b. Giao thông khu vực

Khi dự án đi vào hoạt động, số lượng xe ra vào dự án góp phần gia tăng lượng xe lưu thông trên các tuyến đường khu vực.

Việc gia tăng các phương tiện giao thông ra vào khu vực Dự án làm tăng nguy cơ ách tắc giao thông tại nút giao, ngã rẽ các tuyến vào khu vực. Điều này tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tai nạn giao thông ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản của người dân lưu thông trên tuyến đường.

c. Tác động đến kinh tế – xã hội khu vực

** Tác động tích cực:*

- Hoạt động của Dự án tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế.
- Tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

** Tác động tiêu cực:*

- Tác động đến hoạt động giao thông vận tải: Các phương tiện giao thông ra vào khu vực ngoài việc phát sinh bụi, khí thải và tiếng ồn.
- Các vấn đề về gây mất trật tự xã hội có thể xảy ra.

d. Tác động đến môi trường sinh thái

** Hệ sinh thái dưới nước*

- Các tác động đối với hệ sinh thái dưới nước bắt nguồn từ ô nhiễm nguồn nước do nước thải của Dự án gây nên (trong trường hợp các chỉ tiêu vượt quá quy chuẩn cho phép).

- Sự ô nhiễm do chất hữu cơ sẽ dẫn đến suy giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước do vi sinh vật sử dụng oxy hòa tan để phân hủy các chất hữu cơ. Oxy hòa tan giảm sẽ gây tác hại đến hệ thủy sinh. Tiêu chuẩn chất lượng nuôi cá theo FAO quy định, nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước phải cao hơn 50% giá trị bão hòa (tức cao hơn 4 mg/L ở 25°C).

- Các chất rắn lơ lửng làm ngăn cản sự xuyên ánh sáng xuống nước, giảm quang hợp và giảm trao đổi chất gây tác hại cho đời sống thủy sinh.

** Hệ sinh thái trên cạn*

- Hầu hết các động vật đều rất nhạy cảm với sự ô nhiễm môi trường. Các chất ô nhiễm trong khí thải đều có tác động xấu đến thực vật và động vật.
- Bụi phủ lên lá cây làm cản trở quá trình quang hợp, hô hấp của thực vật làm

cho cây chậm sinh trưởng.

- Các thành phần ô nhiễm trong không khí như SO_2 , NO_2 và bụi ngay cả ở nồng độ thấp cũng làm chậm quá trình sinh trưởng của cây trồng, ở nồng độ cao làm vàng lá, quả bị lép, bị nứt và ở mức độ cao hơn cây sẽ bị chết. Đồng thời gây ảnh hưởng tới hệ hô hấp của động vật.

3.3.1.3. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

a, Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ khi xảy ra gây nên các thiệt hại về người và của ảnh hưởng đến kinh tế xã hội và môi trường khu vực. Có thể xác định các nguyên nhân cụ thể như:

- Hoạt động vận chuyển nguyên nhiên vật liệu đến kho bãi của khu vực dự án bị rò rỉ xăng dầu trên đường.

- Hệ thống cấp điện cho các máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động có thể gây ra sự cố giật, chập và dẫn đến cháy nổ...gây thiệt hại về kinh tế và tai nạn lao động cho công nhân.

b, Sự cố tai nạn lao động

Nhìn chung tai nạn lao động có thể xảy ra tại bất kỳ một công đoạn nào của dự án, có thể xảy ra khi vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu, hàng hóa và khi vận hành máy móc, thiết bị. Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra tai nạn lao động là do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân.

- Nguy cơ rủi ro về tai nạn lao động đối với công nhân có thể xảy ra nếu dự án không quan tâm đến an toàn và kỷ luật lao động.

- Các yếu tố môi trường khắc nghiệt và cường độ lao động cao ngoài trời có thể gây ra những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người công nhân như gây mệt mỏi, choáng váng hay ngất xỉu. Điều này có thể gây ra các tai nạn lao động đáng tiếc.

- Chủ dự án sẽ quan tâm áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho công nhân làm việc tại dự án và các điều kiện làm việc cũng như sinh hoạt cho công nhân, hạn chế tối đa những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động.

c. Sự cố ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh: do công ty có bếp ăn trưa dành cho nhân viên của công ty nên có thể xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh nếu như chất lượng của thực phẩm mua về không đảm bảo và không rõ nguồn gốc xuất xứ. Tuy nhiên, do nhà bếp có ý thức tuân thủ an toàn vệ sinh thực phẩm nên trong công ty chưa xảy ra hiện tượng ngộ độc thực phẩm.

d. Đánh giá, dự báo các tác động đến công trình thủy lợi khu vực dự án

- Khi dự án đi vào hoạt động, lượng nước thải phát sinh khoảng $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm tương đương với $0,00010\text{ m}^3/\text{s}$. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án là hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382 làm nhiệm vụ tiêu thoát nước mưa chảy tràn và

thoát nước thải của khu vực. Do đó trong quá trình hoạt động của dự án sẽ gây tác động đến hệ thống mương tiêu nước làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước và khả năng tiêu thoát nước của khu vực, vì vậy chủ dự án cần phải có biện pháp giảm thiểu tránh làm ảnh hưởng đến hệ thống hệ thống kênh này

e, Sự cố về công trình bảo vệ môi trường

- Hệ thống xử lý nước thải:

Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải có thể xảy ra đối với dự án gồm:

- + Hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động do mất điện.
- + Hệ thống ngừng hoạt động do hỏng hóc máy móc, thiết bị xử lý.

- Đối với khu lưu giữ chất thải:

+ Diện tích khu lưu giữ chất thải không đảm bảo dẫn đến chất thải không được lưu giữ trong khu vực có mái che.

- + Chất thải không được vận chuyển đi xử lý thường xuyên.

3.3.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.3.2.1. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường không khí

****) Bụi, khí thải và tiếng ồn từ các phương tiện giao thông***

Để giảm thiểu tác động của bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm công ty sẽ áp dụng và tiếp tục áp dụng một số các biện pháp như sau:

- Lập kế hoạch điều động các xe ô tô chuyên chở nguyên liệu ra vào dự án hợp lý và khoa học.
- Bê tông hóa tất cả các đường giao thông trong phạm vi nội bộ dự án.
- Phun nước thường xuyên trên đường nội bộ về mùa nắng và hanh khô để hạn chế bụi từ mặt đường;
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân bốc dỡ như: mũ, khẩu trang, quần áo BHLĐ,...
- Khuyến khích sử dụng xăng dầu đạt tiêu chuẩn.
- Không chở hàng hóa vượt quá tải trọng của xe ô tô.
- Không sử dụng các loại phương tiện cũ nát, hết thời gian lưu hành cho phép.
- Chủ dự án sẽ trồng nhiều cây xanh có tán lớn để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, bụi phát tán ra ngoài môi trường. Công ty sẽ quy hoạch trồng cây xanh trong khuôn viên của công ty xung quanh tường rào của công ty, khu vực cổng, lán xe, khu vực xử lý nước thải, nhà kho, cửa hàng và nhà điều hành với các loại cây bạch đàn, cây nhãn, xoài, bàng Đài Loan... với tổng diện tích đất cây xanh của dự án 1.167 m².

****) Khí thải do máy phát điện dự phòng***

- + Không sử dụng máy phát điện khi có điện lưới

- + Đặt máy phát điện cách ly với khu vực cửa hàng và khu vực văn phòng làm việc để hạn chế ảnh hưởng đến người lao động trong dự án
- + Không sử dụng máy phát điện quá cũ
- + Sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường để hạn chế phát thải ô nhiễm
- + Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện

****) Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án***

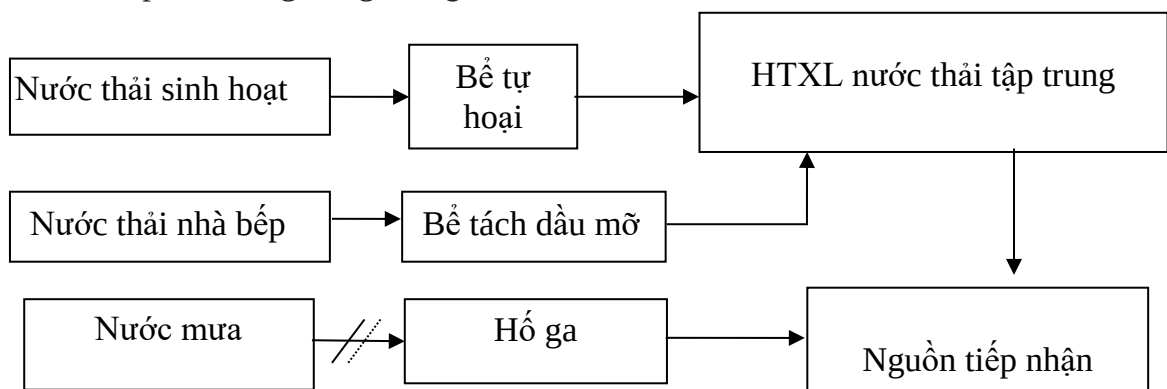
- + Dự án sẽ định kỳ nạo vét bùn từ hệ thống thoát nước và vận chuyển đi đổ thải tại vị trí quy định.
- + Xây dựng bể kín, sử dụng nắp thăm kín. Thiết kế đường thông hơi đưa lên cao
- + Tuân thủ các yêu cầu thiết kế của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
- + Tuân thủ các yêu cầu vận hành và giám sát trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
- + Trồng cây xanh có tán cách ly xung quanh trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
- + Ngoài ra, vị trí đặt trạm xử lý nước thải nằm riêng biệt với khu vực bán hàng, do đó mùi phát sinh không có ảnh hưởng lớn đến cán bộ công nhân viên tại dự án, chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến nhân viên vận hành trạm.

****) Ngoài ra dự án sẽ áp dụng một số biện pháp sau:***

- + Xây dựng cửa hàng, kho thông thoáng, bố trí hệ thống quạt công nghiệp điều hòa không khí.
- + Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án: Quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang, găng tay,...
- + Tập huấn hướng dẫn quy trình làm việc đảm bảo an toàn cho công nhân.

3.3.2.2 Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nước

Sơ đồ phân luồng dòng thải giai đoạn vận hành của dự án như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ phân luồng dòng thải của dự án

a. Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống thoát nước mưa và xây dựng

xung quanh dự án, dọc theo các tuyến đường giao thông. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải.

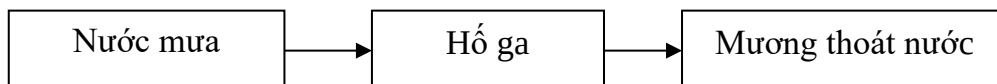
Cống thoát là hệ thống cống bê tông tròn cốt thép đúc sẵn $\varnothing 1000$ mm. Độ dốc của cống là 0,1%.

Lắp đặt hệ thống song chắn rác tại các hố ga để tách rác có kích thước lớn ra khỏi nguồn nước, rác đọng lại trên song được thu gom theo chất thải rắn.

Khi vào mùa mưa, hàng tháng phải có đội vệ sinh môi trường vệ sinh, nạo vét các hố ga, đường cống dẫn nước, không để rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

Giáo dục ý thức (hoặc có biện pháp) để công nhân làm việc trong Dự án luôn vệ sinh sạch sẽ khu vực sinh sống của mình và thu gom rác thải đúng nơi qui định là một yếu tố quan trọng nhằm giảm thiểu khả năng ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

- Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn của dự án như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn lẫn đất cát, chất rắn lơ lửng, được thu gom vào hệ thống cống bê tông dẫn riêng tới các hố ga. Tại hố ga chất rắn lơ lửng, đất cát lắng xuống được nạo vét và dầu mỡ nổi lên trên được vớt sau mỗi đợt mưa.

- Vị trí, nguồn tiếp nhận nước mưa:

+ Vị trí xả: hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382, phía Nam của dự án tại xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

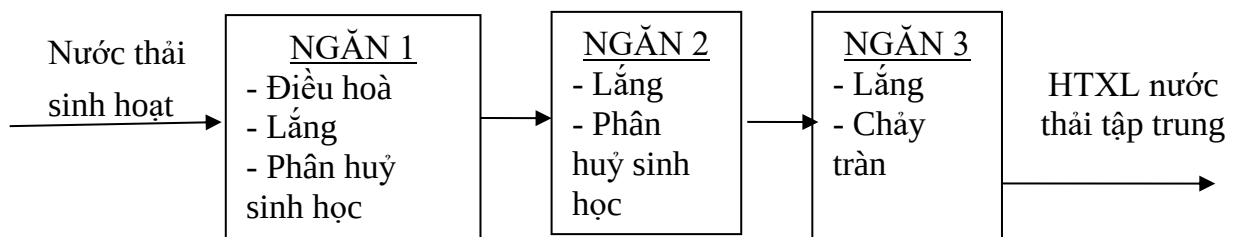
+ Nguồn nước tiếp nhận nước mưa: hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382

+ Toạ độ vị trí cửa xả nước mưa theo hệ toạ độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° : $X(m) = 2.307.630,947$; $Y(m) = 558.559,603$

b. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh:

Giải pháp xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của khu vệ sinh sẽ sử dụng bể tự hoại 3 ngăn được trình bày theo sơ đồ sau:



Hình 3.3. Công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên tắc hoạt động của loại công trình này là lắng cặn và phân huỷ, lên men

cạn lắng hữu cơ. Công ty sử dụng bể tự hoại loại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn quy định về kích thước và khối lượng. Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước được đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Thể tích yêu cầu của bể tự hoại: $V1 = d \times Q$

Trong đó: $V1$ = Thể tích bể tự hoại

d : Thời gian lưu với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, có thể chọn $d = 3$ ngày.

Q : Lượng nước thải sinh hoạt trong ngày (m^3) ($Q = 7,3 m^3$)

$V1 = 7,3 m^3 \times 3 = 21,9 m^3$

Thể tích phần chứa bùn: $Wb = b \times N/1000 m^3$

Trong đó: N : Số lượng người (cán bộ nhân viên và khách ra vào của dự án là 550 người)

b : Tiêu chuẩn tính ngăn chứa bùn, 30 lít/ngày.

$Wb = 30 \times 550/1000 = 16,5 m^3$

Như vậy thể tích bể tự hoại cần xây dựng là: $21,9 + 16,5 = 38,4 m^3$.

Công ty sẽ đầu tư bể tách dầu mỡ và bể tự hoại 3 ngăn cụ thể như sau:

TT	Tên bể	Vị trí	Số lượng	Thể tích
1	Bể tách dầu mỡ	Khu vực nhà ăn	01 bể	1 m^3
2	Bể tự hoại 3 ngăn	Nhà điều hành	01 bể	5 m^3
		Nhà kho số 01	01 bể	7 m^3
		Nhà kho số 02	01 bể	7 m^3
		Nhà bán hàng số 01	01 bể	10 m^3
		Nhà bán hàng số 02	01 bể	10 m^3

***) Hệ thống xử lý nước thải tập trung**

- Phương án thu gom, thoát nước thải của dự án:

- Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở: toàn bộ nước thải từ khu vực bếp ăn ca của công ty được thu gom qua hệ thống song chắn rác, qua bể tách dầu mỡ (có kích thước $R \times D \times C = 1 \times 1 \times 1 = 1 m^3$) cùng với nước thải sinh hoạt bể tự hoại 3 ngăn của công ty được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất $10 m^3$ /ngày đêm được thu gom bằng đường ống nhựa DN 110mm.

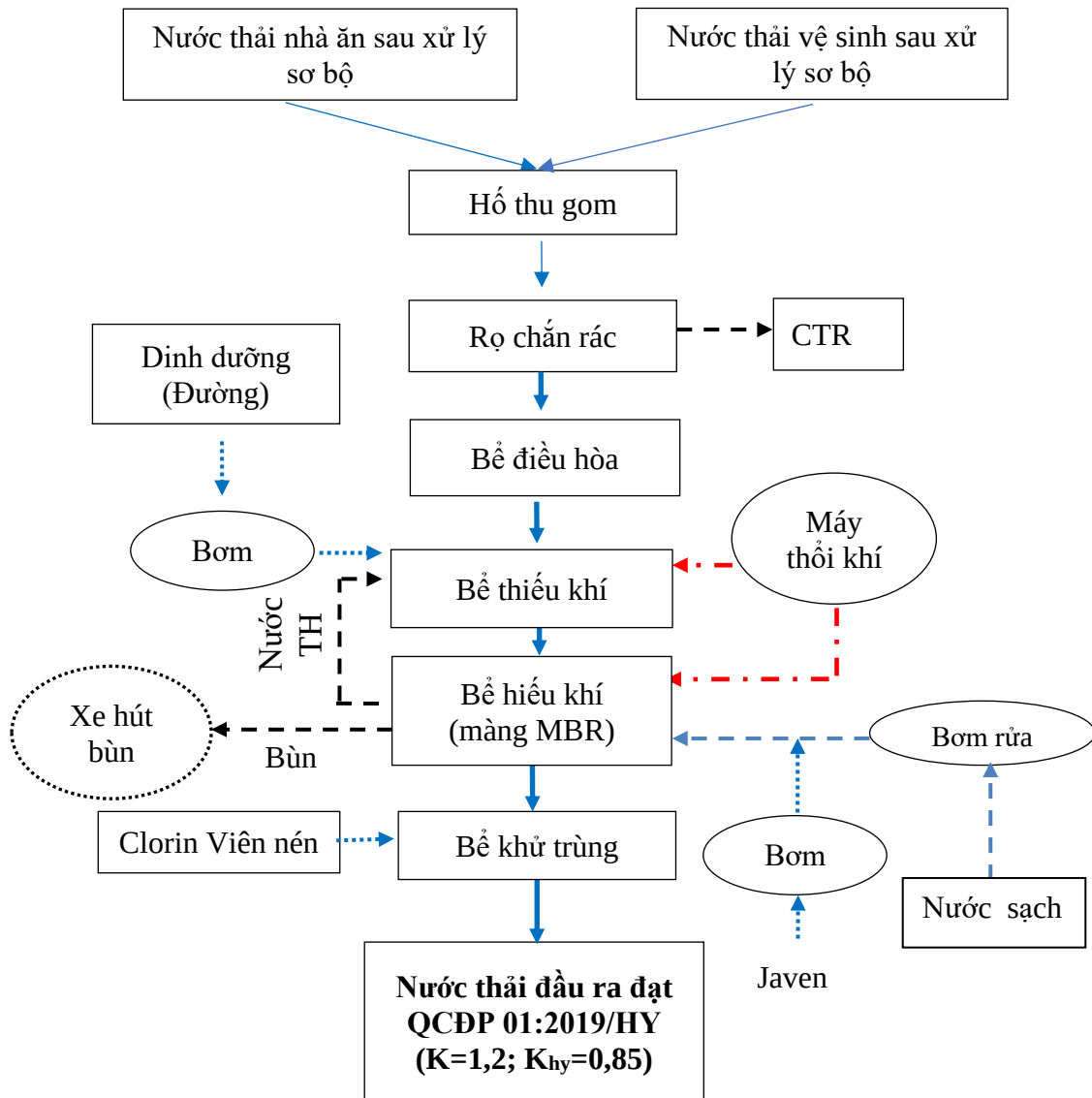
- Hệ thống thoát nước thải của cơ sở: toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở sau xử lý được đảm bảo đạt giới hạn cho phép theo QCVN 01:2019/HY. Nước thải sau xử lý được dẫn từ trạm xử lý nước thải ra cửa xả bằng đường ống nhựa DN110 có chiều dài 230m.

Sơ đồ thu gom nước mưa, nước thải của cơ sở được đính kèm phụ lục báo cáo.

Khi công ty đi vào hoạt động ổn định tổng lượng nước thải cần xử lý bao gồm nước thải sinh hoạt của công ty là $7,3 m^3$ /ngày đêm. Vì vậy, công ty sẽ tiến hành đầu

tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 10m³/ngày đêm. Chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo đạt giới hạn cho phép theo QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}= 0,85). Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tập trung tại dự án như sau:

- Quy trình cụ thể như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án

Thuyết minh công nghệ:

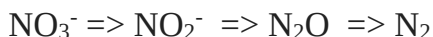
* **Hố thu gom:** Nước thải nhà vệ sinh và nước thải nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ được tập trung tại hố thu gom của hệ thống xử lý tập trung.

* **Bể điều hòa:** Nước thải từ hố thu gom được bơm về bể điều hòa nước thải. Bể điều hòa đóng vai trò điều hòa lưu lượng nước thải đi vào các hệ thống xử lý tiếp theo đảm bảo độ ổn định của hệ thống xử lý.

* **Bể thiếu khí:** Xử lý hợp chất có chứa N và P thông qua quá trình Nitrat hóa và Photphoril.

Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau:

Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các vi khuẩn này sẽ khử Nitrat Denitrificans sẽ tách oxy của Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:



Khí N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài.

Tại bể thiếu khí sử dụng dinh dưỡng là đường trắng. Các VSV thiếu khí sẽ sử dụng oxy từ các phân tử NO_3^- , NO_2^- để thực hiện Nitrat hóa và sinh sôi thêm VSV.

Với quá trình Photphorit hóa, chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng vi sinh vật hiếu khí.

Bên trong bể thiếu khí được thiết kế đặt các ống đục lỗ DN 2mm để phân phối khí thô. Dự án sử dụng một máy thổi khí để cung cấp khí thô có kích thước lớn để đảo trộn nước thải, tăng hiệu quả của quá trình khử nitrat của bể điều hòa và bể thiếu khí. Tại đây, sẽ lắp đặt các van điều tiết lưu lượng khí thổi vào.

*** Bể hiếu khí (màng MBR):**

Quá trình hiếu khí ở đây sử dụng bùn hoạt tính lơ lửng hiếu khí có chứa nhiều chủng vi sinh vật có khả năng phân hủy, oxy hóa các hợp chất hữu cơ trong nước thải. Không khí từ bên ngoài được cung cấp vào bể hiếu khí bằng máy thổi khí đặt cạn thông qua hệ thống đĩa phân phối khí tinh đặt dưới đáy ngăn nhằm để duy trì nồng độ oxy hòa tan tối ưu cho các chủng vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển. Lưu lượng khí cung cấp xuống ngăn hiếu khí được điều tiết bằng hệ thống van đặt ngay trên đường ống khí.

Bể hiếu khí có vai trò xử lý BOD có trong nguồn nước. Quá trình này là quá trình sinh trưởng hiếu khí, chuyển hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nguồn nước thành bùn hoạt tính (activated sludge) tồn tại ở dạng pha rắn, gồm 2 quá trình xử lý:

- Dùng vi sinh vật hiếu khí kết hợp với oxy để chuyển hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nước thành tế bào vi sinh vật mới (sinh tổng hợp tế bào).

- Dùng oxy trong không khí để oxy hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nguồn nước để chuyển hoá thành các hợp chất khí (chủ yếu là CO_2) và các thành phần khác. Ngoài ra lượng oxy dư còn được dùng để chuyển hoá các hợp chất chứa nitơ (chủ yếu là NH_4^+) thành NO_2^- và NO_3^- .

Tại bể hiếu khí có đặt khung màng MBR (trong khung màng MBR bao gồm các tấm màng lọc MBR – màng dạng tấm phẳng có kích thước lỗ lọc là $0,2 \mu\text{m}$). Màng lọc MBR có chức năng là rút nước sạch trong bể hiếu khí đi qua các lỗ lọc có trên các tấm màng MBR sang bể khử trùng, thông qua bơm hút màng. Bơm hút màng sẽ hút nước sạch từ màng MBR đi qua các lỗ lọc có trên bề mặt của tấm màng MBR. Các lỗ lọc

trên tấm màng MBR chỉ có kích thước là 0,2 μm do đó chỉ có nước sạch và các thành phần có kích thước nhỏ hơn 0,2 μm mới có thể đi qua được lỗ lọc, đảm bảo có rất ít hoặc không có cặn lơ lửng đi theo nước sạch sang bể khử trùng.

Bơm rửa màng sẽ đẩy nước sạch vào tấm màng MBR, nước sạch sau đó được đi qua các lỗ lọc có trên bề mặt của tấm màng, đồng thời bơm rửa màng sẽ kéo theo các cặn bẩn bám trên các lỗ lọc và trên bề mặt tấm màng, nhằm duy trì tuổi thọ cho các tấm màng MBR.

Bơm hút màng và bơm rửa màng đều được kiểm soát bằng các đồng hồ đo áp suất nhằm đảm bảo không hút quá nhiều và không đẩy quá mạnh vào trong màng gây ra hiện tượng rách màng, hỏng màng, giảm tuổi thọ cho màng MBR.

Dưới khung màng MBR có hệ thống phân phối khí thô, bằng các ống uPVC đục lỗ $\varnothing 2\text{mm}$ được bố trí dàn đều dưới khung màng, có mục đích để rung các tấm màng không cho vi sinh vật và bùn hoạt tính dính bám trên bề mặt tấm màng nhằm nâng cao hiệu quả hút và tránh tắc cho các tấm màng MBR.

- Quá trình hút, rửa màng MBR bằng nước sạch được thực hiện theo chế độ tự động như sau:

- + Hút màng: thông qua bơm hút màng được thực hiện 08 phút;
- + Rửa màng: thông qua bơm rửa màng được thực hiện 02 phút;

Quá trình hút màng, rửa màng được thực hiện luân phiên, thực hiện liên tục và được cài đặt tự động trong suốt quá trình vận hành.

- Quá trình rửa màng định kỳ bằng dung dịch Javen 0,2%: thực hiện định kỳ 3 tháng/lần, màng được rửa trong thời gian 15 phút.

Lượng nước sau khi rửa màng được xử lý tiếp trong ngăn hiếu khí. Định kỳ 2-3 năm, màng MBR được thay để đảm bảo hiệu quả xử lý của màng.

Tại bể hiếu khí MBR có lắp đặt bơm tuần hoàn nước thải từ bể hiếu khí MBR về bể thiếu khí nhằm phục vụ cho quá trình khử nitơ, tăng hiệu quả xử lý nitơ có trong nước thải.

*** Bể khử trùng**

Nước thải sau khi qua bể hiếu khí MBR được chảy qua bể khử trùng. Hầu hết các giai đoạn xử lý trước không xử lý được virus gây bệnh (vi khuẩn có kích thước rất nhỏ). Để hoàn thiện cho toàn bộ quá trình xử lý thì cần phải dùng hoá chất có khả năng loại bỏ được toàn bộ mầm bệnh này. Tại bể khử trùng, Công ty sử dụng Chlorine dạng viên nén bổ sung vào nguồn nước để diệt các mầm vi trùng và vi khuẩn gây bệnh. Nước thải sau khi qua bể khử trùng đảm bảo nước thải đạt QCVN 01:2019/HY (K=1,2; $K_{hy}=0,85$).

*** Xử lý bùn**

Do mật độ bùn hoạt tính duy trì trong bể hiếu khí MBR là rất lớn (khoảng 8.000

– 10.000 mg/l) nên toàn bộ lượng bùn dư và bùn thải của các giai đoạn xử lý được giữ tại ngăn bể khí MBR. Sau đó sẽ thuê đơn vị xử lý môi trường hút và vận chuyển đi xử lý theo định kỳ.

Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải của dự án như sau:

TT	Loại hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường	Kg/tháng	5
2	Javen	Lít/tháng	11

Bảng 3.24. Các hạng mục công trình của HTXL nước thải tập trung

STT	Tên bể	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Thể tích (m ³)
1	Hố thu gom	1	1	2,2	2,2
2	Bể điều hòa	3,61	1,45	2,2	11,5
3	Bể thiếu khí	2,56	2	2,2	11,2
4	Bể hiếu khí MBR	1,45	1	2,2	3,19
5	Bể khử trùng	1	1	2,2	2,2

Bảng 3.25. Các thông số thiết bị xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	Hố thu gom				
1.1	Bơm chìm	- Loại: Bơm chìm, - Lưu lượng: Q=4 m ³ /h - Cột cấp: H=6 m - Công suất: 1/3 HP, 1 pha 50Hz; - Vật liệu: thân gang, cánh gang, trục Inox;	Đài Loan	Bộ	1
1.2	Phao báo mức cho bơm	- Loại: Phao quả - Báo 02 mức (cao và mức thấp)	Đài Loan	Bộ	1
2	Bể điều hòa				
2.1	Rọ chắn rác	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước lỗ lọc 2-5mm - Chế tạo theo thiết kế	Việt Nam	Bộ	1
2.2	Bơm chìm	- Lưu lượng: Q=4 m ³ /h - Cột cấp: H=6 m - Công suất: 1/3 HP, 1 pha 50Hz; - Vật liệu: thân gang, cánh gang, trục Inox;	Đài Loan	Bộ	1
2.3	Phao báo mức cho bơm	- Loại: Phao quả - Báo 02 mức (cao và mức thấp)	Đài Loan	Bộ	1

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

3	BỂ thiếu khí				
3.1	Hệ khí đảo trộn	- Loại: ống phân phối khí thô - Vật liệu: PVC	Việt Nam	Hệ	1
3.2	Bồn chứa dinh dưỡng	- Vật liệu: PP/PE - Kích thước: 300L	Việt Nam	Hệ	1
3.3	Bơm định lượng	- Lưu lượng: 0-15 L/H - Cột áp: 1bar - Công suất: 0,058 kW/50Hz/220V	Rumani	Cái	1
4	BỂ hiếu khí (màng MBR)				
4.1	Máy thổi khí cạn	- Loại: Con sò - Lưu lượng 0.8 m ³ /p - Cột áp: H=4,1 m; - Công suất: P=3.0 kW/380V/50Hz	ASIA/TD	Cái	1
4.2	Hệ thống phân phối khí	- Loại: đĩa: 270 mm, phân phối khí tinh - Lưu lượng: 0-9m ³ /h - Vật liệu: EDPM	ASIA/TD	Hệ	1
4.3	Bơm nội tuần hoàn	- Loại: Bơm chìm, - Lưu lượng: Q =4 m ³ /h - Cột cấp: H = 6m - Công suất: 1/3HP, 1 pha 50Hz - Vật liệu: Thân ngang, cánh gang, trục Inox	ASIA/TD	Bộ	1
4.4	Màng MBR	- Loại màng sợi rỗng - Vật liệu: + Vật liệu màng: PVDF + Đường kính sợi màng OD: 2.05mm	ASIA/TD	Hệ	1
4.5	Khung màng MBR	- Vật liệu: uPVC - Chế tạo theo thiết kế	Việt Nam	Bộ	1
4.6	Bơm cạn hút màng, rửa màng	- Loại bơm tự mồi - Lưu lượng: 2m ³ /h - Cột áp: 30m - Công suất: 0.75Kw/220V/50Hz	Việt Nam	Cái	2
4.7	Van điện	- DN34	ASIA/TD	Cái	2
4.8	Lưu lượng kế	- Đo lưu lượng nước thải	ASIA/TD	Cái	2
4.10	Phao báo	- Loại: Phao quả	Đài Loan	Bộ	2

Đơn vị tư vấn: Trung tâm Quan trắc- Thông tin tài nguyên và môi trường

ĐT: 02216.256.999

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

	mức	- Báo 02 mức (cao và mức thấp)			
5	Bể khử trùng				
5.1	Hộp đựng hóa chất khử trùng	- Vật liệu: uPVC - Chế tạo theo thiết kế	Việt Nam	Bộ	1

* Chế độ vận hành hệ thống xử lý nước thải: vận hành tự động, liên tục 24/24h, hóa chất được nhân viên vận hành hệ thống pha theo đúng hướng dẫn trong quy trình vận hành hệ thống và dùng chế độ bơm tự động điều chỉnh về các bể xử lý. Trong chế độ vận hành tự động các máy bơm nước thải, máy thổi khí cạn, máy bơm định lượng dinh dưỡng được điều khiển tự động bằng phao báo mức và role thời gian. Chế độ này cho phép tiết kiệm điện năng và nhân công khi vận hành.

- Vị trí xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: HTXL được xây dựng tại khu xử lý kỹ thuật môi trường (vị trí số 6 trên mặt bằng quy hoạch tổng thể điều chỉnh được phê duyệt) phía tây bắc dự án. Hệ thống xử lý được xây dựng với diện tích khoảng 20m². Công ty cam kết đảm bảo khoảng cách an toàn của hệ thống xử lý nước thải theo thông tư số 01:2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382 phía Nam của dự án tại xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382

+ Tọa độ vị trí cửa xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰: X(m) = 2.307.626,517; Y(m) = 558.562,324

+ Chế độ xả nước thải: Gián đoạn

+ Phương thức xả thải: Cường bức.

3.3.2.3 Biện pháp giảm thiểu do tác động của chất thải rắn và chất thải nguy hại

**) Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải thông thường*

- Phân loại:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Căn cứ theo quy định của nghị định số 08/2022/NĐ-CP và thông tư số 02/2022/TT-BTTTT về hướng dẫn phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thì chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được thu gom phân loại theo các nhóm như sau:

Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất: bao bì nguyên liệu, sản phẩm lỗi,... sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu mua tái sử dụng, tái chế.

Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý: bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bùn thải từ bể tự hoại, pallet gỗ hỏng,...

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Dự án sẽ thực hiện phân loại rác sinh hoạt tại nguồn gồm các loại:

- Rác thải hữu cơ dễ phân hủy (thức ăn thừa, các loại rau củ quả sau khi chế biến,...);
Rác thải có thể tái chế, tái sử dụng (giấy thải, nhựa thải,...);
- Bố trí khu lưu giữ chất thải thông thường với diện tích khoảng 30 m² được xây dựng có tường bao quanh, nền bê tông, mái che và biển báo.
 - Thiết bị lưu giữ:
 - + Sử dụng 03 thùng nhựa dung tích 240 lít/thùng để lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.
 - + Sử dụng 02 xe đẩy chuyên dụng với dung tích 1 m³/xe để lưu giữ chất thải sinh hoạt.
 - Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng tới thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định (như công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11, công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam...)

**) Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại*

Căn cứ theo quy định của nghị định số 08/2022/NĐ-CP và thông tư số 02/2022/TT-BTTTT về hướng dẫn phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại thì chủ án áp dụng như sau:

- Thiết bị lưu giữ: Sử dụng 03 thùng nhựa dung tích 240 lít/thùng.
- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng tới thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định (như công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11, công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam...)
- Bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích khoảng 10 m² được xây dựng có tường bao quanh, nền bê tông, mái che và biển báo. Chất thải nguy hại được thu gom lưu giữ tại khu lưu giữ chất thải tạm thời của dự án có gờ, rãnh chống tràn và gắn biển cảnh báo theo quy định và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định. Biển cảnh báo được lắp tại mỗi thùng chứa chất thải nguy hại ở vị trí đúng với tầm nhìn của mọi người, hoặc cao hơn một chút và dấu hiệu biển gồm hình tam giác đều, nền tam giác màu vàng, viền đen với các biểu tượng màu đen và chữ màu đen (nếu có) tương ứng với tính chất của loại chất thải và ý nghĩa cảnh báo theo TCVN 6707:2009. Một số hình ảnh về biển cảnh báo chất thải nguy hại như sau:



Biển cảnh báo chất thải nguy hại

3.3.2.4. Các biện pháp giảm thiểu các nguồn tác động không liên quan đến chất thải
a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

Hầu hết các loại máy móc, thiết bị dự kiến sử dụng đều có mức ồn không lớn lắm. Để giảm tiếng ồn dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Giảm thiểu tiếng ồn tại nguồn bằng việc cân bằng động các cơ cấu quay, thiết kế các bộ phận giảm âm.
- Các thiết bị gây ồn lớn như: cách ly nguồn phát sinh bằng việc bố trí máy phát điện, máy bơm tại khu vực kỹ thuật tách riêng với khu vực bán hàng và nhà văn phòng.
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.

b. Các vấn đề về an toàn lao động

- Trang bị kiến thức đầy đủ cho công nhân trước khi công nhân bước vào làm việc chính thức, cần có thời gian đào tạo ngắn hạn để đảm bảo công nhân hiểu rõ quy trình làm việc và thực hiện nghiêm ngặt quy trình đảm bảo an toàn lao động.
- Trang bị các phương tiện an toàn lao động cho công nhân như quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, mũ bảo hộ, ...
- Dự án sẽ thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên trong dự án.

c. Giảm thiểu tác động đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Dự án tập trung một lực lượng lao động làm việc hàng ngày là điều kiện dễ nảy sinh mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương. Sự xáo trộn xã hội, kéo theo một số hiện tượng tiêu cực có thể dẫn đến các tệ nạn xã hội (cờ bạc, rượu chè, ma túy, mại dâm,...). Chính vì vậy, chủ dự án có các biện pháp phòng ngừa ứng phó kịp thời như:

- Tăng cường công tác tuyên truyền lao động làm việc tại dự án.
- Kết hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý công nhân lao động.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động đến công trình thủy lợi

Nước thải sau xử lý và nước mưa của dự án là hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382. Lưu lượng dòng chảy của dự án là 0,00010 m³/s do đó tác động đến hệ thống thoát nước chung là rất nhỏ.

Để giảm thiểu tối đa tác động tới hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước của khu vực thì dự án bố trí hệ thống thu gom với độ dốc đường ống đảm bảo khả năng tự chảy, tránh ứ đọng nước mưa chảy tràn. Riêng nước thải sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn hiện hành của địa phương trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải phát sinh tại dự án sẽ được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCDP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}= 0,85) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Do đó tác động của nước thải đến chất lượng nước tại công trình thủy lợi là không đáng kể.

3.3.2.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a, Đối với sự cố cháy nổ

Biện pháp phòng ngừa:

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho đội phòng cháy cơ sở để kịp thời xử lý các tình huống khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.
- Vệ sinh công nghiệp đối với nhà kho, nhà bán hàng
- Bố trí, sắp xếp hàng hóa đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC
- Trang bị phương tiện chữa cháy đầy đủ theo quy định.
- Thiết kế, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động đối với toàn bộ diện tích nhà bán hàng, nhà kho theo quy định
- Thực hiện đóng bảo hiểm bắt buộc đối với nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo; máy móc thiết bị; các loại hàng hóa, vật tư và tài sản khác.
- Nước cấp cho cứu hỏa được lấy trực tiếp từ các họng cứu hỏa cạnh nhà bán hàng, nhà kho đặt tại những vị trí thích hợp thuận tiện trong công trình.
- Hệ thống PCCC của công trình được thiết kế và được sự chấp nhận riêng của cơ quan quản lý.
- Bố trí lắp đặt các thiết bị như bình chữa cháy bằng dạng bột hoặc khí phù hợp với các nguồn phát sinh gây cháy tại khu vực lắp đặt.
- Hệ thống hoạt động thường trực 24/24 để đảm bảo an toàn trong mọi trường hợp bất ngờ xảy ra cháy.

Phương án tuyên truyền và tập huấn ứng phó sự cố cháy nổ cho nhân viên.

- Chủ dự án thường xuyên nhắc nhở, tập huấn về công tác PCCC – chữa cháy và thoát nạn (có sự hướng dẫn của Công an PCCC) cho mọi đối tượng trong Dự án.
- Quản lý việc sử dụng các thiết bị điện trong các khu kinh doanh đúng kỹ thuật tránh sử dụng điện quá tải làm ảnh hưởng đến hệ thống điện toàn công trình.
- Các bảng tiêu lệnh PCCC phải được gắn ở những nơi có nguy cơ cháy nổ cao.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị giám sát các thông số kỹ thuật và kiểm tra hệ thống quạt tăng áp, hút khí ở các buồng thang thoát nạn.
- Thiết kế hệ thống chống sét theo đúng quy định của nhà nước
- Kiểm tra dây dẫn điện tránh sự quá tải trên đường dây
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị chữa cháy và báo cháy, các thiết bị và dây dẫn chống sét công trình để đảm bảo khi có sự cố xảy ra thì vẫn hoạt động tốt.
- Phải chấp hành các quy định về an toàn điện
- Chủ dự án trang bị tủ bình cứu hỏa và đặt vào các vị trí theo đúng tiêu chuẩn để bảo đảm chữa cháy tại chỗ kịp thời.

Hệ thống chữa cháy cục bộ bằng các bình xách tay:

Nhằm đảm bảo an toàn và kịp thời dập tắt các đám cháy khi vừa phát sinh,

trong khu nhà bán hàng, nhà kho được bố trí lắp đặt các bình khí xách tay. Bình chữa cháy cầm tay được bố trí tại các vị trí xung yếu đặt trong các tủ chữa cháy dùng để dập tắt đám cháy tức thời khi mới bắt đầu cháy. Vị trí lắp đặt nơi dễ thấy, dễ lấy và thuận tiện cho việc sử dụng khi có cháy. Các loại bình sử dụng gồm:

- Bình chữa cháy bột đa chức năng MFZL4 để chữa các đám cháy có nguồn gốc là xenlulo, cháy điện, cháy kim loại và các loại đám cháy khác, trừ chữa cháy các thiết bị kỹ thuật không thể vệ sinh được sau khi chữa cháy.

- Bình chữa cháy CO₂ được bố trí để chữa cháy các thiết bị kỹ thuật, thiết bị điện tử...

- Xe đẩy chữa cháy bột loại 35kg MFZ 35 được bố trí ở gara với mục đích chữa cháy các đám cháy xăng dầu đã phát triển tương đối lớn.

Biên pháp ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải bấm còi báo động đồng thời hô hào mọi người xung quanh để cùng dập lửa; dùng bình xịt hoặc hệ thống bơm nước để dập tắt đám cháy;

- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện và cho ngừng hoạt động sản xuất;

- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy;

- Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất;

- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt ra ngoài;

- Người bị kẹt trong khu vực đám cháy phải dùng quần áo bịt kín và thực hiện các thao tác huấn luyện để di tản ra khỏi khu vực đám cháy;

- Khi người mắc kẹt được đưa ra khỏi đám cháy mà bị ngất, bộ phận y tế cấp cứu bên ngoài hoặc ai đó thực hiện thao tác sơ cứu hà hơi thổi ngạt như được tập huấn, và đưa người bị thương đi bệnh viện.

b, Tai nạn lao động

Để tránh các sự cố tai nạn lao động không đáng có xảy ra, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố như sau:

Phòng ngừa:

- Đề ra các nội quy an lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn cho máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.

- Quy định về trang phục, đầu tóc gọn gàng trong khi làm việc và trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc;

- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người công nhân;
- Kiểm tra thiết bị an toàn, gương chiếu hậu của phương tiện vận tải để tránh các tai nạn không đáng có xảy ra.

Ứng phó:

Khi sự cố xảy ra tùy theo mức độ của tai nạn mà thực hiện các biện pháp ứng phó khác nhau nhưng về cơ bản qua các bước như sau:

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho giám đốc sản xuất hoặc trưởng bộ phận sản xuất để cho dừng hoạt động và thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.
- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời: Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ. Khi xảy ra tai nạn cần phải:

Kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không.

Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không.

Các biện pháp sơ cứu

- Ra máu nhiều:

- + Dùng bông hoặc gạc sạch bịt vết thương
- + Nâng tay hoặc chân bị thương so với tim
- + Dùng băng để buộc chặt vết thương, chú ý không buộc quá chặt
- + Chú ý nếu sử dụng phương pháp cầm máu trực tiếp không có hiệu quả thì sử dụng nẹp cầm máu.

- Bỏng do nhiệt:

- + Làm mát xung quanh vết bỏng bằng nước lạnh, đá.
- + Để nguyên dạng vết thương, không thoa kem, dầu lên vết thương.

- Gãy xương:

Trước hết phải điều trị vết thương khi có máu ra cần phải cầm máu, khi có mảnh xương nhô cần khử trùng cho vết thương, để miếng gạc dày, sạch lên vết thương và dùng băng đàn hồi băng cầm máu, tránh dùng dây và băng thường để buộc.

Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu, gọi điện báo cáo cơ sở.

c, Sự cố đối với các công trình bảo vệ môi trường

* *Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:*

- + Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

-
- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
 - + Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
 - + Thường xuyên theo dõi hoạt động, quy trình vận hành của hệ thống; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.
 - + Định kỳ tiến hành hút hầm cầu với bể tự hoại và hút bùn cặn tại bể xử lý nước thải.
 - + Đối với các sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Công ty sẽ tính toán, thiết kế hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với hệ số an toàn cao, đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả, không bị vượt quá lưu lượng.

Tuy nhiên trong quá trình vận hành có thể do lỗi vận hành của công nhân dẫn đến đầu ra của hệ thống xử lý không đạt. Công ty sẽ kết hợp với các đơn vị có chuyên môn, chức năng trong việc đào tạo, hướng dẫn công nhân vận hành và giải quyết các hậu quả do sự cố xảy ra.

Nếu hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố mà chưa thể khắc phục ngay công ty sẽ phải dừng hoạt động sản xuất, tuyệt đối không thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

**) Biện pháp ứng phó sự cố liên quan hệ thống xử lý nước thải tập trung*

Người vận hành hệ thống xử lý khi phát hiện các sự cố trong quá trình vận hành thông qua trực giác, thính giác hoặc từ tín hiệu của các thiết bị... Riêng các sự cố mang tính kỹ thuật được căn cứ trên kết quả phân tích các chỉ tiêu trong nước thải. Quy trình ứng phó như sau:

- **Bước 1:** Phát hiện sự cố thông qua đèn báo lỗi màu vàng trên tủ tại vị trí thiết bị sáng và dòng cảnh báo màu đỏ chớp trên màn hình thiết bị điều khiển tự động đồng thời khi đó còi hú để nhân viên vận hành nhanh chóng phát hiện hệ thống đang gặp sự cố.

Báo cáo Công ty và các bộ phận liên quan như trưởng trạm, nhà cung cấp máy móc, thiết bị... để phối hợp cùng khắc phục sự cố.

- **Bước 2:** Tiến hành kiểm tra, phát hiện các máy móc, thiết bị hư hỏng và đánh giá nguyên nhân gây hư hỏng.

- **Bước 3:** Kiểm tra có thiết bị, vật tư thay thế hay không. Nếu có, lập tức tiến hành xử lý nguyên nhân gây hư hỏng, nhanh chóng đưa hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động trở lại.

Sau đó, đưa máy móc đi sửa chữa, kiểm tra nguyên nhân gây hư hỏng để đưa ra phương án vận hành phù hợp hơn.

- **Bước 4:** Trong trường hợp máy móc, thiết bị hư hỏng không có vật tư để thay thế tại chỗ, Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị cung cấp thiết bị tiến hành thay thế, sửa

chữa nhanh nhất có thể.

Đối với trường hợp không thể khắc phục ngay nhưng sự cố không ảnh hưởng tức thời đến chất lượng nước thải sau xử lý, vẫn duy trì hoạt động của hệ thống trong thời gian sửa chữa.

- **Bước 5:** Sau khi khắc phục xong sự cố, người vận hành cho hệ thống hoạt động trở lại một cách bình thường.

* *Khu lưu giữ chất thải:*

+ Xây dựng khu lưu giữ chất thải có mái che, xung quanh có gờ bao đề phòng khi có sự cố rò rỉ chất thải ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

+ Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

d, Sự cố ngộ độc thực phẩm

Nhà ăn phải đảm bảo sạch sẽ, hợp vệ sinh: phải có thiết bị, tủ kính che đậy thức ăn, dùng nước sạch để đun nấu, ngâm rửa thực phẩm,....

e, Biện pháp ứng cứu khi ngộ độc hóa chất

- Nếu hít phải khí độc thì tốt nhất nên đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nạn nhân thấy khó khăn thì cần hô hấp nhân tạo.

- Trường hợp nạn nhân đã nuốt phải hóa chất cần tìm cách để nạn nhân nôn ra hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột. Thời gian tốt nhất sơ cứu và cấp cứu cho nạn nhân là trong vòng 1 tiếng.

3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

a, Các công trình bảo vệ môi trường của dự án

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường mà chủ đầu tư dự án đưa ra và đã trình bày trên, dự toán kinh phí để thực hiện các công trình bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

Bảng 3.26. Kinh phí đầu tư các hạng mục công trình BVMT của dự án

TT	Danh mục các công trình	Thành tiền	Trách nhiệm
----	-------------------------	------------	-------------

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

		(VNĐ)	thực hiện
I	Giai đoạn thi công xây dựng		
1	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt và CTNH	5.000.000	Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp
2	Thuê đơn vị chức năng, thu gom, xử lý	10.000.000	
3	Nhà vệ sinh di động, thu gom, nước mưa, nước thải, hố ga lắng,...	100.000.000	
II	Giai đoạn vận hành dự án		
1	Quạt thông gió, quạt hút các loại	100.000.000	Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp
2	Hệ thống cây xanh trong khu vực dự án	80.000.000	
3	Bể tự hoại 3 ngăn	60.000.000	
4	Bể tách dầu mỡ (1 bể)	3.000.000	
5	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	250.000.000	
6	Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường và nguy hại	50.000.000	
7	Các thùng thu gom CTR thông thường và CTNH	3.000.000	

(Giá của các danh mục công trình đang thực hiện chỉ có ý nghĩa tham khảo và được ước tính dựa trên giá tại thời điểm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Khi triển khai thực tế giá sẽ được xác lập cụ thể trên cơ sở giá vật liệu nhân công tại thời điểm xây dựng).

b. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình BVMT

*** Giai đoạn thi công xây dựng**

Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thi công xây dựng với các nhà thầu, sẽ có điều khoản đảm bảo rằng nhà thầu sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng đã đề ra trong báo cáo ĐTM của dự án;

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý dự án về mọi mặt chất lượng, kỹ thuật, tiến độ, an toàn và vệ sinh môi trường bắt đầu từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi kết thúc giai đoạn xây dựng theo Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

*** Giai đoạn vận hành**

Công tác bảo vệ môi trường đảm bảo thực hiện:

- + Đảm bảo công tác quét dọn, vệ sinh và phân loại rác thải;
- + Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;

- + Vận hành hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến BVMT;

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa” được thực hiện dựa theo các phương pháp sau: Phương pháp thống kê; Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm, Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993, Phương pháp so sánh, phương pháp lập bảng liệt kê và phương pháp tham vấn cộng đồng dân cư. Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM được trình bày trong bảng như sau:

Bảng 3.27. Độ tin cậy của các phương pháp ĐTM

Stt	Phương pháp	Độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp thống kê	Cao	Dựa theo số liệu thống kê chính thức của tỉnh.
2	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	- Thiết bị lấy mẫu, phân tích mới, hiện đại - Dựa vào phương pháp lấy mẫu tiêu chuẩn
3	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993	Trung bình	Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập nên chưa thật sự phù hợp với điều kiện Việt Nam
4	Phương pháp so sánh	Cao	Kết quả phân tích có độ tin cậy cao
5	Phương pháp lập bảng liệt kê	Trung bình	Phương pháp chỉ đánh giá định tính hoặc bán định lượng, dựa trên chủ quan của những người đánh giá
6	Phương pháp tham vấn cộng đồng	Cao	Dựa vào ý kiến chính thức bằng văn bản của UBND xã và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp từ dự án.

Báo cáo ĐTM cho dự án “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa ” do Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp làm chủ đầu tư với sự tư vấn của Trung tâm Quan trắc- Thông tin tài nguyên và Môi trường. Đơn vị tư vấn đã đánh giá đầy đủ và có đủ độ tin cậy cần thiết về các tác động của dự án và đề xuất được các giải pháp khả thi để hạn chế các tác động có hại.

Tuy nhiên, một số đánh giá trong báo cáo ĐTM theo phương pháp đánh giá nhanh

theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993 này đã cũ và một số đánh giá còn định tính hoặc bán định lượng do chưa có đủ thông tin, số liệu chi tiết để đánh giá định lượng.

Chương 4. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ đầu tư dự án

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1,3 dưới dạng bảng như sau:

Giai đoạn	Các hoạt động của dự án	Các tác động Môi trường	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Giai đoạn chuẩn bị	- Đền bù giải phóng mặt bằng - San lấp mặt bằng - Xây dựng lán trại -Tạo mặt bằng kho bãi chứa nguyên vật liệu, máy móc thi công; bố trí hệ thống điện; nước và đường giao thông khu dự án	Tác động tới môi trường không khí, nước, đất	- Hệ thống thoát nước - Che chắn cách ly khu vực dự án với các khu vực xung quanh	Trong suốt giai đoạn chuẩn bị
Giai đoạn thi công, xây dựng	- Vận chuyển nguyên vật liệu; - Xây dựng các hạng mục công trình kỹ thuật; - Bảo dưỡng phương tiện, máy móc thi công; - Hoạt động của máy móc, thiết bị thi công tại công trường;	Tác động tới môi trường không khí, nước, đất gồm: Khí thải, nước thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại	- Hệ thống lắng, thoát nước mưa, nước thải thi công; - Nhà vệ sinh di động; - Thùng chứa chất thải.	Trong suốt quá trình xây dựng của dự án
Giai đoạn vận hành	- Khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và hàng hóa	Bụi, khí thải, mùi, nhiệt dư	- Hệ thống cây xanh tạo cảnh quan, không gian xanh;	Trong suốt quá trình dự án đi vào hoạt động.

Báo cáo ĐTM của dự án
“Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa”

	- Mùi từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án - Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng		- Thường xuyên quét dọn, phun nước tưới nước mặt đường để giảm thiểu lượng bụi phát sinh; - Lắp đặt hệ thống quạt hút, quạt thông gió.	
	- Nước thải sinh hoạt - Nước mưa chảy tràn.	Tác động tới hệ thống thoát nước, môi trường nước mặt, môi trường nước ngầm.	- Hệ thống thu gom và thoát nước thải; - Hệ thống thu gom và thoát nước mưa; - Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày đêm	Trong suốt quá trình dự án đi vào hoạt động.
	- Chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại phát sinh của dự án	- Các hoạt động làm phát sinh chất thải rắn và CTNH. - Tác động tới môi trường cảnh quan.	- Thùng chứa chất thải; - Khu lưu giữ chất thải; - Thuê đơn vị thu gom, xử lý	Trong suốt quá trình dự án đi vào hoạt động

4.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ đầu tư dự án

4.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

Bảng 4.1: Chương trình giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng

Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
I - Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh			QCVN 05:2023/BTNMT QCVN 26:2010/BTNMT
02 mẫu tại khu vực thực hiện dự án (Đầu và cuối khu đất thực hiện dự án)	Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, tốc độ gió, TSP, SO ₂ , CO, NO ₂	tối thiểu 6 tháng/lần	
II. Giám sát chất thải rắn	Liên tục trong quá trình xây dựng và định kỳ 06 tháng tổng hợp báo cáo 01 lần		

4.2.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của dự án

Dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, phải có giấy phép môi trường và có công trình xử lý chất thải của dự án thuộc đối tượng thực hiện vận hành thử nghiệm, quy định tại điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chủ dự án có trách nhiệm giám sát mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

4.2.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành của dự án

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kì theo quy định tại điều 97 nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

** Giám sát chất thải rắn*

- Vị trí giám sát: Khu lưu giữ chất thải thông thường và chất thải nguy hại;
- Thông số giám sát: Lượng thải; thành phần;
- Tần suất giám sát: Liên tục trong quá trình hoạt động và định kỳ 1 năm/lần tổng hợp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

4.2.4. Các phương pháp quan trắc và phân tích

Tuân thủ theo quy định của Nhà nước về hoạt động quan trắc, phân tích môi trường

4.2.5. Dự toán kinh phí quản lý, giám sát môi trường

- Dự toán kinh phí giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng của dự án:
 - + Phân tích mẫu không khí xung quanh: 6 triệu đồng.
 - Kinh phí quản lý môi trường trong quá trình hoạt động hàng năm (Hoạt động tập huấn, đào tạo kiến thức về công tác bảo vệ môi trường, diễn tập ứng phó sự cố cho cán bộ, công nhân viên, chi phí thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn, vận hành

hệ thống xử lý nước thải): 200 triệu đồng/năm.

Chương 5. KẾT QUẢ THAM VẤN

Công ty đang tiến hành các bước thực hiện tham vấn theo quy định

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Căn cứ vào kết quả khảo sát và phân tích Đánh giá tác động môi trường cho dự án “*Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa*” của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp có thể đưa ra một số kết luận và kiến nghị như sau:

Dự án “*Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa*” đi vào vận hành sẽ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng về sản phẩm gia dụng cho thị trường.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và hoạt động của Dự án có thể gây ra một số tác động tiêu cực tới môi trường và con người trong khu vực dự án. Nhưng Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp đã có kế hoạch đầu tư cụ thể, đánh giá hết những tác động có thể có và cam kết thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu, khắc phục các tác động đó. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu và phòng ngừa ứng phó sự cố là đầy đủ, khả thi. Đây sẽ là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển bền vững của khu vực dự án. Cam kết các hoạt động của Dự án đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường như đã quy định theo TCVN, QCVN.

2. Kiến nghị

Để dự án đi vào hoạt động có hiệu quả và mang lại những lợi ích phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh, chủ đầu tư dự án có một số kiến nghị sau:

- Trên cơ sở đánh giá các nguồn tác động và đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, chúng tôi rất mong các cấp có thẩm quyền xét duyệt để Dự án sớm được triển khai và đi vào hoạt động.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư dự án trong quá trình hoạt động như: việc vận chuyển nguyên, nhiên liệu...
- Hỗ trợ về công tác an toàn giao thông, an ninh, trật tự xã hội tại khu vực Dự án.

3. Cam kết

3.1. Cam kết thực hiện các văn bản pháp luật

Dựa vào những đánh giá trên về tác động của dự án tới môi trường cũng như những điều khoản trong Luật bảo vệ môi trường và các Nghị định về bảo vệ môi trường, các quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh Hưng Yên, trong giai đoạn vận hành dự án chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường cụ thể như sau:

- Công ty cam kết sẽ sử dụng khối lượng đất bóc tách hữu cơ này theo quy định của Luật trồng trọt và Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa
- Công khai báo cáo ĐTM khi được phê duyệt tại địa phương phục vụ công tác giám sát môi trường;

- Cam kết thực hiện việc cấp Giấy phép môi trường, vận hành thử nghiệm theo quy định;
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý môi trường và giám sát môi trường như đã trình bày tại Chương 4.
- Cam kết về tính chính xác, chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin trong báo cáo ĐTM của dự án;
- Cam kết áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định, chất thải phải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, cụ thể:
 - Đối với nước thải:
 - + Cam kết xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
 - + Cam kết toàn bộ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để đảm bảo quy chuẩn QCVN 01:2019/HY ($K=1,2$; $K_{hy}= 0,85$) trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung đường ĐT.382
 - Đối với chất thải:
 - + Cam kết quản lý chất thải rắn xây dựng theo hướng dẫn tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
 - + Chất thải nguy hại được thu gom và lưu giữ đúng theo quy định về quản lý CTNH tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - + Cam kết vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định;
 - + Cam kết áp dụng các biện pháp che chắn công trình thi công, che chắn xe chở nguyên vật liệu, thu gom chất thải xây dựng, vật liệu rơi vãi trong quá trình vận chuyển đảm bảo không để phát tán bụi ra môi trường xung quanh trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình vận chuyển.
 - + Cam kết đảm bảo về an toàn vệ sinh lao động trong thi công xây dựng công trình;
 - + Cam kết nghiêm túc thực hiện các quy định về an ninh trật tự của địa phương và các quy định khác của pháp luật;
 - Đối với sự cố:
 - + Cam kết chịu trách nhiệm đến cùng đối với các sự cố do chủ đầu tư gây ra trong quá trình thi công dự án: đền bù thiệt hại cho người dân và thực hiện các giải pháp khắc phục ngay nếu xảy ra sự cố.
 - + Cam kết đền bù thiệt hại trong quá trình hoạt động nếu để xảy ra sự cố môi trường;
 - + Thực hiện các biện pháp, các quy định vận chuyển đảm bảo vệ sinh môi

trường, bảo vệ các công trình giao thông.

+ Nộp đầy đủ các phí, lệ phí môi trường (nếu có).

3.2. Cam kết với cộng đồng

Cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu của địa phương nơi thực hiện dự án (các ý kiến trong quá trình tham vấn cộng đồng). Chủ dự án cam kết thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cam kết thực hiện, quan tâm thực hiện các yêu cầu của cộng đồng dân cư tại buổi họp tham vấn cộng đồng đảm bảo triển khai dự án không làm ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, không phá hủy các công trình văn hóa, giao thông của địa phương.

Cam kết tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dự án; đảm bảo không để xảy ra ngập úng tại khu vực;

Cam kết thực hiện các biện pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các công nhân viên làm việc trong công ty.

3.3. Cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan trong các giai đoạn của dự án

Cam kết thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn dự án đi vào hoạt động.

Cam kết thực hiện trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Cam kết áp dụng các giải pháp kỹ thuật, sử dụng các phương tiện, thiết bị thi công phù hợp để giảm thiểu tối đa những tác động ảnh hưởng đến môi trường và đời sống, sinh hoạt của khu dân cư xung quanh; có phương án thi công, vận tải đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực; hạn chế sử dụng các loại máy móc, thiết bị gây tiếng ồn lớn trong giờ cao điểm.

Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.

Cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam./.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

Nguồn tài liệu và dữ liệu của Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa” được trình bày trong bảng sau:

TT	Tên tài liệu	Nguồn tài liệu
1	Tài liệu về kỹ thuật xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tài liệu của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và ngân hàng thế giới (WB)
2	Tuyển tập Quy chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng	Quy chuẩn Việt Nam- 2008- 2009
3	Phương pháp đánh giá nhanh ô nhiễm- WHO	Do tổ chức Y tế thế giới ban hành năm 1993.
4	Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2021	Cục thống kê tỉnh Hưng Yên
5	Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2022	Cục thống kê tỉnh Hưng Yên
6	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2023 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2024	UBND huyện Yên Mỹ
7	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2024	UBND xã Tân Việt

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HƯNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0901017954

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 08 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
DOANH NGHIỆP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Giã Cầu, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 01649548317

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ DỪNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 03/02/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145355424

Ngày cấp: 29/06/2005

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

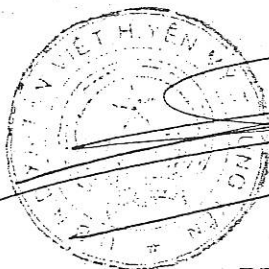
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Giã Cầu, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh
Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Giã Cầu, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Ngày: 18-05-2021

Số chứng thực 2173.....Quyển số 01.....SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
Đặng Phúc Long

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ DỪNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/02/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145355424

Ngày cấp: 29/06/2005

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Giã Cầu, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Giã Cầu, Xã Tân Việt, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Nam



Đoãn Thị Tâm

Số: 101 /QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(Cấp lần đầu: ngày 22 tháng 7 năm 2019)

(Điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 23 tháng 9 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư ngày 11/01/2022;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 59/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh cho dự án "Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa" của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp trên địa bàn xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ;

Xét Báo cáo thẩm định số 2549/BC-SKHĐT ngày 10/9/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp trên địa bàn xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ đã được UBND tỉnh cấp Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 59/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 với những nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung Quy mô dự án tại khoản 3 Điều 1 như sau:

"Điều 1...

3. Quy mô dự án: cửa hàng: 150.000 lượt người/năm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa: 25.000 tấn/năm"

2. Nội dung Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án khoản 6 Điều 1 được điều chỉnh như sau:

"Điều 1...

6. Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 28.500 triệu đồng. Trong đó:

- *Vốn góp để thực hiện dự án: 6.000 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 21,05 %; Nhà đầu tư báo cáo đã góp đủ 5.000 triệu đồng và cam kết góp thêm 1.000 triệu đồng trong thời hạn 15 tháng kể từ ngày dự án được cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh lần 01.*

- *Vốn vay: 22.500 triệu đồng; chiếm 78,95% tổng vốn đầu tư; được nhà đầu tư vay từ các tổ chức tín dụng trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày dự án được cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh lần 01”*

3. Nội dung Tiến độ thực hiện dự án tại khoản 8 Điều 1 được điều chỉnh như sau:

“Điều 1...

8. *Tiến độ thực hiện dự án: kể từ ngày dự án được cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh lần 01 như sau:*

- *Tháng thứ 01 - tháng thứ 06: hoàn thiện hồ sơ pháp lý;*
- *Tháng thứ 7 – tháng thứ 21: xây dựng các hạng mục công trình;*
- *Tháng thứ 22 – tháng thứ 23: tiến hành lắp đặt trang thiết bị;*
- *Tháng thứ 24: hoàn thiện tất cả các hạng mục công trình đầu tư xây dựng, đưa toàn bộ dự án đi vào hoạt động.”*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

1. Đối với Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp:

- Thực hiện ký quỹ hoặc có bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật đầu tư. Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Sau khi dự án đầu tư được Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, yêu cầu nhà đầu tư thực hiện huy động vốn theo tiến độ đã cam kết, triển khai thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, quy mô và tiến độ đã đăng ký. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện dự án theo đúng mục tiêu và tiến độ dự án đã được chấp thuận thì không được hưởng các chính sách ưu đãi;

- Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Yêu cầu nhà đầu tư nghiêm túc chấp hành các biện pháp về bảo vệ môi trường, đảm bảo thực hiện dự án đúng và đầy đủ các nội dung đăng ký tại hồ sơ dự án, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân xung quanh khu vực dự án; phải hoàn toàn chịu trách

nhiệm chi trả các khoản chi phí khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường cũng như dừng hoạt động của dự án nếu vi phạm. Nhà đầu tư có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để được hướng dẫn, hoàn thiện các thủ tục pháp lý về môi trường trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận trước khi triển khai thực hiện dự án.

- Lập Hồ sơ thiết kế cơ sở điều chỉnh (nếu có) trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Xây dựng các hạng mục công trình theo đúng Mặt bằng quy hoạch tổng thể/Quy hoạch xây dựng của dự án, Giấy phép xây dựng được cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Khi triển khai thực hiện dự án phải đảm bảo hành lang an toàn đường bộ; phù hợp với quy hoạch giao thông tại khu vực;

- Chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp giấy phép/giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký đầu tư.

- Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý Nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh;

- Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng nguồn nước sạch của các nhà máy sản xuất, cung cấp nước sạch trên địa bàn để phục vụ sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của dự án. Nghiêm cấm việc tự ý khoan giếng khai thác, sử dụng nước và xả thải khi chưa thực hiện thăm dò, đánh giá trữ lượng, phân tích chất lượng nước và được cấp phép theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp, quy định của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, các quy định về phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các vấn đề khác liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án tại địa điểm đã đăng ký;

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư, Điều 102 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT ngày 30/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước;

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng và các quy định khác của pháp luật hiện hành;

- Việc thực hiện dự án đầu tư: dự án của nhà đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư 2020;

- Việc sử dụng đất đai: đối với khu đất được giao, thuê để thực hiện dự án mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp do bất khả kháng.

2. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện việc đảm bảo thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án theo quy định.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường và các thủ tục khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý ngành.

- Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng đất, tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án theo quy định.

c) Sở Xây dựng:

- Hướng dẫn nhà đầu tư triển khai các thủ tục về xây dựng theo quy định về pháp luật xây dựng.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động xây dựng của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ, UBND xã Tân Việt: Thực hiện trách nhiệm của cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án. Giám sát chặt chẽ hoạt động đầu tư, xây dựng, tình hình sử dụng đất, việc tuân thủ quy hoạch... của nhà đầu tư theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý khi phát hiện sai phạm của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án.

đ) Các sở, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng quản lý ngành, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục để triển khai thực hiện dự án; giám sát hoạt động đầu tư, kinh doanh của nhà đầu tư theo chức năng, thẩm quyền được giao.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định chủ trương đầu tư số 59/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh cho dự án "Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa" của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp trên địa bàn xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ. Các nội dung khác tại Quyết định nêu trên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Yên Mỹ; Người đại diện pháp luật Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp và một bản được lưu tại UBND tỉnh Hưng Yên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã Tân Việt;
- Lưu: VT, TH^H.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 24/09/2024 07:16:11

Nguyễn Lê Huy

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.2137.24

Đơn vị được lấy mẫu: Dự án “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa” của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp
Địa chỉ: xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Không khí xung quanh Số mẫu: 02
Ngày quan trắc: 11/11/2024 Đại diện tổ quan trắc HT: Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 11/11/2024 – 23/11/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả		GHCP
				PM.111124.03/ KXQ01	PM.111124.03/ KXQ02	
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	27,8	28,4	-
2	Độ ẩm		%	60,7	59,2	-
3	Tốc độ gió		m/s	1,2	1,2	-
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dBA	62,4	59,9	70 ^(a)
5	Tổng bụi lơ lửng	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	175	177	300 ^(b)
6	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	52	54	350 ^(b)
7	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	30	27	200 ^(b)
8	CO	PPNB.01	µg/Nm ³	KPH (LOD = 4.000)	KPH (LOD = 4.000)	30.000 ^(b)

Ghi chú:

- PM.111124.03/KXQ01: Mẫu không khí xung quanh tại đầu khu đất thực hiện dự án (tọa độ N: 20°51'39,7"; E: 106°03'53,9");
- PM.111124.03/KXQ02: Mẫu không khí xung quanh tại cuối khu đất thực hiện dự án (tọa độ N: 20°51'41,9"; E: 106°03'53,5");
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- GHCP: giới hạn cho phép viện dẫn theo các quy chuẩn sau:
 - + ^(a): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, từ 6 giờ đến 21 giờ;
 - + ^(b): QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, trung bình 1 giờ;
- Dấu “-”: Quy chuẩn không quy định.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

TP. QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH

Hung Yên, ngày 25 tháng 11 năm 2024
GIÁM ĐỐC

Lê Thị Diệp

Hoàng Văn Huy



Hoàng Trọng Nhu

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: KQ.2138.24

Đơn vị được lấy mẫu: Dự án “Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kho bãi lưu giữ hàng hóa” của Công ty TNHH đầu tư thương mại Doanh nghiệp
Địa chỉ: xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu: Nước mặt Số mẫu: 01
Ngày quan trắc: 11/11/2024 Đại diện tổ quan trắc HT: Man Đình Hữu
Thời gian thử nghiệm: 11/11/2024 – 23/11/2024

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT	
				PM.111124.03/ NM01	Bảng 1	Bảng 2 (Mức B)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,61	-	6,0- 8,5
2	DO**	TCVN 7325:2016	mg/L	6,1	-	≥ 5,0
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	mg/L	16,8	-	≤ 6
4	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	63,4	-	≤ 15
5	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	137	-	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,06 (LOQ = 0,06)	0,3	-
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,037	0,05	-
8	Tổng Nito**	SMEWW 4500-N.C:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-	≤ 1,5
9	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	mg/L	0,55	-	≤ 0,3
10	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	<0,04 (LOQ = 0,04)	0,1	-
11	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/L	0,094	0,1	-
12	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (LOD = 0,3)	5,0	-
13	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100mL	7.000	-	≤ 5.000
14	Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliform)**	SMEWW 9221E:2017	MPN/100mL	920	-	≤ 1.000

Ghi chú:

- PM.111124.03/NM01: Mẫu nước mặt nguồn tiếp nhận (tọa độ N: 20°51'43,63"; E: 106°03'53,02");
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Chỉ có giá trị tham khảo);
- + Bảng 1 - Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;
- + Bảng 2 - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, mức B: Chất lượng nước trung bình;
- Dấu “-” : Không quy định.
- Dấu “**”: Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288).

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

TP. QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH

Hưng Yên, ngày 25 tháng 11 năm 2024
GIÁM ĐỐC

Lê Thị Diệp

Hoàng Văn Huy



Hoàng Trọng Nhu